

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
QUY NHON UNIVERSITY**

**TẠP CHÍ KHOA HỌC  
JOURNAL OF SCIENCE**

**CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH  
ISSUE: SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS**

**14 (6)**  

---

**2020**

**BÌNH ĐỊNH, 12/2020**



## MỤC LỤC

1. Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự 2015  
**Trần Lệ Loan** ..... 6
2. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking - Nghiên cứu điển hình tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng  
**Hồ Tấn Tuyển, Lê Thị Khánh Ly** ..... 18
3. Một số giải pháp tạo môi trường học tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Quy Nhơn: Bình diện môi trường vật chất  
**Nguyễn Lê Tố Quyên, Trần Thị Thanh Thủy** ..... 30
4. Chỉ xuất xưng hô trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao  
**Võ Xuân Hòa, Văn Thị Thu Trang** ..... 42
5. Đặc điểm ngôn ngữ út trên Báo Tuổi trẻ  
**Lê Văn Lịnh, Hoàng Thị Thanh Nhã** ..... 50
6. Kiến trúc ngôn ngữ và nhạc điệu trong thơ Đinh Hùng  
**Nguyễn Thanh Sơn, Bùi Thị Bích Hạnh** ..... 58
7. Tìm hiểu phép điệp trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai* của Vũ Bằng  
**Nguyễn Thị Huyền, Thái Thị Hạnh** ..... 66
8. Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường trung học phổ thông  
**Trần Quốc Tuấn** ..... 80
9. Sở hữu nước ngoài và hành vi chấp nhận rủi ro: Trường hợp các công ty niêm yết Việt Nam  
**Nguyễn Hữu Trúc** ..... 88
10. Biện pháp tu từ trong lời bình luận trên Twitter của Tổng thống Donald Trump  
**Nguyễn Thị Thu Hiền, Trình Tấn Sơn** ..... 97



## **Prosecuting criminal cases at the request of the victim in accordance with the criminal procedure code 2015**

**Tran Le Loan\***

*Faculty of Political Theory - Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 27/04/2020; Accepted: 05/08/2020*

### **ABSTRACT**

Criminal procedure legislation recognizes the right of the victims, requiring competent authorities to prosecute criminal cases, to protect their legal rights and interests. Regulations about this right in the 2015 Criminal Procedure Code are more open than the previous criminal procedure codes, however, it still has inadequacies. The article analyzes the advantages and disadvantages of the institution “prosecuting criminal cases at the request of the victim” according to the Criminal Procedure Code 2015. It then offers some recommendations to overcome the limitations.

**Keywords:** *Prosecute, victim, Criminal Procedure Code 2015.*

---

*\*Corresponding author:*

*Email: tranleloan@qnu.edu.vn*

# Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự 2015

Trần Lê Loan\*

*Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý Nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 27/04/2020; Ngày nhận đăng: 05/08/2020*

## TÓM TẮT

Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại được pháp luật tố tụng hình sự ghi nhận, trao quyền cho chính bị hại quyết định việc bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình thông qua cách thức lựa chọn giải quyết vụ án hình sự theo thủ tục chung. Chế định này được Bộ luật tố tụng hình sự 2015 quy định cởi mở hơn so với các bộ luật tố tụng hình sự trước đây nhưng vẫn còn bỏ ngỏ nhiều vấn đề. Bài viết phân tích cụ thể những điểm mới đồng thời chỉ ra các hạn chế của chế định “khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại” theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và đưa ra một số kiến nghị nhằm khắc phục các hạn chế đó.

**Từ khóa:** Khởi tố, bị hại, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn mở đầu của quá trình tố tụng hình sự (TTHS), trong đó các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận các nguồn tin về tội phạm, kiểm tra, xác minh các nguồn tin ấy nhằm xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm, trên cơ sở đó, ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc không khởi tố vụ án hình sự làm cơ sở cho các hoạt động pháp lý tiếp theo.<sup>1</sup> Như vậy, giai đoạn khởi tố vụ án hình sự bắt đầu từ khi các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nguồn tin về tội phạm và kết thúc khi cơ quan có thẩm quyền ra một trong hai quyết định là quyết định khởi tố vụ án hình sự (khi xác định có dấu hiệu tội phạm) hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự (khi xác định không có dấu hiệu tội phạm). Nhiệm vụ của giai đoạn khởi tố là xác định sự việc xảy ra có dấu hiệu tội phạm hay không để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự. Quyết định khởi tố vụ án hình sự là cơ sở pháp lý đưa

một vụ việc vào giải quyết theo thủ tục TTHS, mở đầu việc điều tra làm rõ vụ án hình sự, làm phát sinh các quan hệ pháp luật TTHS tiếp theo sau đó (điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự), là cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế và các hoạt động điều tra. Thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự là các cơ quan tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.<sup>2</sup>

Quan hệ pháp luật TTHS nói chung và quan hệ khởi tố vụ án hình sự nói riêng là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa một bên là Nhà nước và một bên là chủ thể thực hiện hành vi phạm tội. Trong đó, Nhà nước thực hiện vai trò bảo vệ pháp luật, bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội. Tuy nhiên ở một số trường hợp nhất định, pháp luật TTHS đặt ra điều kiện để khởi tố vụ án hình sự là phải có yêu cầu của bị hại. Hay nói cách khác, pháp luật trao quyền yêu cầu

\*Tác giả liên hệ.

Email: tranleloan@qnu.edu.vn

khởi tố vụ án hình sự cho bị hại và coi đây là điều kiện tiên quyết để Nhà nước tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm nhất định. Quy định này là sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích chung của xã hội với lợi ích riêng của từng chủ thể trong xã hội (cụ thể là bị hại), khi lợi ích của bị hại không mâu thuẫn với lợi ích chung.<sup>3,4</sup> Nhà nước vẫn giữ vai trò khởi tố và xử lý vụ án để nghiêm trị những hành vi phạm tội trước pháp luật. Tuy nhiên Nhà nước có sự tôn trọng nhất định đối với lợi ích của bị hại, chỉ thực hiện vai trò của mình khi có yêu cầu của bị hại. Ở những trường hợp này, nếu thực hiện việc khởi tố vụ án hình sự, lợi ích về mặt xã hội thu được có thể không lớn mà còn có thể gây ra những hậu quả mà bị hại không mong muốn (ảnh hưởng nghiêm trọng hơn về danh dự, uy tín, nhân phẩm và tương lai của người bị hại so với thiệt hại mà người phạm tội gây ra trước đó). Hơn thế, việc xét xử cũng ảnh hưởng phần nào đến người phạm tội, mối quan hệ giữa người phạm tội và bị hại, làm ảnh hưởng đến lợi ích chung của xã hội. Vì vậy trong những trường hợp này pháp luật TTHS cho phép bị hại lựa chọn cách thức giải quyết phù hợp với người đã gây thiệt hại đối với mình, hoặc là yêu cầu pháp luật can thiệp hoặc là tự dàn xếp với người đã gây thiệt hại một cách ôn hòa. Nếu cần pháp luật can thiệp bảo vệ quyền và lợi ích của mình, bị hại phải có đơn yêu cầu. Do đó quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại nhằm đảm bảo lợi ích thiết thực nhất cho chủ thể đã bị hành vi phạm tội xâm hại đến.

Quy định này được ghi nhận lần đầu tiên trong Bộ luật Tố tụng hình sự 1988 (BLTTHS 1988) (Điều 88) và tiếp tục bổ sung, phát triển trong BLTTHS 2003 (Điều 105), BLTTHS 2015 (Điều 155). Đây là quy định có tính chất đặc trưng mà người bị hại có thể lựa chọn cách thức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hiệu quả nhất cho mình. Ở một số nước trên thế giới, người bị hại có vai trò rất quan trọng trong việc làm phát sinh quan hệ TTHS. Cụ thể, theo luật TTHS của Đức, đối với một số tội phạm người bị hại có thể đưa ra yêu cầu truy tố, sau đó vụ án được khởi tố và giải quyết theo thủ tục chung hoặc người bị

hại có thể trực tiếp đưa yêu cầu tới Tòa án và vụ án giải quyết theo thủ tục tố.<sup>5</sup> Pháp luật TTHS ở Nga, Ba Lan, Áo, Đan Mạch cũng cho phép người bị hại thực hiện quyền truy tố đối với các tội phạm ít nghiêm trọng. Đối với pháp luật TTHS của Phần Lan, người bị hại có quyền truy tố tư nhân đối với tất cả các loại tội phạm. Trong pháp luật TTHS Trung Quốc, việc truy tố do người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ tự truy tố bị cáo ra tòa.<sup>5</sup>

Như vậy quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật TTHS của nước ta vừa đảm bảo mục tiêu chung trong TTHS vừa có sự kế thừa, phát huy pháp luật TTHS theo thời gian đồng thời học hỏi kinh nghiệm của pháp luật các nước trên thế giới. Tuy nhiên từ cơ sở pháp lý cho đến thực tiễn áp dụng quy định này vẫn còn nhiều vấn đề cần suy xét. Bài viết sau đây tìm hiểu cụ thể hơn về chế định về “*khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại*” theo BLTTHS 2015, từ đó chỉ ra những hạn chế trong quy định này và đề xuất hướng hoàn thiện phần nào những hạn chế đó.

## 2. TRƯỜNG HỢP KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO YÊU CẦU CỦA BỊ HẠI

Khởi tố theo yêu cầu của người bị hại lần đầu tiên được ghi nhận tại Điều 88 BLTTHS 1988, sau đó là Điều 105 BLTTHS 2003. Theo đó người bị hại được yêu cầu khởi tố đối với những hành vi phạm tội không quá nghiêm trọng, chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và một số quyền nhân thân khác. Các quy định này cũng nêu rõ quyền và nghĩa vụ của người bị hại khi tham gia TTHS nói chung và quyền trình bày lời buộc tội tại phiên tòa trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nói riêng.

Đến BLTTHS 2015, tại Điều 155 pháp luật cũng quy định một cách cụ thể bị hại được yêu cầu khởi tố trong 10 trường hợp khi hành vi phạm tội thỏa mãn Khoản 1 các điều: Điều 134 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), Điều 135 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe

của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh), Điều 136 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội), Điều 138 (Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), Điều 139 (Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính), Điều 141 (Tội hiếp dâm), Điều 143 (Tội cưỡng dâm), Điều 155 (Tội làm nhục người khác), Điều 156 (Tội vu khống) và Điều 226 (Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp) của BLHS 2015. Trong đó Điều 136 của BLHS hiện hành so với Điều 105 của BLHS 1999 trước đây (chỉ là tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng) thì nay có bổ sung thêm trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội. Điều đáng lưu ý là so sánh với Điều 105 BLTTHS 2003, hành vi xâm phạm quyền tác giả không còn là trường hợp để khởi tố theo yêu cầu bị hại tại Điều 155 BLTTHS 2015. Nghĩa là với những hành vi xâm hại quyền tác giả (Điều 225 BLHS 2015) thì các cơ quan chức năng có thể khởi tố vụ án hình sự mà không nhất thiết phải có yêu cầu của bị hại. Sự thay đổi này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, bởi lẽ các hành vi xâm hại quyền tác giả hiện nay diễn ra hết sức tinh vi mà bản thân tác giả (tức là bị hại) đôi khi cũng không hay biết. Thậm chí bị hại cũng không hề hay biết ngay cả khi hành vi xâm hại quyền tác giả của chính mình đang bị xử lý hay đã bị xử lý. Do đó việc không cần thiết phải có yêu cầu của bị hại để khởi tố với những trường hợp này là hoàn toàn chính đáng và thiết thực.

Như vậy, với những hành vi phạm tội có mức độ nguy hiểm cho xã hội không cao, không có những tình tiết nghiêm trọng thì bị hại được đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Đối với những trường hợp nói trên, nếu bị hại không yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền không được khởi

tố vụ án. Tuy nhiên, bị hại chỉ có quyền yêu cầu khởi tố vụ án (tức là yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án) còn quyền khởi tố vụ án vẫn thuộc về các cơ quan có thẩm quyền.

### 3. CHỦ THỂ ĐƯỢC YÊU CẦU KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

Theo Khoản 1 Điều 155 BLTTHS, chủ thể được yêu cầu khởi tố vụ án hình sự là bị hại. Bị hại “là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra” (Khoản 1 Điều 62 BLTTHS). Trong trường hợp bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết thì người có quyền yêu cầu khởi tố là người đại diện của họ.

Các BLTTHS trước đây gọi là “người bị hại” thì đến BLTTHS 2015 gọi là “bị hại”. “Người bị hại” theo Khoản 1 Điều 39 BLTTHS 1988 và Khoản 1 Điều 51 BLTTHS 2003 được định nghĩa “là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra”. Như vậy, các điều luật này đều khẳng định “người bị hại” chỉ có thể là cá nhân. Tuy nhiên trên thực tế, tội phạm gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với các tổ chức khác trong xã hội. Do đó việc quy định cứng nhắc như trên gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động xét xử nhất là đối với tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, tổ chức không thể tham gia tố tụng với tư cách là “người bị hại”. BLTTHS hiện hành quy định “bị hại” không nhất thiết chỉ là cá nhân mà còn có thể là “cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra”. Do đó chủ thể được quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự theo quy định của BLTTHS hiện hành rộng hơn so với các BLTTHS trước đây. Đối chiếu với các trường hợp được khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại nói trên, cơ quan, tổ chức với tư cách là bị hại được yêu cầu khởi tố vụ án được áp dụng đối với trường hợp thuộc Khoản 1 Điều 226 BLHS “xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”. Bởi lẽ



các trường hợp còn lại hành vi phạm tội đều xâm phạm tới thể chất, tinh thần, tài sản của cá nhân.

Ngoài ra, việc quy định người đại diện của người bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết cũng có sự khác biệt hơn đối với các BLTTHS trước đây. Ở BLTTHS 1988 không quy định về loại chủ thể này. Nghĩa là trong mọi trường hợp, nếu được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì chỉ duy nhất người bị hại mới được quyền yêu cầu. Các trường hợp như người bị hại dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết thì không có quyền yêu cầu khởi tố vụ án đó nữa. BLTTHS 2003 khắc phục hạn chế này khi quy định, nếu người bị hại là “*người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất*” thì “*người đại diện hợp pháp*” của họ cũng có quyền yêu cầu khởi tố (Khoản 1 Điều 155). “*Người đại diện hợp pháp*” ở đây là cha, mẹ, nếu không còn cha, mẹ thì người đại diện hợp pháp được xác định dựa vào hàng thừa kế theo quy định của pháp luật dân sự.<sup>6</sup> Thông thường các cơ quan tiến hành tố tụng xác định người đại diện hợp pháp là vợ hoặc chồng của người bị hại, trong trường hợp chưa có vợ hoặc chồng thì người đại diện hợp pháp là cha hoặc mẹ, nếu không có cha, mẹ thì là cha nuôi, mẹ nuôi, trong trường hợp cha, mẹ chết và vợ hoặc chồng chết thì đại diện hợp pháp là con; không còn ai ở hàng thừa kế thứ nhất thì xác định người đại diện hợp pháp ở hàng thừa kế thứ hai và thứ ba.<sup>5</sup>

BLTTHS hiện hành kế thừa quy định này của BLTTHS 2003 nhưng có một số sửa đổi, bổ sung, đó là nếu bị hại là “*người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần, thể chất hoặc đã chết*” thì “*người đại diện*” của họ cũng được quyền yêu cầu khởi tố. “*Người chưa thành niên*” được xác định cụ thể là “*người dưới 18 tuổi*” và bổ sung trường hợp người bị hại đã chết thì người đại diện của họ cũng được quyền yêu cầu. So với BLTTHS 2003 thì BLTTHS 2015 chỉ quy định là “*người đại diện*” của bị hại trong các trường hợp trên mà không cần phải là “*người đại diện hợp pháp*”. Điều này có thể hiểu, bất cứ

ai cũng có quyền đại diện cho bị hại nếu họ là người dưới 18 tuổi hoặc có nhược điểm về tâm thần, thể chất hoặc đã chết để yêu cầu khởi tố mà không nhất thiết cứ phải xét tới những người ở hàng thừa kế thứ nhất, thứ hai, thứ ba như quy định trước đây. Quy định này có ý nghĩa đáng kể vì bảo vệ kịp thời được các chủ thể có những đặc điểm nêu trên trước các hành vi xâm hại đến quyền và lợi ích của mình, nhất là khi họ không còn ai thân thiết (không còn những người ở hàng thừa kế thứ nhất và không xác định được những người thuộc hàng thừa kế thứ hai, thứ ba của họ).

Tuy nhiên người như thế nào thì được coi là “*có nhược điểm về tâm thần, thể chất*” thì pháp luật TTHS hiện hành cũng chưa quy định rõ ràng. Có thể đó là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình, do tình trạng thể chất của họ gây ra (như mù, câm, điếc, tàn tật...) nhưng họ có nhận thức bình thường. Cũng có thể đó là người bị hạn chế năng lực hành vi.<sup>7</sup> Nhưng nếu người nghiện ma túy hoặc chất kích thích khác mà chưa bị Tòa án tuyên bố là bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì họ có được đương nhiên coi là người có nhược điểm về thể chất, tâm thần không. Trường hợp này những người đó có được nhờ người đại diện cho mình để yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hay không?

#### 4. NỘI DUNG, HÌNH THỨC CỦA YÊU CẦU KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

Nội dung yêu cầu khởi tố vụ án hình sự hiện nay chưa được pháp luật quy định cụ thể. Thực tiễn cụ thể đặt ra nội dung yêu cầu khởi tố phải thể hiện rõ nguyện vọng của người yêu cầu là truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đã xâm hại đến quyền và lợi ích chính đáng của mình. Nếu đơn yêu cầu chỉ nêu nguyện vọng chung chung và yêu cầu cơ quan chức năng xử lý sự việc theo pháp luật thì các cơ quan tiến hành tố tụng phải hướng dẫn người có yêu cầu xác định chính xác nội dung yêu cầu để có hướng xử lý phù hợp, bởi lẽ trong các trường hợp nếu chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại hay xin lỗi công khai thì không phải là yêu cầu khởi tố vụ án hình sự.

Nội dung yêu cầu khởi tố cũng có thể chứa đựng thông tin về tội phạm nên đơn yêu cầu khởi tố có thể đồng thời là đơn tố giác tội phạm.

Hình thức của yêu cầu khởi tố không được BLTTHS quy định nhưng được hướng dẫn tại Khoản 5 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP. Cụ thể: *“trường hợp khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại thì yêu cầu khởi tố của bị hại hoặc người đại diện của bị hại phải thể hiện bằng văn bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ; trường hợp bị hại hoặc người đại diện của bị hại đến trực tiếp trình bày thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu khởi tố để họ ký hoặc điểm chỉ vào biên bản. Biên bản do Viện kiểm sát lập phải được chuyển ngay cho Cơ quan điều tra để xem xét việc khởi tố vụ án hình sự và đưa vào hồ sơ vụ án”*. Như vậy, có hai hình thức yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, thứ nhất là làm đơn yêu cầu và thứ hai là trình bày trực tiếp yêu cầu với các cơ quan có thẩm quyền. Cả hai hình thức này đều có giá trị pháp lý như nhau. Riêng đối với trường hợp trình bày trực tiếp với các cơ quan có thẩm quyền thì khi tiếp nhận lời trình bày, các cơ quan này phải lập biên bản và có ký tên hoặc điểm chỉ của người yêu cầu để người yêu cầu xác nhận các nội dung được thể hiện trong văn bản là chính xác đồng thời tránh trường hợp người đã yêu cầu phủ nhận việc yêu cầu của mình.

Một thực tế đặt ra là có nên coi đơn tố cáo, tố giác tội phạm là yêu cầu khởi tố vụ án hình sự hay không? Nếu coi đơn tố cáo, tố giác tội phạm là yêu cầu khởi tố thì sau khi xác minh sự việc có dấu hiệu tội phạm và thuộc trường hợp khởi tố cần có yêu cầu của bị hại thì các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án. Tuy nhiên nếu đơn tố cáo, tố giác không được coi là yêu cầu khởi tố mà chỉ là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiến hành cập nhật sự việc và xác minh có tồn tại dấu hiệu tội phạm với sự việc được tố cáo, tố giác hay không thì rõ ràng, một khi sự việc có dấu hiệu tội phạm cần phải có yêu cầu khởi tố. Hay nói cách khác, trong trường hợp này, bị hại cần phải làm một đơn yêu cầu

khởi tố vụ án khác. Nếu không có đơn yêu cầu (dù cho trước đó chính bị hại là người đã tố cáo, tố giác hành vi phạm tội) thì cơ quan có thẩm quyền vẫn không thể ra quyết định khởi tố vụ án. Pháp luật hiện hành vẫn chưa có hướng dẫn chính thức đối với nội dung này. Sự không thống nhất quan điểm có thể dẫn tới các hoạt động tố tụng thực hiện không xuyên suốt. Ví dụ nếu các cơ quan điều tra coi đơn tố cáo, tố giác của bị hại là yêu cầu khởi tố và đã ra quyết định khởi tố vụ án. Tuy nhiên Viện kiểm sát, Tòa án không đồng ý với quan điểm này có thể trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc đình chỉ vụ án vì có vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng.<sup>8</sup>

## 5. HẬU QUẢ PHÁP LÝ KHI CÓ YÊU CẦU KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

Trong những trường hợp cần có yêu cầu của bị hại, dù vụ việc có dấu hiệu tội phạm nhưng nếu bị hại không có yêu cầu thì các cơ quan có thẩm quyền cũng không được ra quyết định khởi tố vụ án. Tuy nhiên không phải lúc nào khi bị hại có yêu cầu khởi tố thì các cơ quan chức năng đều phải ra quyết định khởi tố vụ án. Căn cứ để khởi tố vụ án hình sự là dựa vào dấu hiệu tội phạm. Trong trường hợp người bị hại có đơn yêu cầu khởi tố nhưng vụ việc lại không có dấu hiệu tội phạm hoặc có dấu hiệu tội phạm nhưng lại thuộc trường hợp khác được nêu tại Điều 157 BLTTHS thì cũng không được khởi tố vụ án hình sự.<sup>9</sup> Tóm lại, đối với những vụ việc có dấu hiệu tội phạm và cần có yêu cầu của bị hại thì khi bị hại yêu cầu hoặc là vụ án được khởi tố (nếu không thuộc các trường hợp ở Điều 157 BLTTHS) hoặc là vụ án sẽ không được khởi tố (nếu thuộc các trường hợp ở Điều 157 BLTTHS).

Trong trường hợp vụ án được khởi tố và giải quyết theo thủ tục chung thì tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại hoặc người đại diện của họ sẽ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa (Khoản 3 Điều 62 BLTTHS). Tuy nhiên BLTTHS trước đây và hiện hành đều không quy định cụ thể bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa vào lúc nào và các yêu cầu về lời buộc tội cụ thể ra sao. Theo Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP do Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành có hướng dẫn: bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa phải thực hiện theo đúng quy định chung của BLTTHS về phiên tòa sơ thẩm. Do đó, việc bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa được thực hiện theo trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên tòa. Nghĩa là, sau khi kết thúc phần xét hỏi và Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến đối với lời luận tội đã được Kiểm sát viên phát biểu trước đó. Điều này được thực hiện trong cả phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm.

So với BLTTHS 2003 trình tự phát biểu tranh luận tại phiên tòa ở nội dung này đã có sự thay đổi. Trước đây pháp luật quy định người bị hại được trình bày ý kiến sau khi bị cáo trình bày lời bào chữa. Xét ra khi bị hại đã yêu cầu cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm, yêu cầu của họ có thể nặng hơn hoặc có thể nhẹ hơn so với mức Viện kiểm sát luận tội; cho nên việc bổ sung ý kiến của họ ngay sau khi Kiểm sát viên trình bày luận tội thì hợp lý hơn so với khi bị cáo trình bày xong lời bào chữa về hành vi phạm tội của mình. Yêu cầu của bị hại được trình bày tại phiên tòa, một lần nữa trở thành căn cứ để Tòa án nhận định nguyện vọng, thái độ của bị hại đối với tội phạm và cân nhắc tới hình phạt được phán xử cuối cùng.

Đối với những trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại thì rõ ràng sự có mặt của họ tại phiên tòa là điều bắt buộc. Bởi lẽ quy định bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày lời luận tội là thủ tục bắt buộc tại phiên tòa theo trình tự xét xử, do đó, nếu không thực hiện điều này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên pháp luật lại không quy định cụ thể nếu vắng mặt của bị hại hoặc người đại diện của họ thì sẽ xử lý như thế nào. Phiên tòa có nên tiếp tục xét xử hay tạm dừng hay bị hoãn lại? Thiết nghĩ, nếu đã quy định bắt buộc phải có mặt của bị hại hoặc người đại diện của họ tại phiên tòa thì khi họ vắng mặt, Hội đồng xét xử cũng phải xem xét hoãn phiên tòa. Việc Kiểm sát viên và Hội

đồng xét xử cho rằng bị hại đã có lời khai tại Cơ quan điều tra nên không cần thiết họ phải có mặt tại phiên tòa là không đúng. Thực tiễn, có nhiều trường hợp, bị hại đã đưa ra yêu cầu nhưng họ lại cố tình không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng.<sup>10,11</sup> Rõ ràng vụ án xuất phát từ yêu cầu của họ nhưng họ lại có thái độ không cần thiết giải quyết vụ án. Những trường hợp này nên chăng coi như họ đã từ bỏ yêu cầu và Tòa án có quyền ra quyết định đình chỉ vụ án. Ngoài ra, nếu việc vắng mặt của họ không có lý do chính đáng và làm trở ngại cho việc xét xử thì tòa án phải tạm đình chỉ vụ án, đồng thời yêu cầu Viện kiểm sát hoặc Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với bị hại về tội từ chối khai báo để đảm bảo việc thực hiện pháp luật được nghiêm minh. Bởi lẽ dù họ có quyền yêu cầu nhưng họ cũng cần nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật và có thái độ phối hợp với cơ quan chức năng để giải quyết vụ án; không thể chỉ có quyền yêu cầu khởi tố rồi sau đó thờ ơ, không tuân thủ các quy định của pháp luật.

## 6. TRƯỜNG HỢP BỊ HẠI RÚT YÊU CẦU KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

Rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự có nghĩa là vụ án được khởi tố căn cứ trên yêu cầu của bị hại nhưng sau đó bị hại không còn muốn giải quyết vụ án nữa và rút yêu cầu này.<sup>12</sup> Pháp luật TTHS quy định một khi người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì họ không được quyền yêu cầu khởi tố lại và vụ án phải bị đình chỉ. Điều này là hoàn toàn hợp lý. Bởi lẽ vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại là những vụ án gây thiệt hại không đáng kể đối với xã hội và tương quan giữa kết quả khi khởi tố và khi không khởi tố là không quá nhiều. Do đó một khi bị hại cân nhắc yêu cầu khởi tố, các cơ quan có thẩm quyền phải can thiệp để bảo vệ lợi ích của họ. Nhưng nếu họ đã không còn mong muốn giải quyết vụ án nữa thông qua hành vi cụ thể là rút yêu cầu khởi tố thì lẽ dĩ nhiên vụ án không cần tiếp tục giải quyết. Pháp luật cho phép trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, bị hại hoặc người đại diện của họ cũng được rút yêu cầu khởi tố và hệ quả pháp lý tương ứng là đình chỉ vụ án.

Cụ thể, sau khi khởi tố vụ án hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu khởi tố, nếu đang trong quá trình điều tra hoặc đã có bản kết luận điều tra nhưng hồ sơ chưa chuyển cho Viện kiểm sát thì Cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc đình chỉ điều tra; nếu đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc đình chỉ vụ án (đoạn 2 Khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP). Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn điều tra, truy tố, chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nếu bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu khởi tố thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ vụ án căn cứ tại Khoản 1 Điều 230, Khoản 1 Điều 248, Khoản 1 Điều 282 BLTTHS.

Tuy vậy việc rút yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm hay trong giai đoạn xét xử phúc thẩm lại chưa có quy định rõ ràng. Tại phiên tòa sơ thẩm không có bất kỳ quy định nào đề cập đến việc bị hại rút yêu cầu khởi tố, thậm chí khi nghị án của Hội đồng xét xử cũng không yêu cầu phải xem xét đến nội dung này.<sup>13</sup> Như vậy, nếu tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu khởi tố thì Hội đồng xét xử không có quyền ra quyết định đình chỉ vụ án. Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm hay tại phiên tòa phúc thẩm, việc bị hại rút yêu cầu khởi tố cũng có vướng mắc tương tự. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền đình chỉ xét xử phúc thẩm hoặc đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm (Điều 346 BLTTHS). Tuy nhiên theo Khoản 1 Điều 348 BLTTHS Thẩm phán chủ tọa phiên tòa chỉ ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm khi người kháng cáo đã rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút toàn bộ kháng nghị; người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị trước khi mở phiên tòa mà xét thấy không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị khác thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo, kháng nghị đã rút. Như vậy trong giai đoạn này, dù bị hại hoặc người đại diện của bị hại rút yêu cầu đi nữa thì Thẩm

phán chủ tọa phiên tòa vẫn không có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Đây là một điều rất vô lý, vì chính yêu cầu khởi tố mới làm phát sinh các quan hệ pháp luật TTTHS nhưng khi rút kháng cáo thì vụ án được đình chỉ còn rút yêu cầu khởi tố thì lại không được đình chỉ giải quyết vụ án. Đến giai đoạn xét xử phúc thẩm, tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử có thể hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án. Tuy nhiên các trường hợp để hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án được nêu tại Điều 359 BLTTHS lại không hề nhắc đến trường hợp người yêu cầu khởi tố rút yêu cầu.<sup>14</sup>

Đối với các thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm và tái thẩm, hệ quả pháp lý của việc rút yêu cầu khởi tố trong các giai đoạn này cũng chưa thực sự rõ ràng. Hội đồng giám đốc thẩm và Hội đồng tái thẩm có thể hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án theo Khoản 4 Điều 388 và Khoản 3 Điều 402 BLTTHS. Các thủ tục về tái thẩm được thực hiện như đối với thủ tục giám đốc thẩm (Điều 403 BLTTHS). Theo đó việc hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án đối với giám đốc thẩm và tái thẩm được thực hiện theo Điều 392 BLTTHS khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 157 BLTTHS. Tuy nhiên Khoản 8 Điều 157 BLTTHS chỉ quy định về các vụ án được khởi tố khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của họ nhưng những người đó lại không có yêu cầu, chứ không phải là họ đã yêu cầu mà sau đó lại rút yêu cầu đi.

So với quy định của pháp luật trước đây chỉ cho phép người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa (BLTTHS 1988) mà cụ thể hơn là trước phiên tòa sơ thẩm (BLTTHS 2003) thì rõ ràng BLTTHS 2015 đã có tư duy phóng khoáng hơn khi cho phép người yêu cầu khởi tố được rút đơn trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình tố tụng. Tuy nhiên dù cho phép như vậy nhưng pháp luật hiện hành vẫn còn nhiều quy định bỏ ngõ khi bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

Một điều lưu ý khác, việc rút yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của họ và vụ án sẽ bị đình chỉ (như đã phân tích) chỉ khi nào việc rút yêu cầu này là hoàn toàn xuất phát từ nguyện vọng và ý chí của người đã yêu cầu. Bất cứ trường hợp nào có căn cứ xác định người đã yêu cầu rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án (Khoản 2 Điều 155 BLTTHS). Việc rút yêu cầu khởi tố do bị cưỡng bức, ép buộc thì vẫn được yêu cầu khởi tố lại (Khoản 3 Điều 155 BLTTHS). Trước đây BLTTHS 1988 còn quy định mơ hồ về vấn đề này<sup>15</sup> thì đến BLTTHS 2015 đã quy định khá rõ ràng hậu quả pháp lý về việc rút yêu cầu khởi tố không xuất phát từ tính tự nguyện của người đã yêu cầu. Quy định này nhằm bảo vệ tốt nhất lợi ích và nhân thân của bị hại. Tuy nhiên trên thực tiễn rất khó để chứng minh bị hại đã bị cưỡng bức, ép buộc, dẫn tới hành vi rút yêu cầu khởi tố trước đó, đặc biệt khi bị hại là những người bị lệ thuộc hoặc do những nguyên nhân khác mà người đó không thể thực hiện được các quyền của mình<sup>16</sup> (ví dụ như con riêng bị cha dượng hoặc con bị chính cha đẻ của mình hiếp dâm). Trong những trường hợp này sẽ rất khó khăn để họ nộp yêu cầu khởi tố lại, thậm chí họ cũng không thể nộp đơn yêu cầu khởi tố vụ án. Thiết nghĩ, để đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ các quyền cơ bản đối với những người này, Viện kiểm sát hay Cơ quan điều tra có quyền can thiệp xử lý tội phạm mà không nhất thiết phải có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của họ.

## 7. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Việc trao quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự cho bị hại là một chế định rất hợp lý trong pháp luật TTHS khi Nhà nước muốn đảm bảo hài hòa lợi ích của một chủ thể nhất định trong xã hội với lợi ích của cả cộng đồng. Các nội dung xoay quanh chế định này trong BLTTHS 2015 cũng có nhiều điểm cởi mở hơn so với các BLTTHS trước đây, đảm bảo kịp thời hơn đối với quyền và lợi ích chính đáng của bị hại khi họ bị hành vi

phạm tội xâm hại tới. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên, chế định này vẫn còn nhiều quy định chưa thực sự rõ ràng khiến các cơ quan áp dụng và chủ thể liên quan còn nhiều lúng túng khi thực hiện. Để phần nào hoàn thiện hơn chế định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại theo BLTTHS hiện hành, tác giả có một số đề xuất như sau:

- Cần quy định rõ chủ thể được yêu cầu khởi tố. Cụ thể cần làm rõ hơn về khái niệm “*người có nhược điểm về tâm thần, thể chất*” là người như thế nào? Theo tác giả, “*người có nhược điểm về tâm thần, thể chất*” có thể là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình, do tình trạng thể chất của họ gây ra (như mù, câm, điếc, tàn tật...) nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi.

- Cần có quy định về nội dung và hình thức của yêu cầu khởi tố. Tốt hơn hết cần có mẫu đơn thống nhất về vấn đề này để người yêu cầu không phải lúng túng khi trình bày nguyện vọng về việc yêu cầu các cơ quan chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội xâm hại đến mình.

- Cần có quan điểm thống nhất về việc có nên coi đơn tố cáo, tố giác của bị hại là yêu cầu khởi tố hay không. Với quan điểm của mình, tác giả cho rằng không nên coi đơn tố cáo, tố giác của bị hại là yêu cầu khởi tố mà chỉ nên coi đây là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiến hành cập nhật sự việc và xác minh sự việc có dấu hiệu tội phạm hay không. Bởi lẽ Khoản 1 Điều 143 BLTTHS, tố giác của cá nhân cũng chỉ dừng lại là căn cứ để xác định sự việc có dấu hiệu tội phạm. Trên cơ sở các đơn tố cáo, tố giác này, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xác minh dấu hiệu tội phạm đối với sự việc trong đó. Sau khi xác minh, nếu sự việc không có dấu hiệu tội phạm, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định không khởi tố vụ án (Khoản 1 Điều 157, 158 BLTTHS). Nếu sự việc có dấu hiệu tội phạm và không thuộc trường hợp phải có yêu cầu của bị hại, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định khởi tố vụ án. Nếu thuộc trường hợp sự việc có dấu hiệu tội phạm và cần phải có yêu cầu khởi tố của bị hại thì cơ quan có thẩm quyền phải hướng

dẫn họ làm mẫu đơn yêu cầu (theo như kiến nghị trên) hay trực tiếp xác nhận bằng lời nói về việc giải quyết vụ án theo thủ tục pháp luật và việc trình bày này được cơ quan có thẩm quyền ghi vào biên bản, có xác nhận của người yêu cầu, trên cơ sở đó cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án.

- Trong trường hợp bị hại hoặc người đại diện của họ đã yêu cầu khởi tố vụ án nhưng lại cố tình vắng mặt trong phiên tòa xét xử thì pháp luật nên định liệu hậu quả pháp lý. Cụ thể, nếu xét thấy việc vắng mặt của họ là không có lý do chính đáng lần thứ nhất, Hội đồng xét xử xem xét hoãn phiên tòa, nhưng đến lần thứ hai thì coi như họ đã từ bỏ yêu cầu và Hội đồng xét xử có quyền ra quyết định đình chỉ vụ án. Nếu việc vắng mặt của họ không có lý do chính đáng và gây trở ngại cho việc xét xử thì Tòa án tạm đình chỉ vụ án và yêu cầu Viện kiểm sát hoặc Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với bị hại về tội từ chối khai báo để đảm bảo việc thực hiện pháp luật được nghiêm minh.<sup>17,18</sup>

- Pháp luật cần quy định cụ thể hơn về hệ quả pháp lý trong trường hợp rút yêu cầu khởi tố trong các giai đoạn xét xử sơ thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm, xét xử phúc thẩm. Cụ thể, nếu bị hại hoặc người đại diện của họ rút yêu cầu tại phiên tòa xét xử sơ thẩm thì Hội đồng xét xử phải ra quyết định đình chỉ xét xử vụ án. Nếu việc rút yêu cầu được thực hiện tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Nếu việc rút yêu cầu thực hiện tại phiên tòa xét xử phúc thẩm thì Hội đồng xét xử ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án. Ở các thủ tục đặc biệt như giám đốc thẩm và tái thẩm, để việc ban hành quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và đình chỉ vụ án có cơ sở pháp lý chặt chẽ, cần bổ sung trường hợp người yêu cầu khởi tố đã rút yêu cầu, tại quy định tại Khoản 8 Điều 157 BLTTHS, cụ thể là “*tội phạm quy định tại Khoản 1 các Điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155, 226 của BLHS mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố hoặc đã rút yêu cầu khởi tố*”.

- Pháp luật cần xem xét tạo điều kiện cho Viện kiểm sát hay Cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự mà không cần phải có yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại hoặc người đại diện của họ trong trường hợp thuộc Khoản 2, 3 Điều 157 BLTTHS (rút yêu cầu khởi tố không có tính tự nguyện từ người đã yêu cầu) đối với người bị lệ thuộc hoặc do những nguyên nhân khác làm một người không thể thực hiện được các quyền của mình.

Tóm lại, “*khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại*” là một chế định quan trọng trong pháp luật TTHS ở nước ta. Theo thời gian chế định này dần hoàn thiện và có xu hướng mở rộng hơn về chủ thể thực hiện, cách thức thực hiện. Điều này phần nào thể hiện sự tôn trọng của Nhà nước đối với các chủ thể trong xã hội. Đây cũng có thể được coi như một chế định “*tư tố*” đặc thù trong pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam. Với sự tôn trọng các lợi ích chính đáng của công dân, Nhà nước tạo điều kiện để công dân chủ động hơn với sự xâm hại các quyền và lợi ích của mình. Nhà nước chỉ đặt vấn đề can thiệp khi công dân cần tới Nhà nước để xử lý các hành vi vi phạm đó. Sự chủ động này cũng góp phần thể hiện ý nghĩa tích cực trong công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm từ xã hội. Trên cơ sở những ý nghĩa thiết thực đó, những vấn đề còn bỏ ngõ trong bài phân tích nói trên cần sớm hoàn thiện để chế định này được áp dụng thuận tiện hơn trong thực tiễn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Học viện Cảnh sát nhân dân. *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*, Nxb Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội, 2005.
2. Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Luật số: 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015).
3. Trần Văn Biên, Đinh Thế Hưng. *Bình luận những điểm mới cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015*, Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
4. Phạm Thanh Bình, Nguyễn Mai Bộ, Lê Văn Thư, Nguyễn Ngọc Hà, Trần Văn Luyện, Phạm Thị Thu,

- Đỗ Thị Phương, Nguyễn Cao Hùng. *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2019.
5. Nguyễn Đức Thái. *Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.
  6. Khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Luật số: 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015).
  7. Khoản 1 Điều 24 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Luật số: 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015).
  8. Hoàng Thị Vân Anh. *Khởi tố vụ án theo yêu cầu bị hại: Những hạn chế cần khắc phục*. Website: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/khoi-to-vu-an-theo-yeu-cau-cua-bi-hai-nhung-han-che-can-khac-phuc>, truy cập ngày 26/6/2020.
  9. Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Luật số: 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015).
  10. Đinh Văn Quế. *Phải hoãn xử vắng mặt người bị hại*, website: <https://plo.vn/plo/phai-hoan-xu-neu-vang-nguoi-bi-hai-311570.html>, truy cập ngày 10/4/2020.
  11. Nguyễn Thị Kim Liên. *Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại*, <https://kiemsat.vn/khoi-to-vu-an-hinh-su-theo-yeu-cau-cua-bi-hai-50470.html>, truy cập ngày 10/4/2020.
  12. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*, Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
  13. Khoản 3 Điều 326 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Luật số: 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015).
  14. Điều 359 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Luật số: 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015).
  15. Khoản 2 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 (Số: 7-LCT/HDDNN8 ngày 28 tháng 6 năm 1988).
  16. Trần Quang Tiệp. *Một số vấn đề lý luận về khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại*, website: <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/783/Mot-so-van-de-ly-luan-ve-khoi-to-vu-an-hinh-su-theo-yeu-cau-cua-nguoi-bi-hai>, truy cập ngày 20/4/2020.
  17. Lê Đình Duy. *Quyền của bị hại trong tố tụng hình sự*, website: <https://kiemsat.vn/quyen-cua-bi-hai-trong-to-tung-hinh-su-48550.html>, truy cập ngày 26/6/2020.
  18. Phan Thành Nhân. *Thời điểm bị hại có quyền rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự và kiến nghị hoàn thiện*, website: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/thoi-diem-bi-hai-co-quyen-rut-yeu-cau-khoi-to-vu-an-hinh-su-va-kien-nghi-hoan-thien>, truy cập ngày 26/6/2020.





## **Factors affecting customer loyalty of using Internet Banking - A case study of the commercial banks in Danang city**

**Ho Tan Tuyen\*, Le Thi Khanh Ly**

*Duy Tan University, Da Nang City, Viet Nam*

*Received: 29/07/2020; Accepted: 01/10/2020*

### **ABSTRACT**

This study determines the factors affecting the customer loyalty of using Internet Banking at commercial banks in Danang City. The study is conducted with a survey of 180 customers using Internet Banking services at commercial banks in Danang city, using the regression analysis method. The research findings indicate four factors affecting the customer loyalty of using Internet Banking, specifically “Service quality” with the most positive effect, followed by “Trust” and “Convenience” and the least influential factor of “Reputation”. The finding also provides some recommendations for managers to increase the customer loyalty of using Internet Banking in the banking sector.

**Keywords:** *Customer loyalty, Internet Banking, commercial banks.*

---

*\*Corresponding author.*

*Email: hotantuyen@gmail.com*

# Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking - Nghiên cứu điển hình tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Hồ Tấn Tuyền\*, Lê Thị Khánh Ly

*Đại học Duy Tân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 29/07/2020; Ngày nhận đăng: 01/10/2020*

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Nghiên cứu được thực hiện với khảo sát 180 khách hàng đang sử dụng dịch vụ Internet Banking tại các ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có bốn nhân tố ảnh hưởng đến sự trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng tích cực nhất là nhân tố “Chất lượng dịch vụ”, tiếp đến là nhân tố “Sự tin tưởng” và “Sự tiện lợi” và cuối cùng nhân tố ít ảnh hưởng nhất đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng là “Danh tiếng”. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất số kiến nghị nhằm làm gia tăng lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng tại các ngân hàng.

**Từ khóa:** *Lòng trung thành của khách hàng, Internet Banking, ngân hàng thương mại.*

## 1. GIỚI THIỆU

Internet Banking là một dịch vụ được cung cấp bởi các ngân hàng trên website của họ, dịch vụ này cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch như chuyển tiền, gửi tài khoản tiết kiệm, đăng ký vay, truy vấn thông tin tài khoản... tại bất cứ thời điểm nào khi khách hàng truy cập Internet mà không cần phải đến trực tiếp quầy giao dịch của các ngân hàng.

Vào đầu những năm 2000, Internet Banking đã xuất hiện ở Việt Nam, đến nay, đa số ngân hàng đều đã thiết lập website riêng nhằm giới thiệu và thực hiện các dịch vụ trên giao dịch điện tử. Theo Thùy Dương,<sup>1</sup> có đến 94% ngân hàng bắt đầu thực hiện xây dựng chiến lược phát

triển số dựa trên nền tảng của Internet. Trong đó, thực tế đã có khoản 59% ngân hàng triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, còn khoản 6% ngân hàng chưa tính đến việc xây dựng một chiến lược chuyển đổi số tổng thể. Chỉ tính riêng với dịch vụ Internet Banking thì vào năm 2020 Việt Nam có khoảng 95% ngân hàng thực hiện dịch vụ này. Cũng theo Dương,<sup>1</sup> Việt Nam là nước có dân số đông với 96,5 triệu dân, đa phần là trẻ, cùng với đó là khoảng 72% dân số đang sử dụng điện thoại thông minh. Chính vì vậy, Việt Nam được xem là thị trường đầy tiềm năng và cơ hội để phát triển ngân hàng số.

Xuất phát từ nhu cầu muốn tìm hiểu những lý thuyết nghiên cứu về lòng trung thành

\*Tác giả liên hệ.

Email: hotantuyen@gmail.com

của khách hàng khi sử dụng dịch vụ, xác định tác động của các nhân tố đến lòng trung thành của khách hàng và đưa ra kiến nghị nhằm làm tăng lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu “Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking - Nghiên cứu điển hình tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Lòng trung thành của khách hàng

Hiện nay, có rất nhiều nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của lòng trung thành khi thực hiện các giao dịch điện tử và đã phân tích chi tiết khía cạnh này, theo Srinivasan và cộng sự; Reichained và cộng sự.<sup>2,3</sup> Oliver<sup>4</sup> cho rằng lòng trung thành của khách hàng được xác định là một cam kết trong việc mua lại một sản phẩm hoặc dịch vụ của cùng một nhãn hiệu hoặc một thương hiệu trong tương lai.

Ranaweera và Neely<sup>5</sup> giải thích rằng lòng trung thành bao gồm cả hành vi và thái độ, cụ thể hơn, nó bao gồm: ý định mua hàng, truyền miệng và cam kết. Ý định mua hàng được định nghĩa là xu hướng mua sản phẩm hoặc dịch vụ tại một thời điểm nào đó trong tương lai.<sup>5</sup> Cam kết của khách hàng đề cập đến sức mạnh của mối quan hệ và mong muốn duy trì mối quan hệ.<sup>6</sup> Truyền miệng được định nghĩa là giao tiếp bằng miệng giữa người giao tiếp và người nhận mà người nhận được cho là không thực hiện các hành vi thương mại với dịch vụ hay sản phẩm.<sup>7</sup>

Lòng trung thành của khách hàng là một cam kết sâu sắc khi sử dụng một dịch vụ hoặc sản phẩm ưa thích mà có tính nhất quán, từ đó họ sẽ thực hiện việc mua lặp lại chính nhãn hiệu đó mặc dù thực tế có những tình huống và nỗ lực tiếp thị có khả năng gây ra việc chuyển đổi hành vi.<sup>4</sup> Chaudhuri<sup>8</sup> đã đề xuất rằng, lòng trung thành của thương hiệu là sở thích của khách hàng đối với một thương hiệu hoặc ưu tiên mua một thương hiệu cụ thể trong một tập hợp các thương hiệu của nhà cung cấp.

Vì vậy, có thể hiểu khi đánh giá lòng trung thành, người ta sẽ đo lường thông qua thái độ của khách hàng khi sử dụng dịch vụ hoặc sản phẩm. Thái độ trung thành chính là các biểu hiện liên quan đến nội tâm của khách hàng như là tâm lý, sự ưa thích và cảm nhận của khách hàng tín nhiệm đối với riêng một sản phẩm, dịch vụ cụ thể nào đó.

### 2.2. Các nghiên cứu trước về lòng trung thành của khách hàng

Rất nhiều các học giả trong và ngoài nước đã nghiên cứu về lòng trung thành khi sử dụng sản phẩm và dịch vụ của khách hàng. Trong đó, mô hình phổ biến nhất nhằm xác định và giải thích các vấn đề liên quan đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ ngân hàng của khách hàng là mô hình nghiên cứu của Beh và Faziharudean.<sup>9</sup> Nghiên cứu được thực hiện tại các ngân hàng ở Malaysia, kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng bao gồm: chất lượng dịch vụ, giá trị cảm nhận, niềm tin, thói quen và uy tín.

Lê Thị Mộng Nhung, Nguyễn Thị Mai Trang<sup>10</sup> đã thực hiện nghiên cứu thông qua khảo sát 324 khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh để tìm hiểu tác động của sự thỏa mãn và cam kết đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 nhân tố chính là lợi ích tự tin, lợi ích xã hội và lợi ích đối xử cùng tác động đến sự thỏa mãn và cam kết. Cuối cùng, sự thỏa mãn và cam kết cùng tác động trực tiếp đến lòng trung thành.

Zahorik và Rust<sup>11</sup> cho rằng lòng trung thành sẽ chịu ảnh hưởng lớn nhất từ nhân tố chất lượng cảm nhận. Chất lượng dịch vụ và lòng trung thành của khách hàng có một mối quan hệ đặc biệt khăng khít, điều này cho thấy chất lượng dịch vụ có tác động đến hành vi cá nhân của người tiêu dùng. Nghĩa là, nếu chất lượng dịch vụ vượt trội sẽ dẫn đến ý định hành vi thuận lợi (nghĩa là lòng trung thành của khách hàng), trong khi ý định hành vi không thuận lợi là một hậu quả của chất lượng dịch vụ kém.

Theo nghiên cứu của Jarvenpaa và Tractinsky;<sup>12</sup> Reichained và Reichheld<sup>3</sup> thì yếu tố niềm tin được dự kiến là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự trung thành của khách hàng, đặc biệt khách hàng trực tuyến thường tránh xa các nhà cung cấp điện tử mà họ không tin tưởng. Ngược lại, Chiou<sup>14</sup> nhận thấy rằng niềm tin có tác động tiếp và tích cực đến lòng trung thành của khách hàng. Điều này cũng được một nghiên cứu của Corbitt, Thanasankit và Yi<sup>15</sup> thực hiện tại các công ty trực tuyến chứng minh rằng có một tác động tích cực của niềm tin đối với lòng trung thành, trong một môi trường trực tuyến, niềm tin được xem là một đóng góp chính để tạo nên lòng trung thành của khách hàng.

Rất nhiều các nghiên cứu trước đây ở cả trong và ngoài nước nghiên cứu về lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ trực tuyến của khách hàng, những nghiên cứu này đã có những đóng góp tích cực trong việc tìm ra các nguyên nhân và hướng khắc phục. Tuy nhiên, chúng chưa đi vào chi tiết trong việc phân loại các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng, cũng như là những giải pháp nhằm gia tăng lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking tại ngân hàng.

### 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

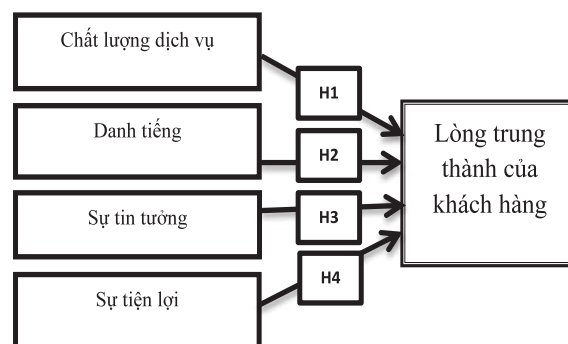
Sau khi tìm hiểu nhiều nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ tại ngân hàng, các lý thuyết liên quan đến lòng trung thành của khách hàng, cũng như tổng hợp các yếu tố tạo ra lòng trung thành của khách hàng, nhóm tác giả tiến hành xây dựng mô hình cho nghiên cứu này như sau:

Dựa trên những nghiên cứu của Srinivasan và cộng sự;<sup>2</sup> Reichained và cộng sự,<sup>3</sup> Oliver,<sup>4</sup> Beh Yin Yee và cộng sự,<sup>9</sup> Zahorik và cộng sự,<sup>11</sup> nhóm tác giả đưa nhân tố “chất lượng dịch vụ” vào mô hình nghiên cứu.

Dựa trên những nghiên cứu của Reichained và Reichheld,<sup>3</sup> Jarvenpaa và Tractinsky,<sup>12</sup> Chiou,<sup>14</sup> Thanasankit và Yi,<sup>15</sup> nhóm tác giả đưa nhân tố “danh tiếng” vào mô hình nghiên cứu.

Bên cạnh đó, dựa vào những nghiên cứu của Reichained và cộng sự,<sup>3</sup> Beh Yin Yee và cộng sự,<sup>9</sup> Lê Thị Mộng Nhung và cộng sự,<sup>10</sup> Jarvenpaa và cộng sự;<sup>12</sup> Chiou, Corbitt và cộng sự,<sup>15</sup> nhóm tác giả đưa các nhân tố “sự tin tưởng”, “sự tiện lợi” vào mô hình nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu đề xuất với bốn biến độc lập như Hình 1.



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu đề xuất

H1: Nhân tố “Chất lượng dịch vụ” có ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng.

H2: Nhân tố “Danh tiếng” có ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng.

H3: Nhân tố “Sự tin tưởng” có ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng.

H4: Nhân tố “Sự thuận tiện” có ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng.

Từ mô hình nghiên cứu đề xuất, nhóm tác giả đề xuất hàm hồi quy dự kiến của nghiên cứu như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 \text{CLDV} + \beta_2 \text{DT} + \beta_3 \text{STT} + \beta_4 \text{STL} + e$$

Trong đó:  $\beta_0$ ,  $\beta_1$ ,  $\beta_2$ ,  $\beta_3$ , và  $\beta_4$  là các hệ số hồi quy.

$e$  là sai số.

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Xây dựng thang đo

Để có được thang đo chính thức trong nghiên

cứ, nhóm tác giả đã xây dựng một thang đo dựa trên tổng quan tài liệu. Tiếp đến, nhóm tác giả thực hiện thảo luận bảng câu hỏi này với các chuyên gia để xác định có cần thêm, bỏ hay điều chỉnh các biến quan sát trong thang đo hay không. Sau đó sẽ tiến hành khảo sát sơ bộ

với khách hàng đang sử dụng dịch vụ Internet Banking được chọn ngẫu nhiên.

Thang đo chính thức trong mô hình nghiên cứu bao gồm bốn nhân tố ảnh hưởng và 16 biến quan sát. Kết quả này sẽ được sử dụng cho nghiên cứu định lượng tiếp theo.

**Bảng 1.** Thang đo điều chỉnh từ kết quả nghiên cứu định tính

STT	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
<b>1. Chất lượng dịch vụ</b>			
1	CLDV1	Các sản phẩm, dịch vụ và các tính năng của nó luôn được trình bày đúng.	Nhóm tác giả đề xuất dựa trên những nghiên cứu của: Srinivasan và cộng sự <sup>2</sup> ; Reichained và cộng sự <sup>3</sup> , Oliver <sup>4</sup> , Beh Yin Yee và cộng sự <sup>9</sup> , Zahorik và cộng sự <sup>11</sup>
2	CLDV2	Thông tin trang web được cập nhật thường xuyên.	
3	CLDV3	Trang web tải nhanh.	
4	CLDV4	Khiếu nại của khách hàng được xử lý nhanh chóng và hiệu quả.	
5	CLDV5	Tính bảo mật của dữ liệu khách hàng được đảm bảo.	
<b>2. Danh tiếng</b>			
6	DT1	Chọn ngân hàng có danh tiếng tốt trên thị trường.	Nhóm tác giả đề xuất dựa trên những nghiên cứu của: Reichained và Reichheld <sup>3</sup> Jarvenpaa và Tractinsky <sup>12</sup> , Chiou <sup>14</sup> , Thanasankit và Yi <sup>15</sup>
7	DT2	Chọn ngân hàng có danh tiếng tốt hơn so với các đối thủ.	
8	DT3	Chọn ngân hàng có tiếng là nhà cung cấp dịch vụ tốt.	
<b>3. Sự tin tưởng</b>			
9	STT1	Sự trung thực trong các giao dịch.	Nhóm tác giả đề xuất dựa trên những nghiên cứu của: Reichained và cộng sự <sup>3</sup> , Beh Yin Yee và cộng sự <sup>9</sup> , Lê Thị Mộng Nhung và cộng sự <sup>10</sup> , Jarvenpaa và cộng sự <sup>12</sup> ; Chiou, Corbitt và cộng sự <sup>15</sup>
10	STT 2	Khả năng dự báo tình huống tốt.	
11	STT 3	Không phải là kẻ cơ hội.	
12	STT4	Nhiệt tình giải đáp thắc mắc của khách hàng.	
<b>4. Sự tiện lợi</b>			
13	STL1	Thuận tiện khi thực hiện các giao dịch ngân hàng trên Internet.	Nhóm tác giả đề xuất dựa trên những nghiên cứu của: Reichained và cộng sự <sup>3</sup> , Beh Yin Yee và cộng sự <sup>9</sup> Lê Thị Mộng Nhung và cộng sự <sup>10</sup> Jarvenpaa và cộng sự <sup>12</sup> Chiou, Corbitt và cộng sự <sup>15</sup>
14	STL2	Không tốn nhiều thời gian.	
15	STL3	Tự thao tác tại nhà, không cần đến ngân hàng để giao dịch trực tiếp.	
16	STL4	Chi phí cho các giao dịch rẻ.	
<b>5. Lòng trung thành của khách hàng</b>			
17	LTT1	Sở thích của tôi đối với dịch vụ Internet Banking sẽ không dễ dàng thay đổi.	Nhóm tác giả đề xuất dựa trên những nghiên cứu của: Reichained và cộng sự <sup>3</sup> Beh Yin Yee và cộng sự <sup>9</sup>
18	LTT2	Thật khó thay đổi niềm tin của tôi về dịch vụ Internet Banking.	
19	LTT3	Ngay cả khi bạn bè thân thiết đề xuất một dịch vụ tài chính khác, tôi vẫn không thay đổi mà vẫn sử dụng dịch vụ Internet Banking tại ngân hàng.	

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.*

### 3.2. Mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Đối với nghiên cứu định tính: Nghiên cứu được thực hiện bằng việc thảo luận với 12 người đang làm việc ở các bộ phận khác nhau tại các ngân hàng, trong đó có bốn chuyên gia trong lĩnh vực marketing, còn lại thuộc bộ phận nhân sự, kế toán, kinh doanh và bộ phận tín dụng. Bên cạnh đó, nhóm tác giả còn chọn ngẫu nhiên 15 khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking để thực hiện phỏng vấn trong nghiên cứu định tính. Kết quả của nghiên cứu định tính khẳng định các biến quan sát được đưa ra trong mô hình nghiên cứu là phù hợp với dịch vụ Internet Banking của ngân hàng.

Đối với nghiên cứu định lượng: Số lượng mẫu sẽ được tính dựa vào lý thuyết của Tabachnick & Fidell, trong đó, với phân tích hồi quy đa biến thì: số lượng mẫu = số biến quan sát \* 8 + 50. Do đó, nhóm tác giả sử dụng số mẫu nghiên cứu tương ứng với 16 biến quan sát và bốn nhân tố là:  $16 \times 8 + 50 = 178$  quan sát. Tuy nhiên, để hạn chế sai sót, hư hỏng trong quá trình thu thập dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã

phát ra 200 phiếu khảo sát. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được áp dụng để mẫu nghiên cứu được chọn mang tính đại diện cho tổng thể. Phiếu điều tra được phát ngẫu nhiên cho khách hàng đang sử dụng dịch vụ Internet Banking tại ba ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Kỹ thương. Đây là những ngân hàng có cung cấp dịch vụ Internet Banking và là những ngân hàng phổ biến nhất ở Đà Nẵng. Trong 200 bảng câu hỏi được phát ra, nghiên cứu đã thu về được 180 phiếu hợp lệ, điều này là phù hợp với số lượng mẫu tối thiểu.

### 3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu điều tra

Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, nhóm tác giả đã tiến hành phân tích dữ liệu bằng các kỹ thuật thống kê. Từ dữ liệu thu thập được, nghiên cứu tập trung vào phân tích những nội dung bao gồm: kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Kiểm định Cronbach's Alpha nhân tố được nêu trong mô hình nghiên cứu

**Bảng 2.** Kiểm định Cronbach's Alpha

Nhân tố	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Chất lượng dịch vụ	0,736	5
Danh tiếng	0,725	3
Sự tin tưởng	0,863	4
Sự tiện lợi	0,856	4
Lòng trung thành của khách hàng	0,893	3

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích Cronbach's Alpha.*

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho bốn biến độc lập và một biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu cho thấy tất cả các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 và không có

biến nào bị loại. Vì thế, mô hình nghiên cứu sau khi kiểm định Cronbach's Alpha có bốn thang đo của nhân tố độc lập (có 16 biến quan sát) và một biến phụ thuộc (ba biến quan sát).

**4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

*4.2.1. Kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA*

**Bảng 3.** Chỉ số KMO và Bartlett cho biến độc lập

Hệ số KMO		0,788
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	1521,612
	df	120
	Sig.	0,000

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích chỉ số KMO và Bartlett.*

**Bảng 4.** Chỉ số KMO và Bartlett cho biến phụ thuộc

Hệ số KMO		0,714
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	230,397
	df	3
	Sig.	0,000

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích chỉ số KMO và Bartlett.*

Chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) có giá trị bằng 0,788 (biến độc lập), 0,714 (biến độc lập) thoả mãn điều kiện  $0,5 \leq KMO \leq 1$  nên phân tích nhân tố khám phá là phù hợp với dữ liệu thực tế.

*4.2.2. Kiểm định tổng phương sai trích của các yếu tố*

**Bảng 5.** Tổng phương sai trích

Nhân tố	Điểm dừng			Tổng phương sai trích		
	Tổng	Phần trăm của phương sai	Phần trăm tích lũy	Tổng	% của phương sai	% tích lũy
1	6,537	40,855	40,855	6,537	40,855	40,855
2	1,908	11,925	52,779	1,908	11,925	52,779
3	1,687	10,541	63,321	1,687	10,542	63,321
4	1,418	8,864	72,185	1,418	8,864	72,158
5	0,824	5,150	77,335			
...	...	...	...			
16	0,111	0,691	100,000			

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích tổng phương sai trích.*

Kết quả phân tích trong Bảng 5 cho thấy, điểm dừng lớn hơn một và tổng phương sai trích có giá trị phương sai cộng dồn của các nhân tố là 72,158% lớn hơn 50% đáp ứng tiêu chuẩn. Vì vậy, 72,158% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

4.2.3. Kiểm định hệ số tải nhân tố

**Bảng 6.** Ma trận xoay nhân tố

	Nhân tố			
	1	2	3	4
CLDV1	0,875			
CLDV2	0,799			
CLDV3	0,762			
CLDV4	0,722			
CLDV5	0,685			
DT1		0,676		
DT2		0,845		
DT3		0,765		
STT1			0,908	
STT2			0,835	
STT3			0,766	
STT4			0,618	
STL1				0,810
STL2				0,613
STL3				0,865
STL4				0,853

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố.*

**Bảng 7.** Kết quả xoay nhân tố cho biến phụ thuộc

	Nhân tố
LTT1	0.896
LTT2	0.839
LTT3	0.901

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

Kết quả trên cho thấy, tất cả các hệ số tải nhân tố khi phân tích nhân tố bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định EFA đã không loại bất kì nhân tố và biến nào. Kết quả này một lần nữa khẳng định độ tin cậy và ý nghĩa thống kê của các biến trong mô hình nghiên cứu.

Phân tích hệ số Cronbach's Alpha đã giúp kiểm tra độ tin cậy của thang đo, nhằm loại bỏ một số biến không phù hợp ra khỏi mô hình nghiên cứu. Phân tích nhân tố khám phá EFA với phép trích nhân tố, phép xoay nhân tố đã được sử dụng để gộp số biến có ý nghĩa tương đồng.

Kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking cho thấy, từ mô hình nghiên cứu đề xuất, sau nghiên cứu sơ bộ (gồm bốn nhân tố và 16 biến quan sát) và qua khảo

sát thực tế dựa vào kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA thì kết quả vẫn giữ nguyên bốn biến độc lập (chất lượng dịch vụ, danh tiếng, sự tin tưởng và sự tiện lợi) với 16 biến quan sát.

**4.4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

Nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng. Với các biến độc lập bao gồm: chất lượng dịch vụ, danh tiếng, sự tin tưởng và sự tiện lợi. Các biến trên là các biến chuẩn hóa sử dụng nhân tố và giá trị trung bình theo kết quả từ SPSS.



4.4.1. Kiểm tra ma trận tương quan giữa các nhân tố

Kết quả kiểm định hệ số tương quan r như Bảng 8.

**Bảng 8.** Kết quả kiểm định hệ số tương quan

Nhân tố		Lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng
CLDV_Chất lượng dịch vụ	Hệ số tương quan Pearson	0,681
	Sig. (2-tailed)	0,000
DT_Danh tiếng	Hệ số tương quan Pearson	0,721
	Sig. (2-tailed)	0,000
STT_Sự tin tưởng	Hệ số tương quan Pearson	0,730
	Sig. (2-tailed)	0,000
STL_Sự tiện lợi	Hệ số tương quan Pearson	0,754
	Sig. (2-tailed)	0,000

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả kiểm định hệ số tương quan*

Từ kết quả kiểm định hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc ở Bảng 8 cho thấy, có mối liên hệ tương quan giữa lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking với các biến độc lập ở các mức độ tương quan khác nhau. Cụ thể là, lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking có tương quan chặt chẽ với các nhân tố: CLDV\_Chất lượng dịch vụ, DT\_Danh tiếng, STT\_Sự tin tưởng, STL\_Sự tiện lợi là các biến độc lập.

4.4.2 Kiểm định mức độ phù hợp mô hình (R bình phương điều chỉnh, ANOVA)

Kết quả phân tích R bình phương về sự phù hợp của phương trình hồi quy cho thấy, R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,850 (kiểm định, Sig = 0,000 ≤ 0,05). 85% thay đổi của LTT\_ Lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking được giải thích bởi bốn biến độc lập CLDV\_Chất lượng dịch vụ, DT\_Danh tiếng, STT\_Sự tin tưởng, STL\_Sự tiện lợi là các biến độc lập.

**Bảng 9.** Phân tích ANOVA về sự phù hợp của phương trình hồi quy

Mô hình	Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Hồi quy	53,079	4	13,270	210,742	0,000 <sup>b</sup>
Phần dư	9,067	144	0,063		
Tổng	62,146	148			

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích ANOVA.*

Độ tin cậy 99% (Sig ≤ 0,01), chúng tôi mô hình lý thuyết phù hợp với thực tế, các biến độc

lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc trong mô hình.

4.4.3. Kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu

**Bảng 10.** Hệ số của mô hình hồi quy

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
(Hằng số)	0,415	0,152		2,724	0,007		
CLDV	0,419	0,045	0,510	8,296	0,000	0,345	1,800
DT	0,226	0,057	0,256	3,312	0,001	0,249	1,008
STT	0,409	0,036	0,447	3,734	0,000	0,689	1,452
STL	0,500	0,052	0,432	9,676	0,000	0,529	1,892

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích hồi quy.*

Ta có mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa:

$$LTT = 0,415 + 0,419*CLDV + 0,226*DT + 0,409*STT + 0,500*STL.$$

*Mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chuẩn hóa*

Hệ số này xác định vị trí ảnh hưởng của các biến độc lập. Từ kết quả ở Bảng 10, nhóm tác giả xây dựng mô hình hồi quy với hệ số hồi quy chuẩn hóa:

$$LTT = 0,510*CLDV + 0,256*DT + 0,447*STT + 0,432*STL$$

**4.5. Thảo luận**

Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy tất cả các nhân tố bao gồm chất lượng dịch vụ, danh tiếng, sự thuận tiện và sự tiện lợi đều có ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking tại các ngân hàng. Trong đó, đáng chú ý là nhân tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng tích cực nhất, tiếp theo là sự thuận tiện và sự tiện lợi. Cuối cùng, nhân tố danh tiếng tác động ít nhất đến lòng trung thành của khách hàng. Do đó, nhóm tác giả đưa ra một vài kiến nghị nhằm làm tăng lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking.

Đối với nhân tố Chất lượng dịch vụ: nhà quản trị ở các ngân hàng không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ như xây dựng trang web với nhiều tính năng, đẩy mạnh đường truyền để các

trang web có thể tải nhanh, bảo mật thông tin của khách hàng trong xu thế tăng nhanh các hacker ăn cắp dữ liệu người dùng, chiếm đoạt tiền qua mạng... Ngoài ra, khi thực hiện các thao tác trên Internet sẽ có khả năng xảy ra các lỗi không đáng có nên ngân hàng cần chú ý xử lý các khiếu nại của khách hàng nhanh chóng và hiệu quả.

Đối với nhân tố Sự tin tưởng: kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết khách hàng đều đánh giá cao sự trung thực trong các giao dịch, khả năng dự báo tình huống tốt và nhiệt tình giải đáp thắc mắc của khách hàng. Chính vì vậy, ngân hàng nên tạo niềm tin trong mối quan hệ với khách hàng bằng cách trung thực, chân thành và giữ lời hứa với khách hàng của họ. Ngân hàng cần chú ý vào khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tính nhất quán trong việc cung cấp dịch vụ cũng như là tạo niềm tin của khách hàng vào nhà cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, các ngân hàng cần cố gắng thiết lập một hình ảnh bao gồm sự liêm chính, nhân từ, năng lực và khả năng dự đoán để gia tăng lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ Internet Banking mà họ đang cung cấp.

Đối với nhân tố Sự tiện lợi: hầu hết khách hàng đều đồng ý với việc cho rằng dịch vụ Internet Banking giúp họ tiết kiệm thời gian, tự thao tác các giao dịch tại nhà mà không cần đến ngân hàng. Để có thể truyền thông tính thuận tiện của dịch vụ với khách hàng, ngân hàng nên thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ của mình

thông qua các chương trình khuyến mãi, cuộc thi, phiếu giảm giá, ưu đãi lãi suất... Một khi khách hàng đã bắt đầu sử dụng dịch vụ và trở nên quen thuộc với nó thì họ sẽ tiếp tục sử dụng và do đó có thể tạo nên lòng trung thành của khách hàng.

Cuối cùng, đối với nhân tố Danh tiếng, mặc dù kết quả nghiên cứu cho thấy đây là nhân tố ít tác động đến lòng trung thành của khách hàng. Tuy nhiên, các ngân hàng cũng cần chú trọng vào việc thực hiện các chiến dịch quảng cáo làm nổi bật các khía cạnh tích cực của dịch vụ. Để giữ chân khách hàng, ngân hàng có thể tăng danh tiếng của họ bằng cách thu thập các giải thưởng danh giá như giải thưởng Ngân hàng thương mại tốt nhất, Ngân hàng có dịch vụ khách hàng tốt nhất, Ngân hàng điện tử tốt nhất, giải thưởng Quản trị bảo mật và rủi ro, giải thưởng Công nghệ điện toán đám mây...

## 5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhân tố trong mô hình tác giả đề xuất, bao gồm: Chất lượng dịch vụ, Danh tiếng, Sự tin tưởng và Sự tiện lợi với Lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng.

Trong nghiên cứu này, nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến Lòng trung thành khi sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng là “Chất lượng dịch vụ”, yếu tố quan trọng thứ hai là “Sự tin tưởng”, yếu tố thứ ba đó là “Sự tiện lợi” và nhân tố tác động yếu nhất là “Danh tiếng”. Như vậy, nghiên cứu này giúp cho những nhà quản lý tại các Ngân hàng có thể trả lời câu hỏi về nhân tố nào ảnh hưởng đến Lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking, mức độ tác động của nó như thế nào? Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng đưa ra những kiến nghị cho ngân hàng trong việc làm tăng lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking.

Ngoài ra, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể là:

Thứ nhất, mở rộng thêm phạm vi nghiên cứu, không chỉ cho dịch vụ Internet Banking tại ngân hàng mà còn có thể thực hiện trong các dịch vụ thương mại điện tử khác, tiếp tục điều chỉnh các thang đo cho phù hợp hơn nữa.

Thứ hai, do hạn chế của nghiên cứu này thực hiện tại một thời điểm nên khả năng giải thích trong dài hạn bị hạn chế, do đó nên thực hiện các nghiên cứu trong những khoảng thời gian dài và lặp lại để đánh giá các xu hướng thay đổi được tốt hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thùy Dương. Phát triển ngân hàng số thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ 4, <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/phat-trien-ngan-hang-so-thoi-ky-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-4-315716.html>, truy cập ngày 3/3/2020.
2. S. Srinivasan, R. E. Anderson, and K. Ponnnavolu. Customer Loyalty in E-Commerce: An Exploration of Its Antecedents and Consequences, *Journal of Retailing*, **2002**, 78(1), 41-51.
3. F. F. Reichheld, and P. Schefter, ELoyalty: Your Secret Weapon on the Web, *Harvard Business Review*, **2000**, 78(4), 105-113.
4. R. L. Oliver. Whence Consumer Loyalty?, *Journal of Marketing*, **1999**, 63(3), 33-44.
5. C. Ranaweera, and N. Neely. Some Moderating Effects on the Service Quality Customer Retention Link, *International Journal of Operations and Production Management*, **2003**, 23(2), 230-248.
6. H. Bansal, G. Irving, and S. Taylor, Three Component Model of Customer Commitment to Service Providers, *Journal of the Academy of Marketing Science*, **2003**, 32(3), 234-250.
7. J. Arndt. *Word of Mouth Advertising: A Review of the Literature*, Advertising Research Foundation, New York, 1967.
8. A. Chaudhuri. Consumption emotion and perceived risk: A macro analytic approach,

- Journal of Business Research*, **1997**, 39(2), 81-92.
9. B. Y. Yee và T. M. Faziharudean, Factors Affecting Customer Loyalty of Using Internet Banking in Malaysia, *Journal of Electronic Banking Systems*, **2010**, 2010(2010).
  10. Lê Thị Mộng Nhung và Nguyễn Thị Mai Trang. Lợi ích mối quan hệ, cam kết, sự thỏa mãn và lòng trung thành: trường hợp khách hàng cá nhân tại ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, **2014**, 17(Q3-2014), 61-70.
  11. A. J. Zahorik, and R. T. Rust, ed. *Modeling the Impact of Service Quality on Profitability: A Review*, JAI Press, 1992.
  12. S. L. Jarvenpaa, and N. Tractinsky. Consumer Trust in an Internet Store: A Cross-Cultural Validation, *Journal of Computer Mediated Communication*, **1999**, 5(2), 1–35.
  13. Tabachnick & Fidell. Công thức xác định cỡ mẫu bao nhiêu là phù hợp cho nghiên cứu, <http://phantichspss.com/cong-thuc-xac-dinh-co-mau-bao-nhieu-la-phu-hop-chonghien-cuu.html>, truy cập ngày 16/02/2017.
  14. J. S. Chiou. The antecedents of consumers' loyalty toward Internet service providers, *Information & Management*, **2004**, 41(6), 685–695.
  15. B. J. Corbitt, T. Thanasankit, and H. Yi, Trust and e-commerce: a study of consumer perceptions, *Electronic Commerce Research & Applications*, **2003**, 2(3), 203-215.

# Solutions to create an English learning environment for non-major students at Quy Nhon University: Physical learning environment perspective

Nguyen Le To Quyen\*, Tran Thi Thanh Thuy

*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 24/08/2020; Accepted: 25/09/2020*

## ABSTRACT

A good learning environment is significant in enhancing students' English learning efficiency. Learning environment includes a variety of aspects, but physical environment is considered as a key factor because of its great influence on students' psychosocial behavior and teaching-learning methods. This study aims to find out the current situation and propose possible solutions to create an effective English learning environment in terms of physical aspect for non-English majored students at Quy Nhon University. There were 388 non-English majored students and 8 teachers involved in the survey with 2 questionnaires. In-depth interviews were also conducted with a number of students and teachers. The results show that, in general, the physical environment is negatively assessed. To create a good physical environment, the university must invest in purchasing and repairing equipment such as projectors and sound speakers, and pay attention to selecting and distributing classrooms with adequate equipment for English classes. In addition, it is necessary to check all classrooms and upgrade the classrooms that do not meet the demands of area, lighting, and temperature as well as arrange the classrooms that are less affected by noise for English classes. Class sizes should be smaller, and there is a need of investing in flexible furniture in some classrooms used only for teaching English.

**Keywords:** *Physical learning environment, situation, solution, non-English majored students.*

---

\*Corresponding author.

Email: [nguyenletoquyen@qnu.edu.vn](mailto:nguyenletoquyen@qnu.edu.vn)

# Một số giải pháp tạo môi trường học tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Quy Nhơn: Bình diện môi trường vật chất

Nguyễn Lê Tố Quyên\*, Trần Thị Thanh Thủy

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 24/08/2020; Ngày nhận đăng: 25/09/2020*

## TÓM TẮT

Môi trường học tập tốt có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tiếng Anh của sinh viên. Môi trường học bao gồm nhiều phương diện khác nhau, tuy nhiên môi trường vật chất được xem như một yếu tố then chốt vì nó có khả năng tác động đến hành vi tâm lý xã hội cũng như phương pháp dạy - học. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng và đề ra một số giải pháp tạo môi trường học tiếng Anh hiệu quả về khía cạnh vật chất cho sinh viên không chuyên ngữ Trường Đại học Quy Nhơn. Có 388 sinh viên không chuyên ngữ và 8 giảng viên tham gia khảo sát với 2 bảng câu hỏi. Việc phỏng vấn sâu cũng được thực hiện với một số sinh viên và giảng viên. Kết quả cho thấy, nhìn chung môi trường vật chất được đánh giá theo chiều hướng không tốt. Để tạo môi trường vật chất tốt, Nhà trường cần đầu tư vào việc mua sắm sửa chữa các trang thiết bị như máy chiếu và loa, chú ý đến việc chọn lựa và phân bổ các phòng học đảm bảo trang thiết bị tốt cho các lớp học tiếng Anh. Ngoài ra, cần có sự rà soát lại toàn bộ phòng học và nâng cấp cải thiện những phòng học chưa đảm bảo điều kiện về diện tích, ánh sáng, nhiệt độ cũng như bố trí các phòng học ít bị ảnh hưởng tiếng ồn cho các giờ học tiếng Anh. Quy mô lớp học nên được thu nhỏ hơn, và tập trung đầu tư bàn ghế có thiết kế linh động vào một số phòng học dành riêng cho môn tiếng Anh.

**Từ khóa:** *Môi trường học vật chất, thực trạng, giải pháp, sinh viên không chuyên ngữ.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng học tiếng Anh của sinh viên (SV) chính là môi trường học (MTH). Baek và Choi<sup>1</sup> cho rằng MTH chính là nơi dành cho SV tiếp thu kiến thức và nó được xem như một yếu tố then chốt quyết định thành công trong học tập của mỗi SV. Qua quá trình dạy học cũng như qua kết quả kiểm tra đánh giá các học phần tiếng Anh dành cho SV không chuyên ngữ, tác giả nhận thấy năng lực ngoại ngữ của SV không chuyên ngữ Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN) nhìn chung còn nhiều hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu môi trường học tiếng Anh (MHTA) của

SV không chuyên ngữ Trường ĐHQN được xem là một vấn đề cấp thiết nhằm cải thiện trình độ tiếng Anh của SV, góp phần nâng cao chất lượng công tác dạy - học của Nhà trường. Tuy nhiên, MTH nói chung và MHTA nói riêng là một khái niệm rộng lớn và đa tầng liên quan đến nhiều khía cạnh, trong đó vật chất, tâm lý xã hội, và học thuật là 3 khía cạnh cơ bản nhất. Trong phạm vi hạn chế của một bài báo, nghiên cứu này chỉ tập trung tìm hiểu khía cạnh vật chất của môi trường học tiếng Anh dành cho SV không chuyên ngữ tại trường. Bài báo trình bày thực trạng và nhận thức của sinh viên về các điều kiện cần thiết cho môi trường học vật chất (MTHVC),

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: [nguyenletoquyen@qnu.edu.vn](mailto:nguyenletoquyen@qnu.edu.vn)

từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tạo môi trường học tiếng Anh hiệu quả về phương diện vật chất cho sinh viên không chuyên ngữ Trường ĐHQN.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Các nghiên cứu tiến hành trước đây đã tìm thấy các khía cạnh vật chất của MTH có thể ảnh hưởng đến hành vi tâm lý và xã hội<sup>2</sup> và có tác động đáng kể đến việc học.<sup>3</sup> Chism,<sup>3</sup> chẳng hạn, cho rằng cần phải tiến hành nhiều nghiên cứu hơn về môi trường vật chất hiện tại và tác động của nó đối với việc học.

MTHVC được đánh giá dựa trên các yếu tố vật chất, công thái học, hóa học và sinh học có khả năng gây ảnh hưởng đến năng lực và khả năng tiếp thu của người học.<sup>4</sup> Một số yếu tố của MTHVC ví dụ như không gian, ánh sáng, màu sắc, tiếng ồn, nhiệt độ, chất lượng không khí, tài liệu gây ảnh hưởng đến việc học tập và sự phát triển của người học.<sup>5</sup> Các nhà nghiên cứu còn chỉ ra rằng MTHVC không phù hợp có thể trở thành rào cản cho việc học, ví dụ như một lớp học ồn ào có thể gây trở ngại cho sự tập trung của người học và làm họ gặp phải khó khăn để có thể nghe được thầy cô giảng bài. Các nghiên cứu như nghiên cứu về công thái học của các phòng học máy tính hóa của Zandvliet & Straker<sup>4</sup> và nghiên cứu về ảnh hưởng tích cực của không gian học sử dụng công nghệ tiên tiến với nhiều màn hình hiển thị và bàn ghế thiết kế linh hoạt của Brooks<sup>6</sup> là các ví dụ điển hình về các khảo sát tập trung vào khía cạnh vật chất của MTH.

Weinstein và Mignano<sup>7</sup> cho biết MTHVC có sáu chức năng cơ bản: để đảm bảo an toàn và bảo vệ, là bối cảnh xã hội, là một định danh tượng trưng, là một công cụ để thực hiện nhiệm vụ, là nơi vui chơi và là nơi dành cho người học phát triển.

Loughlin và Suina<sup>8</sup> cũng coi MTHVC là một công cụ giảng dạy quan trọng cho giáo viên. Giáo viên cần lập kế hoạch bố trí và thiết kế không gian học tập để đáp ứng mục tiêu học tập và cung cấp một MTH thoải mái cho người học.

Trong khi đó, Tessmer và Harris<sup>9</sup> cho biết có ba yếu tố vật chất của MTH quyết định việc

phát triển giảng dạy hiệu quả: địa điểm học, tài liệu giảng dạy và trang thiết bị. Thứ nhất, địa điểm có thể là một lớp học, phòng thí nghiệm máy tính, phòng thí nghiệm khoa học, văn phòng hoặc bất kỳ nơi nào diễn ra việc học. Các đặc tính quan trọng của địa điểm học là chỗ ngồi, nhiệt độ, âm thanh, ánh sáng và khả năng tiếp cận. Thứ hai là tài liệu giảng dạy, liên quan đến các vật liệu trang thiết bị được người dạy và người học sử dụng trong MTH. Tài liệu giảng dạy bao gồm các tập tin, băng video, file âm thanh, máy tính và sách. Thứ ba là các trang thiết bị dành cho việc dạy và học thường xuyên được sử dụng.

Một MTH hấp dẫn bao gồm cách sắp xếp đồ đạc, ánh sáng, khả năng hấp thụ âm thanh của tường và đặc điểm sàn nhà vốn cho là có ảnh hưởng đến thành tích của người học.<sup>10</sup> Ngoài ra, MTHVC cũng có thể ảnh hưởng đến việc học, ý tưởng, nguyên tắc, thái độ và văn hóa. Và nếu MTHVC được thiết kế một cách hợp lý, thì MTH tích cực đó sẽ ảnh hưởng đáng kể đến quá trình học tập.<sup>11</sup> Theo Matai và Matai,<sup>12</sup> thiết kế MTHVC có ảnh hưởng lớn đến hành vi và tiếp theo có thể tạo thành một tổ chức xã hội cụ thể.

Tóm lại, môi trường học vật chất, theo các tác giả, chính là địa điểm diễn ra các hoạt động học tập, học liệu giảng dạy và các trang thiết bị dành cho việc dạy và học. Các yếu tố này có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả học tập của sinh viên.

## 3. PHƯƠNG PHÁP

### 3.1. Câu hỏi nghiên cứu

- SV và giảng viên (GV) đánh giá như thế nào về điều kiện vật chất của MTHTA dành cho SV không chuyên ngữ tại Trường Đại học Quy Nhơn?

- SV và GV đánh giá như thế nào về các điều kiện vật chất cần thiết cho MTHTA của SV không chuyên ngữ tại Trường Đại học Quy Nhơn?

- Cần phải làm gì để cải thiện MTHTA về khía cạnh vật chất cho SV không chuyên ngữ tại Trường Đại học Quy Nhơn?

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, các tác giả đã sử dụng kết hợp phương pháp định lượng và

phương pháp định tính. Phương pháp định lượng được sử dụng để thu thập dữ liệu từ Bảng câu hỏi khảo sát về thực trạng MTHTA của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN cũng như nhận thức của SV và GV về các điều kiện cần thiết cho MTHTA của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN. Phương pháp định tính được sử dụng để phỏng vấn sâu các GV và SV với mục đích tìm hiểu rõ hơn về thực trạng MTHTA của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN qua các lý giải cho phương án chọn lựa của họ. Đồng thời phương pháp này còn giúp đưa ra một số giải thích cụ thể vì sao GV và SV đánh giá cao hay thấp mức độ cần thiết của các yếu tố MTH đối với việc học tiếng Anh.

Ngoài ra, trong nghiên cứu này các tác giả còn sử dụng các kỹ thuật như thống kê, mô tả, tổng hợp, so sánh và phân tích nhằm làm rõ kết quả điều tra từ các bảng câu hỏi khảo sát và các cuộc phỏng vấn SV và GV. Qua đó, các tác giả có thể làm sáng rõ thực trạng MTHTA của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN, nhận thức của SV và GV về các điều kiện cần thiết cho MTHTA, và tiếp đến đề xuất các giải pháp nhằm tạo MTHTA hiệu quả cho SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN.

### 3.3. Thu thập dữ liệu

Việc thu thập dữ liệu được thực hiện dưới hai hình thức: điều tra khảo sát và phỏng vấn sâu.

#### Điều tra khảo sát

- Việc điều tra khảo sát dành cho SV được tiến hành đối với SV năm thứ nhất (K41) thuộc các khoa không chuyên ngữ của Trường ĐHQN. Việc khảo sát được thực hiện 2 lần với 2 bảng câu hỏi khảo sát khác nhau và thời gian thực hiện cách nhau hơn 1 tháng nhằm hạn chế khả năng ảnh hưởng qua lại của các câu trả lời ở 2 bảng câu hỏi khảo sát. Đợt khảo sát thứ nhất tìm hiểu về thực trạng MTHTA của SV không chuyên ngữ Trường ĐHQN được thực hiện vào đầu tháng 9 năm 2019. Thời gian khảo sát dành cho các SV được tiến hành trong cùng một giai đoạn, khoảng 7 ngày. Các tác giả rất ý thức về việc MTH có thể có sự thay đổi tùy theo từng giai đoạn thời

gian. Vì vậy, để đảm bảo tính chính xác đồng bộ thì thời gian khảo sát cho tất cả các SV phải tương đối gần nhau. Hơn nữa, các tác giả cũng nhận thức rõ cơ sở vật chất ở mỗi phòng học có thể có sự khác biệt; phương pháp giảng dạy cũng như hành vi ứng xử của các GV chắc chắn không giống nhau hoàn toàn; và mối quan hệ giữa GV với SV hay giữa các SV với nhau, thái độ của SV cũng có thể khác nhau ở từng lớp học. Do đó, bảng câu hỏi khảo sát phải đảm bảo được phát đến cho SV của nhiều lớp học khác nhau, các lớp do nhiều GV giảng dạy khác nhau và tiến hành ở nhiều phòng học khác nhau. Đợt khảo sát thứ hai tìm hiểu nhận thức của SV và GV về các điều kiện vật chất cần thiết cho MTHTA của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN. Đợt khảo sát này được tiến hành sau đợt đầu hơn 1 tháng, vào giữa tháng 10 năm 2019. Bảng câu hỏi khảo sát số 2 cũng được phát đến các lớp như đợt đầu và thời gian khảo sát cũng diễn ra trong 7 ngày. Tổng cộng có 388 SV đã hoàn thành bảng câu hỏi khảo sát cho mỗi đợt.

- Việc điều tra khảo sát dành cho GV được thực hiện đối với các GV khoa Ngoại ngữ - Trường ĐHQN có tham gia giảng dạy cho SV năm nhất thuộc các khoa không chuyên ngữ của Trường ĐHQN. Việc khảo sát này cũng được tiến hành 2 lần với 2 bảng câu hỏi khảo sát khác nhau, tương tự như đối với SV. Thời gian thực hiện khảo sát GV cũng diễn ra đồng thời với việc khảo sát SV. Tổng cộng có 8 GV đã tham gia trả lời bảng câu hỏi khảo sát cho mỗi đợt.

#### Phỏng vấn sâu

Việc phỏng vấn được thực hiện sau khi đã có số liệu từ điều tra khảo sát. Căn cứ trên kết quả thu được tác giả chọn ra một số trường hợp có câu trả lời theo xu hướng đa số, hoặc câu trả lời theo phương án có rất ít người lựa chọn, hoặc những câu trả lời thể hiện sự khác biệt rõ rệt giữa GV và SV nhằm tìm hiểu rõ lý do góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề cần nghiên cứu. Tương tự như điều tra khảo sát, việc phỏng vấn cũng được thực hiện 2 lần với 2 bảng câu hỏi phỏng vấn khác nhau: lần thứ nhất là phỏng vấn về thực trạng MTHTA của SV không chuyên



ngữ Trường ĐHQN, lần phỏng vấn thứ hai xoay quanh nhận thức của SV và GV về các điều kiện cần thiết cho MTHTA của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN.

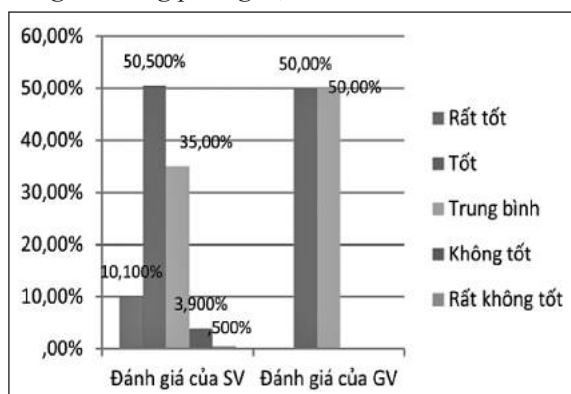
**3.4. Khung lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu**

Việc lập bảng câu hỏi khảo sát dành cho SV và GV, tiến hành phỏng vấn một số SV và GV, và phân tích dữ liệu cơ bản được dựa trên quan điểm về MTHVC của Tessmer & Harris.<sup>9</sup> Theo đó, các yếu tố vật chất ảnh hưởng đến môi trường học bao gồm các điều kiện học tập như diện tích phòng học, quy mô lớp học, điều kiện ánh sáng của lớp học, việc bố trí bàn ghế, nhiệt độ phòng học, tiếng ồn; trang thiết bị phục vụ việc dạy - học; và việc sử dụng thường xuyên các trang thiết bị và học liệu dành cho dạy - học.

**4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**4.1. Thực trạng MTHTA về khía cạnh vật chất của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN**

*4.1.1. Diện tích phòng học, ánh sáng, nhiệt độ & tiếng ồn trong phòng học*



**Biểu đồ 1.** Diện tích, ánh sáng, nhiệt độ & tiếng ồn trong phòng học

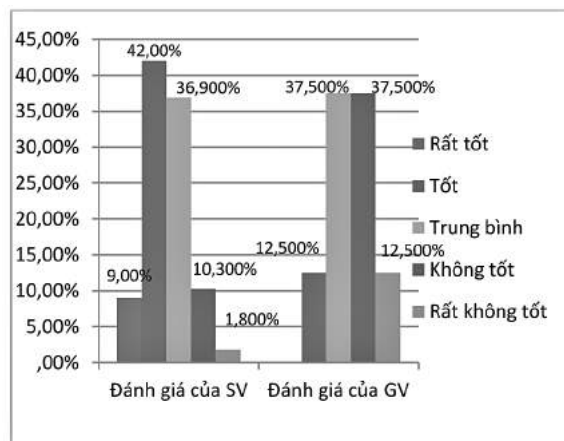
Biểu đồ 1 cho thấy một nửa số GV tham gia khảo sát cho rằng các điều kiện về diện tích phòng học, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng ồn trong phòng học đạt ở mức tốt, trong khi một nửa số GV còn lại chỉ nhận xét các điều kiện này ở mức độ trung bình. Về phía SV, có hơn một nửa (50,5%) cho rằng phòng học có điều kiện tốt, và đặc biệt là có 10,1% SV đánh giá ở mức rất tốt. Khoảng 1/3 số lượng SV (35%) nhận định nó ở mức trung bình và một tỉ lệ rất nhỏ với 4,4%

nhận xét không tốt và rất không tốt đối với các yếu tố này. Như vậy, nhìn chung SV và GV có đánh giá từ mức trung bình trở lên đối với các điều kiện về diện tích phòng học, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng ồn trong phòng học.

*4.1.2. Chất lượng máy chiếu và loa*

Theo số liệu được thể hiện ở Biểu đồ 2 dưới đây, SV có đánh giá tương đối tích cực về chất lượng của máy chiếu và loa ở các lớp học tiếng Anh. Có 51% SV cho rằng máy chiếu và loa có chất lượng tốt hoặc rất tốt, trong khi chỉ khoảng 12% SV cho đánh giá ngược lại. Số còn lại có nhận xét trung bình.

Một điều hết sức ngạc nhiên đó là các GV lại có đánh giá theo chiều hướng ngược lại so với SV ở cùng một vấn đề. Một nửa số GV nhận định rằng máy chiếu và hệ thống loa âm thanh ở các phòng học tiếng Anh dành cho SV không chuyên ngữ ở tình trạng không tốt và thậm chí là rất không tốt. 3 trong số 8 GV tham gia khảo sát chỉ đánh giá ở mức trung bình. Duy nhất có 1 GV có nhận xét tích cực khi cho rằng chất lượng máy chiếu và loa ở mức tốt.



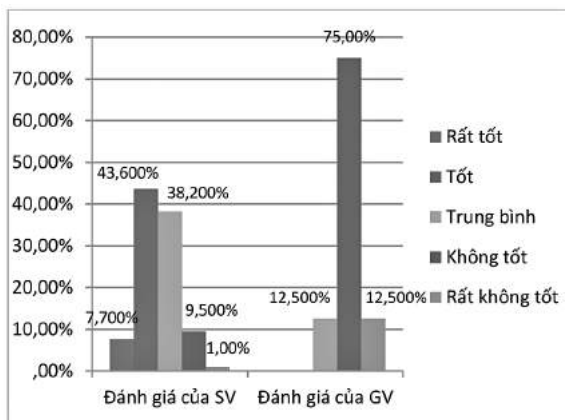
**Biểu đồ 2.** Chất lượng máy chiếu và loa

Để tìm hiểu vì sao SV và GV lại có những nhận định khác nhau về tình trạng của các trang thiết bị này, các tác giả đã tiến hành phỏng vấn một số SV có đánh giá tốt và các GV có đánh giá không tốt. Các GV cho biết ngay từ buổi học đầu tiên của mỗi học kì, nếu GV nhận thấy máy chiếu ở tình trạng không sử dụng được thì sẽ đề nghị phòng Đào tạo đại học chuyển đổi phòng

khác. Họ cũng khẳng định rằng việc này diễn ra thường xuyên. Còn về loa thì đa số là không sử dụng và hầu như các GV chọn giải pháp mang theo loa cá nhân để sử dụng. Các GV cũng than phiền thêm rằng việc này gây rất nhiều bất tiện trong việc giảng dạy, dù không gây ảnh hưởng lớn đến SV vì họ luôn được GV tìm cách tạo điều kiện tốt nhất về khía cạnh này. Khi được hỏi vì sao SV cho rằng chất lượng máy chiếu và loa tốt, trong khi GV lại có nhận xét ngược lại thì các SV được phỏng vấn đều có đề cập đến việc GV có xin đổi phòng học và mang theo loa cá nhân để khắc phục tình trạng máy chiếu và loa tại phòng học bị hư. Đó chính là lý do vì sao SV lại có nhận định tích cực về điều kiện hai loại trang thiết bị này.

**4.1.3. Quy mô lớp học**

Có thể nhận thấy rằng Biểu đồ 3 thể hiện sự khác nhau rõ ràng giữa SV và GV khi đánh giá về quy mô lớp học tiếng Anh hiện tại. Có đến 43,6% SV khẳng định quy mô lớp học tiếng Anh của họ ở mức tốt và có 30 SV (7,7%) chọn mức rất tốt để đánh giá về yếu tố này. Một con số không nhỏ (38,2%) nhận xét ở mức trung bình. Chỉ hơn 10,5% SV cho rằng quy mô lớp học tiếng Anh không tốt và rất không tốt. Trong khi đó, đa phần GV (7/8 GV) lại cho rằng số lượng SV mỗi lớp không đảm bảo tốt hoặc rất không tốt cho việc học tiếng Anh hiệu quả. Chỉ có 1 GV đánh giá ở mức trung bình.

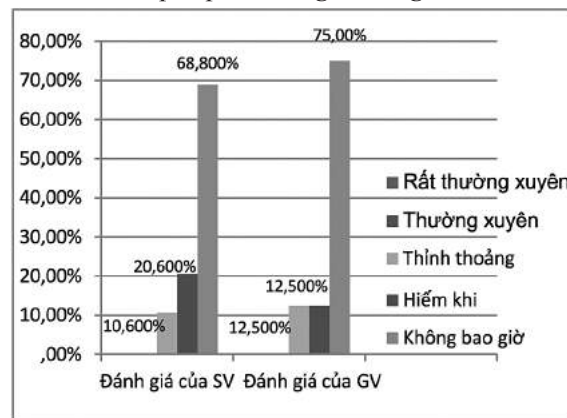


**Biểu đồ 3.** Quy mô lớp học

Kết quả từ phỏng vấn đã phân nào lý giải được nguyên nhân của sự khác biệt này. 3 trong

số 30 SV có đánh giá rất tích cực về quy mô lớp học tiếng Anh cho biết số lượng SV trong lớp tiếng Anh của họ chỉ từ 12 đến 20 SV. Cũng cần nói rõ thêm là các SV này học ngành sư phạm Hóa và ngành sư phạm Lý - 2 ngành có số lượng tuyển sinh đầu vào thấp, và theo quy định nhà trường ở học kì đầu tiên họ được học theo đơn vị lớp sinh hoạt. Các SV chọn mức đánh giá trung bình cho biết số lượng SV lớp tiếng Anh của họ dao động khoảng 50 người. Họ cũng không ngần ngại cho biết, con số này không có khác biệt lớn so với khi học ở trường phổ thông. Cùng một mức đánh giá trung bình như SV nhưng GV được phỏng vấn cho biết số lượng SV ở các lớp học của cô đa phần khoảng trên 40 và con số lý tưởng để học tiếng Anh được hiệu quả, theo cô, không quá 30 SV mỗi lớp. Các GV đánh giá quy mô lớp học ở mức không tốt và rất không tốt cho biết phần lớn các lớp học tiếng Anh của họ có sĩ số ở mức cao và rất cao (trung bình từ 50 đến 80 SV mỗi lớp, cá biệt có lớp trên 90).

**4.1.4. Việc sắp xếp lại bàn ghế trong các buổi học**



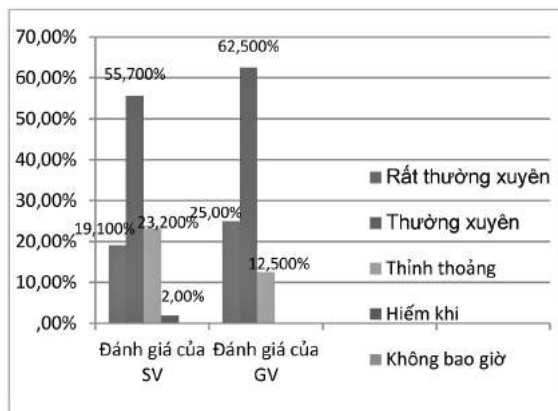
**Biểu đồ 4.** Việc sắp xếp lại bàn ghế trong các buổi học

Số liệu thể hiện ở Biểu đồ 4 cho thấy rõ là không có SV hay GV nào chọn mức độ thường xuyên và rất thường xuyên đối với việc sắp xếp lại bàn ghế trong các giờ học tiếng Anh. Có đến 68,8% SV và 75% GV cho rằng bàn ghế không bao giờ được sắp xếp lại cho phù hợp với các hoạt động trong lớp học tiếng Anh. Chỉ một số lượng nhỏ SV khẳng định việc sắp xếp lại bàn ghế trong các giờ học tiếng Anh có thực hiện nhưng rất hiếm khi hoặc chỉ thỉnh thoảng. Tương tự, chỉ có 1 GV thỉnh thoảng có thực hiện việc này và 1 GV khác

thì chọn mức hiếm khi. Khi được phỏng vấn, 2 GV này cũng cho biết thêm tuy là có thực hiện việc bố trí lại bàn ghế cho phù hợp với các hoạt động dạy - học và ở mức rất ít thường xuyên, nhưng cũng chỉ áp dụng được với 1 hoặc 2 lớp có sĩ số ít mà thôi. 2 trong số 6 GV chọn mức không bao giờ thành thật cho biết họ không thể thực hiện việc sắp đặt bàn ghế lại vì lớp học quá đông sẽ làm mất rất nhiều thời gian, đồng thời thiết kế bàn ghế cũng không thể xếp cho phù hợp với hoạt động họ cần nếu có. Ngoài ra, các GV này còn thẳng thắn chia sẻ rằng theo họ lớp học với sĩ số lớn rất khó để tổ chức hoạt động nhóm, thảo luận nên việc sắp xếp lại bàn ghế theo đó đã không thể thực hiện được.

*4.1.5. Việc sử dụng máy chiếu, máy tính, loa và file âm thanh*

Mặc dù hầu như các GV đều có đánh giá không tốt về chất lượng của máy chiếu và hệ thống loa trong các phòng học, nhưng theo Biểu đồ 5 thì có đến 87,5% GV cho biết họ sử dụng thường xuyên và thậm chí là rất thường xuyên các thiết bị và học liệu điện tử này. Một tỉ lệ cao không kém ở SV (74,8%) cũng cho nhận xét tương tự. Đặc biệt, không có GV hoặc SV nào chọn mức không bao giờ sử dụng. Điều này hoàn toàn dễ hiểu vì như đã trình bày ở phần trên thì GV rất linh động trong việc xin đổi phòng học có máy chiếu và chủ động mang theo loa cá nhân để sử dụng.



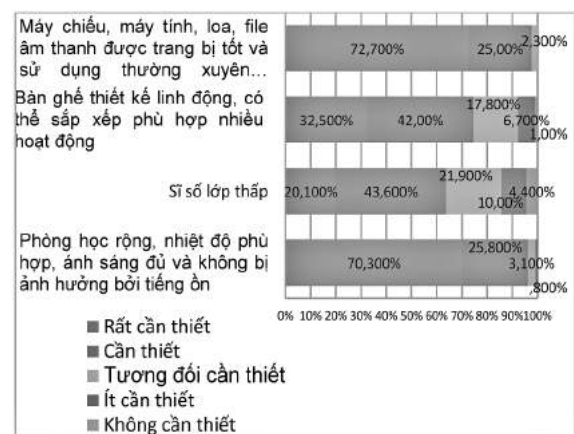
**Biểu đồ 5.** Việc sử dụng máy chiếu, máy tính, loa và file âm thanh

Nhìn một cách tổng thể có thể thấy rõ là thực trạng MTHVC được đánh giá theo chiều

hướng không thật sự tốt. Cụ thể, việc sắp xếp lại bàn ghế cho phù hợp với hoạt động trong các giờ học tiếng Anh chủ yếu là không bao giờ hoặc hiếm khi được thực hiện. Chất lượng máy chiếu và loa âm thanh dù nhận được kết quả nhận xét tương đối tích cực từ phía SV nhưng thật sự để có được hai điều kiện học tập này GV đã phải cố gắng khắc phục và thậm chí là sử dụng phương tiện của cá nhân và đó cũng là lý do vì sao cả hai nhóm tham gia khảo sát này đều có nhận xét tích cực về việc máy chiếu, máy tính, loa và file âm thanh được sử dụng thường xuyên. Quy mô lớp học dù được đông đảo SV đánh giá từ mức trung bình trở lên nhưng GV cho biết đa phần các lớp học tiếng Anh có sĩ số đông, và đây cũng là lý do đa phần GV đánh giá không tốt về khía cạnh này. Đặc biệt trong tất cả các phương diện liên quan đến MTHVC, ngoại trừ việc máy chiếu, máy tính, loa và file âm thanh được các GV cố gắng khắc phục điều kiện để SV có thể sử dụng thường xuyên, chỉ có điều kiện về diện tích phòng học, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng ồn trong phòng học được cả SV và GV cho đánh giá theo hướng tích cực nhất với 50 - 60% đánh giá tốt và một tỉ lệ thấp hơn đôi chút nhận xét ở mức trung bình.

**4.2. Nhận thức về các điều kiện cần thiết liên quan đến MTHVC của SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN**

Biểu đồ 6a và 6b mô tả đánh giá của SV và GV về mức độ cần thiết của các yếu tố liên quan đến MTHVC của lớp học tiếng Anh

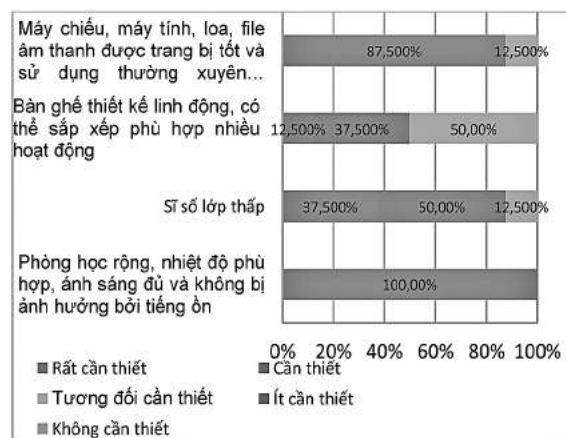


**Biểu đồ 6a.** Nhận thức của SV về các điều kiện cần thiết liên quan đến MTHVC

Có thể thấy rõ từ Biểu đồ 6a rằng đa phần SV đều cho rằng các yếu tố liên quan đến MTHVC lớp học có ý nghĩa quan trọng đối với việc học tiếng Anh của họ. Tối thiểu có đến hơn 85% SV đánh giá các yếu tố này từ mức tương đối cần thiết trở lên. Đáng chú ý nhất là có đến 100% SV đều nhìn nhận sự cần thiết của việc trang bị tốt và sử dụng thường xuyên máy chiếu, máy tính, loa, file âm thanh trong giờ học tiếng Anh, trong đó chỉ có một tỉ lệ cực nhỏ gồm 2,3% chọn mức độ tương đối cần thiết, còn lại là ở mức cần thiết và rất cần thiết. Một yếu tố khác cũng nhận được sự đánh giá cao tương đương từ phía SV khi có đến 96,1% SV cho rằng các điều kiện như phòng học rộng với nhiệt độ phù hợp, ánh sáng đủ và không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn là cần thiết và rất cần thiết cho MTH của SV. Điều đặc biệt hơn cả trong đánh giá đối với cả hai yếu tố này đó là tỉ lệ người tham gia khảo sát chọn mức rất cần thiết rất cao (từ 70,3% đến 72,7%). Tầm quan trọng của việc bàn ghế có thiết kế linh động có thể dễ dàng sắp xếp phù hợp với nhiều hoạt động cũng được khá nhiều SV công nhận, dù không nhận được đánh giá cao như đối với hai yếu tố đề cập ở trên, với 32,5% nhận xét mức rất cần thiết và 42% ở mức cần thiết. Một kết quả khá bất ngờ khác được tìm thấy khi điều tra nhận thức của SV về tầm quan trọng của lớp học sĩ số thấp đối với việc học tiếng Anh hiệu quả. So với các yếu tố thuộc MTHVC khác nhận được sự đánh giá rất cao từ SV, thì chưa đến 64% SV cho rằng lớp học tiếng Anh với số lượng SV ít là cần thiết và rất cần thiết với họ; gần 22% chỉ nhìn nhận sự cần thiết ở mức độ tương đối và có đến 10% SV cho rằng nó ít cần thiết, thậm chí 4,4% SV nhận xét là lớp học sĩ số thấp không cần thiết đối với việc học tập tiếng Anh hiệu quả của họ.

Để hiểu rõ hơn về nhận thức của SV về các điều kiện vật chất liên quan đến MTHTA cho SV không chuyên ngữ, một vài SV đã được chọn phỏng vấn và cho những ý kiến hết sức thú vị. Đại diện cho một số lượng đông đảo 72,7% chọn mức rất cần thiết đối với việc trang bị tốt và sử dụng thường xuyên máy chiếu, máy tính, loa và file âm thanh, một số SV khẳng định rằng đây

chính là điều kiện không thể thiếu được đối với một MTHTA cơ bản. Việc sử dụng máy chiếu máy tính với các bài giảng điện tử thu hút sự chú ý nhiều hơn từ SV so với việc dạy bằng bảng thông thường. Trong số bốn kỹ năng tiếng Anh thì theo SV kỹ năng nghe là SV yếu nhất, vì vậy việc trang bị đầy đủ và thường xuyên sử dụng loa và các file âm thanh ở trên lớp được xem là rất cần thiết để giúp SV cải thiện kỹ năng này. Khi được hỏi vì sao lớp học với quy mô nhỏ lại ít cần thiết đối với việc tạo MTHTA hiệu quả, một số SV cho biết bản thân họ thấy hứng thú hơn khi học trong lớp học có quy mô tương đối lớn. Số lượng SV đông đảo làm không khí lớp học có vẻ sôi động hào hứng hơn. Một SV trong số này chia sẻ bản thân cũng đã từng tham gia một lớp học tiếng Anh chỉ có 14 SV và đối với bạn ấy các giờ học tiếng Anh khá là buồn tẻ vì phòng học thì quá rộng mà SV thì ít, tạo cho bầu không khí có phần hơi lạc lõng. Tuy nhiên, các SV này cũng cho rằng quy mô lớp học cũng không nên quá lớn và sĩ số đẹp nhất theo họ là khoảng 40 SV.



**Biểu đồ 6b.** Nhận thức của GV về các điều kiện cần thiết liên quan đến MTHVC

Về phía GV tất cả các yếu tố liên quan đến MTHVC đều được nhìn nhận là điều kiện cần có cho MTHTA của SV không chuyên ngữ với mức độ từ tương đối cần thiết đến rất cần thiết như được thể hiện tại Biểu đồ 6b ở trên. Yếu tố nhận được sự đồng thuận tuyệt đối từ phía người giảng dạy với mức đánh giá rất cần thiết đó là phòng học cần có diện tích rộng rãi với nhiệt độ phù hợp, ánh sáng đủ và không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn. Yếu tố vật chất tiếp theo được hầu hết

các GV xem là rất quan trọng đối với việc học tiếng Anh của SV không chuyên ngữ chính là việc trang bị tốt và sử dụng thường xuyên máy chiếu, máy tính, loa và file âm thanh với tỉ lệ 87,5% (tương đương 7/8 GV tham gia khảo sát). Bên cạnh hai yếu tố được đề cập ở trên, việc lớp học có quy mô nhỏ cũng được các GV nhìn nhận là cần thiết và thậm chí là rất cần thiết tạo nên MTH tốt cho SV không chuyên ngữ với tỉ lệ 87,5%. Các GV cho rằng, lớp học với quy mô nhỏ sẽ tạo cho GV điều kiện quan tâm theo dõi sát sao việc học tập của SV và thuận lợi cho việc tổ chức đa dạng các hoạt động lớp học. Họ còn bày tỏ mong muốn rằng số SV trong mỗi lớp không chuyên ngữ không nên vượt quá con số 40. Theo họ, đây chưa phải con số lý tưởng, tuy nhiên đối với SV không chuyên ngữ thì nếu điều này có thể thực hiện được thì việc học tập tiếng Anh của SV sẽ có tiến bộ rõ rệt hơn. Một kết quả cũng đáng lưu ý đó là dù không nhận được đánh giá nào ở mức độ ít cần thiết hoặc không cần thiết, nhưng so với các yếu tố liên quan đến MTHVC khác, việc lớp học được trang bị bàn ghế linh động để có thể sắp xếp phù hợp với nhiều hoạt động lớp học ít được các GV đánh giá cao về tầm quan trọng của nó đối với việc học tiếng Anh của SV không chuyên. Cụ thể chỉ có tổng cộng 4 GV chọn mức cần thiết và rất cần thiết (chiếm chỉ 50% số lượng GV tham gia khảo sát). Trả lời thêm về vấn đề này, hai trong số bốn GV chọn mức tương đối cần thiết cho biết đây là điều không phải quá cần thiết như các yếu tố khác vì GV có thể tổ chức các hoạt động cặp nhóm bằng cách cho SV ngồi xoay người lại với nhau. Hơn nữa, họ còn cho rằng việc có thể đầu tư bàn ghế có thiết kế như vậy cho một số lượng lớn lớp học tiếng Anh không chuyên đòi hỏi thời gian lâu dài mới có thể thực hiện được. Đồng thời, việc đầu tư bàn ghế như thế này cần được thực hiện đồng bộ cùng với giảm số SV trong các lớp học tiếng Anh không chuyên thì việc tổ chức hoạt động lớp học đa dạng mới có tính khả thi và lúc đó các yếu tố này mới phát huy tác dụng hoàn toàn và tạo MHTA hiệu quả cho SV.

### 4.3. Giải pháp tạo MHTA về khía cạnh vật chất cho SV không chuyên ngữ tại Trường ĐHQN

Phần này tập trung vào đề xuất các giải pháp nhằm tạo MHTA hiệu quả về khía cạnh vật chất cho SV không chuyên ngữ dựa trên nhận thức của SV và GV về mức độ cần thiết của các yếu tố vật chất liên quan MHTA và kết quả đánh giá của họ về thực trạng vật chất của MHTA dành cho SV không chuyên ngữ hiện nay tại Trường ĐHQN.

Theo quan điểm của hầu như toàn bộ SV và GV thì các điều kiện về phòng học như diện tích, nhiệt độ, ánh sáng, tiếng ồn, cũng như việc trang bị và sử dụng thường xuyên thiết bị học liệu dành cho việc dạy - học tiếng Anh có ý nghĩa thiết yếu đối với việc học tiếng Anh hiệu quả. Vì vậy đây được xem như là hai yếu tố cần được quan tâm hơn cả nhằm tạo điều kiện tốt nhất về MTHVC cho SV. Tuy nhiên, căn cứ vào đánh giá về thực trạng hiện nay thì Nhà trường cần đầu tư mạnh vào việc mua sắm sửa chữa các trang thiết bị như máy chiếu và loa tại các phòng học. Điều này đòi hỏi một nguồn kinh phí tương đối lớn nếu đầu tư cho tất cả các phòng học, vì thế để việc này có tính khả thi hơn, trong thời gian ngắn sắp đến phòng Đào tạo đại học nên chú ý đến việc chọn lựa và phân bổ các phòng học đảm bảo chất lượng máy chiếu và loa tốt cho các lớp học tiếng Anh. Phòng học có diện tích rộng với nhiệt độ phù hợp, ánh sáng đủ và không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn cũng là yếu tố quan trọng không kém so với việc trang bị và sử dụng các trang thiết bị. Tuy nhiên, hiện nay điều kiện này khá ổn với sự đánh giá hầu như từ mức trung bình đến rất tốt. Vì vậy, Nhà trường không cần đầu tư quá nhiều vào khía cạnh này mà các phòng ban có liên quan chỉ cần có sự rà soát lại toàn bộ phòng học và nâng cấp cải thiện những phòng học có điều kiện chưa đảm bảo và chú ý việc bố trí những phòng ở khu vực ít bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn cho các lớp học tiếng Anh.

Quy mô lớp học nhỏ được hầu hết GV và đa phần SV cho là cần thiết trong việc tạo nên

MTHTA tốt. Hiện nay phần đông các lớp học tiếng Anh đều có sĩ số cao từ 50 đến trên 90 SV, và theo hầu như toàn bộ GV đánh giá thì lớp học có sĩ số như hiện tại không tốt cho việc học tiếng Anh của SV. Do đó việc thu nhỏ quy mô lớp học được xem là việc làm không kém phần quan trọng. Theo nhiều nhà nghiên cứu, sĩ số lý tưởng cho một lớp học tiếng Anh chỉ nên dưới 25 SV. Tuy nhiên, trong điều kiện số lượng GV có hạn không thể đảm nhận quá nhiều lớp và để đảm bảo lớp học có sĩ số phù hợp cho việc học tiếng Anh hiệu quả mà học phí SV không bị tăng cao, sĩ số lớp học tiếng Anh dành cho SV không chuyên ngữ nên dao động ở con số 40 như một số GV và SV đã đề xuất ở phần 4.2.

Để tổ chức các hoạt động đa dạng cho lớp học, bàn ghế có thiết kế linh hoạt có thể được di chuyển dễ dàng để sắp xếp lại chỗ ngồi cho SV phù hợp với hoạt động cũng là một trong những yếu tố đóng vai trò không kém phần quan trọng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực trạng cũng đã chỉ rõ việc sắp xếp lại bàn ghế hầu như không bao giờ được GV thực hiện và một nguyên nhân lớn đó là bàn ghế có thiết kế không phù hợp. Chính vì vậy, việc đầu tư bàn ghế có thiết kế linh hoạt cần được Nhà trường quan tâm hơn nữa. Để giảm chi phí tối đa, thiết nghĩ Nhà trường nên tập trung đầu tư bàn ghế có thiết kế linh hoạt vào một số phòng học dành riêng cho các lớp học tiếng Anh.

## 5. KẾT LUẬN

Mục đích chính của bài báo này là tìm ra các giải pháp tạo MTHTA hiệu quả về khía cạnh vật chất cho SV không chuyên ngữ Trường ĐHQN. Với mục đích đó, nghiên cứu đã lần lượt tìm hiểu về thực trạng vật chất của MTHTA dành cho SV không chuyên ngữ tại đây, cũng như nhận thức của SV và GV về mức độ cần thiết của các yếu tố vật chất liên quan đến môi trường học tiếng Anh để làm cơ sở đưa ra các giải pháp phù hợp và cần thiết.

Đánh giá về thực trạng MTHTA của SV không chuyên ngữ, nhìn chung MTHVC được đánh giá theo chiều hướng không tốt từ cả SV

lẫn GV, cụ thể như các yếu tố về chất lượng máy chiếu và loa, quy mô lớp học hay việc sắp xếp lại bàn ghế. Đặc biệt, việc sắp xếp lại bàn ghế cho phù hợp với hoạt động trong các giờ học tiếng Anh chủ yếu là không bao giờ hoặc hiếm khi được thực hiện. Yếu tố duy nhất nhận được đánh giá theo hướng tích cực đó là điều kiện về diện tích phòng học, ánh sáng, nhiệt độ và tiếng ồn trong phòng học với 50 - 60% đánh giá tốt và một tỉ lệ thấp hơn đôi chút nhận xét ở mức trung bình.

Đánh giá về các điều kiện vật chất cần thiết cho MTHTA của SV không chuyên ngữ, đa phần SV đều cho rằng các yếu tố liên quan đến MTHVC lớp học có ý nghĩa quan trọng đối với việc học tiếng Anh của họ. Về phía GV tất cả các yếu tố liên quan đến MTHVC đều được 100% GV nhìn nhận là điều kiện cần có cho MTHTA của SV không chuyên ngữ với mức độ từ tương đối cần thiết đến rất cần thiết. Yếu tố nhận được sự đồng thuận tuyệt đối từ phía người giảng dạy với mức đánh giá rất cần thiết đó là phòng học cần có diện tích rộng rãi với nhiệt độ phù hợp, ánh sáng đủ và không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn.

Từ kết quả đánh giá thực trạng và nhận thức về các điều kiện cần thiết tạo MTHTA hiệu quả, nghiên cứu đã đề ra các giải pháp. Trước hết, để tạo MTHVC tốt về lâu dài Nhà trường cần đầu tư mạnh vào việc mua sắm sửa chữa các trang thiết bị như máy chiếu và loa tại các phòng học. Trước mắt, phòng Đào tạo đại học nên chú ý đến việc chọn lựa và phân bổ các phòng học đảm bảo chất lượng máy chiếu và loa tốt cho các lớp học tiếng Anh. Ngoài ra các phòng ban có liên quan đến mảng cơ sở vật chất cần có sự rà soát lại toàn bộ phòng học và nâng cấp cải thiện những phòng học chưa đảm bảo điều kiện về diện tích, ánh sáng, nhiệt độ cũng như bố trí các phòng học ít bị ảnh hưởng tiếng ồn cho các lớp học tiếng Anh. Quy mô lớp học nên được thu nhỏ hơn, nên ở mức không quá 40. Nhà trường cũng nên tập trung đầu tư bàn ghế có thiết kế linh hoạt vào một số phòng học dành riêng cho các lớp học tiếng Anh.

Mặc dù nghiên cứu đã hoàn thành được các mục tiêu đã đề ra, không thể phủ nhận vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục ở các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, vì hạn chế về mặt thời gian, tác giả chỉ tiến hành khảo sát được 388 SV không chuyên ngữ. Con số này tuy không phải quá ít nhưng so với số lượng SV không chuyên ngữ năm thứ nhất (K41) cũng còn khá hạn chế. Chính vì thế, kết quả nghiên cứu chưa thể khái quát được đánh giá cũng như nhận thức của toàn bộ SV không chuyên ngữ tại trường. Hy vọng, nghiên cứu tiếp theo sẽ được thực hiện trên phạm vi mẫu rộng hơn để đảm bảo hơn độ xác tín của nghiên cứu. Thứ hai, các giải pháp chỉ mới mang tính đề xuất dựa trên kết quả thu được từ đánh giá của của SV và GV. Các giải pháp này sẽ thuyết phục hơn nếu được đem thực nghiệm ở một số lớp học cụ thể và so sánh kết quả ứng dụng giữa lớp thực nghiệm và lớp học thông thường thông qua kết quả học tập cuối kỳ của SV. Thứ ba, các tác giả ý thức được môi trường ngoài lớp học có ý nghĩa không kém phần quan trọng đối với việc học tiếng Anh của SV không chuyên ngữ. Tuy nhiên vì thời gian hạn hẹp và giới hạn độ dài của nghiên cứu nên đề tài chỉ dừng lại nghiên cứu MTHVC trong lớp học. Chính vì vậy, những giải pháp này vẫn chưa thực sự đầy đủ và giúp tạo ra một MTHVC thuận lợi cho việc học tiếng Anh đạt hiệu quả cao như mong muốn. Để khắc phục những hạn chế trên, một nghiên cứu sâu và phạm vi rộng hơn nên được đề xuất thực hiện trong thời gian đến.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Baek, H. Choi. The relationship between students' perceptions of classroom environment and their academic achievement in Korea, *Asia Pacific Education*, **2002**, 3, 125-135.
2. R. H. Moos. *Evaluating educational environments: Procedures, measures, finding and policy implication* Jossey-Bass Publishers, San Francisco, 1979.
3. N. V. N. Chism. *Challenging traditional assumptions and rethinking learning spaces*, In Oblinger, D.G. (Ed.), *Learning spaces*, Educause, 2006, Retrieved September 1, 2019 from <http://www.educause.edu/learningspaces>.
4. D. B. Zandvliet, L. M. Straker. Physical and psychosocial aspects of learning environment in information technology rich classrooms, *Ergonomics*, **2001**, 44(9), 838-851.
5. R. Berris, E. Miller. How design of physical environment impacts early learning: Educators and parents perspectives, *Australian Journal of Early Childhood*, **2011**, 36(4), 102-110.
6. D. C. Brooks. Space matters: The impact of formal learning environments on student learning, *British Journal of Educational Technology*, **2010**, 42(5), 719-726.
7. C.S. Weinstein, Jr. A.J. Mignano. *Elementary classroom management: Lesson from research and practice*, Edisi ke-3, McGraw-Hill Higher Education, Boston, 2003.
8. E. Loughlin, J. H. Suina. *The learning environment: An instructional strategy*, Teachers College Press, 1982.
9. M. Tessmer, D. Harris. *Analyzing the instructional setting*, Kogan Page Limited, 1992.
10. C.K. Tanner. The influence of school architecture on academic achievement, *Journal of Educational Administration*, **2000**, 38, 309-330.
11. H. Sanoff. *Community participation methods in design and planning*, New York, 2000.
12. P.H.L.D.S. Matai, S. Matai. Cooperative education: The physical environment, *Paperwork International Conference on Engineering Education (ICEE)*, Coimbra, Portugal, **2007**, Retrieved August 15, 2019 from <http://www.iiis.org/CDc2009/CD2009SCI/ag2009/PapersPdf/A0641Q.pdf>.





## **Personal pronouns markers in *Sống mòn* written by Nam Cao**

**Vo Xuan Hao\*, Van Thi Thu Trang**

*Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 04/09/2020; Accepted: 07/10/2020*

*Received: ; Accepted:*

### **ABSTRACT**

Applying Pragmatics theory on the studying methods of objective references in Literature works is a new method that not only brings deep interests to Literature but is also a linguistic base used to find out the literary artistic field. This article works out a new approach to identify the expressive value of the objective reference methods such as *personal pronouns markers* in *Sống mòn* written by Nam Cao. Based on that foundation, it points out the semantic and pragmatic functions as well as the value of these objective references to play a role in studying and discovering the Arts field of Nam Cao.

**Keywords:** *Nam Cao, arts, Pragmatics, objective reference.*

---

\*Corresponding author:

Email: [voxuanhao@qnu.edu.vn](mailto:voxuanhao@qnu.edu.vn)

# Chỉ xuất xưng hô trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao

Võ Xuân Hào\*, Văn Thị Thu Trang

Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/09/2020; Ngày nhận đăng: 07/10/2020

## TÓM TẮT

Vận dụng lý thuyết Ngữ dụng học để nghiên cứu các phương thức chiếu vật trong tác phẩm văn chương là một hướng nghiên cứu mới không chỉ mang lại những cảm nhận văn chương thú vị mà còn có cơ sở ngôn ngữ học để khám phá thế giới nghệ thuật văn chương. Bài viết này là một hướng tiếp cận mới tìm hiểu giá trị biểu đạt của phương thức chiếu vật *chỉ xuất xưng hô* trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao. Trên cơ sở đó chỉ ra giá trị ngữ nghĩa, ngữ dụng của các phương thức chiếu vật này nhằm góp phần khám phá thế giới nghệ thuật của nhà văn Nam Cao.

**Từ khóa:** Nam Cao, nghệ thuật, ngữ dụng học, chiếu vật.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ những năm 30 của thế kỉ XX, ngôn ngữ học thế giới đã bàn về *Ngữ dụng học - lĩnh vực nghiên cứu mới của ngôn ngữ học nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các sản phẩm của ngôn ngữ với ngữ cảnh, đặc biệt với nhân vật, với hoàn cảnh giao tiếp và với các hoạt động giao tiếp thực sự của ngôn ngữ trong xã hội*.<sup>1</sup> Ở Việt Nam phải đến những năm 70 của thế kỉ XX, các nhà Việt ngữ học mới quan tâm đến chuyên ngành mới mẻ này của ngôn ngữ học. Đỗ Hữu Châu là một trong những người đã dành nhiều tâm huyết để nghiên cứu và giới thuyết lý thuyết ngữ dụng học một cách hệ thống và đầy đủ nhất. Với cụm công trình bàn về *Ngữ dụng học*,<sup>1,2</sup> ông là người đã mở ra một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu Việt ngữ. Không còn bó hẹp trong hệ thống ngôn ngữ với cái khuôn cứng nhắc của ngôn ngữ học cấu trúc, các nhà ngữ dụng học đã đặt ra vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ

với người sử dụng gắn liền với ngữ cảnh.<sup>3-5</sup> Kết quả nghiên cứu đạt được của Ngữ dụng học cũng đồng thời mở ra hướng nghiên cứu liên ngành giữa văn học và ngôn ngữ học nhằm khám phá thế giới của nghệ thuật ngôn từ trong tác phẩm văn chương một cách hiệu quả nhất.

Mỗi một vấn đề của ngữ dụng học đều ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến quá trình sử dụng ngôn ngữ. *Chiếu vật* là phương diện đầu tiên của ngôn bản, là dấu hiệu đầu tiên thể hiện mối quan hệ giữa diễn ngôn với ngữ cảnh. Muốn hiểu được diễn ngôn, người sử dụng phải quan tâm đến chiếu vật, bởi không xác định được nghĩa chiếu vật của ngôn từ thì không thể hiểu được nghĩa đích thực của một phát ngôn, không đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp mong đợi. Chiếu vật là cách thức biểu đạt của ngôn ngữ được sử dụng phổ biến không chỉ trong đời sống giao tiếp đời thường mà còn trở thành một phương tiện nghệ thuật đặc lực trong các

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: voxuanhao@qnu.edu.vn

tác phẩm văn chương.<sup>6-7</sup> Bởi vì, suy cho cùng tác phẩm văn học cũng là một dạng sản phẩm của hoạt động giao tiếp đặc thù. Việc tìm hiểu các phương thức chiếu vật trong tác phẩm văn chương nói chung trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao nói riêng sẽ góp phần giúp người đọc lĩnh hội các văn bản văn học một cách đầy đủ hơn, khoa học và thấu đáo hơn, tránh những cảm nhận chung chung dẫn tới những kết luận mang tính suy diễn, vô căn cứ.

## 2. CHIẾU VẬT BẰNG CHỈ XUẤT XUNG HÔ TRONG TIỂU THUYẾT *SỐNG MÒN* CỦA NAM CAO

### 2.1. Ngữ cảnh và chiếu vật

Khái niệm nghĩa được các nhà ngữ nghĩa học truyền thống sử dụng chỉ bó hẹp trong phạm vi các đơn vị hai mặt của ngôn ngữ một cách tách rời với người dùng và ngữ cảnh. Vì lẽ ấy, họ không thấy hết nghĩa tình thái, nghĩa xuyên ngôn, nghĩa ngôn trung - những ý nghĩa gắn bó chặt chẽ với người dùng và phát sinh trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ thực chất mới chỉ là chất liệu của văn chương, giá trị của nó nằm ở sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ (ngôn từ) được tạo ra bằng tài năng sáng tạo của nhà văn. Ngữ dụng học ra đời là một sự bổ sung cần thiết cho những khiếm khuyết nói trên. Với ngữ dụng học, ngữ cảnh đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tiếp nhận và lĩnh hội sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ, là môi trường phi ngôn ngữ trong đó ngôn ngữ được sử dụng, bao gồm: nhân vật giao tiếp, hiện thực ngoài ngôn ngữ, hoàn cảnh giao tiếp, thoại trường, hiện thực được nói tới, hệ quy chiếu và thế giới khả hữu.<sup>6</sup> Nhờ ngữ cảnh, các nhân vật giao tiếp mới thực hiện phép chiếu vật nhằm quy chiếu hiện thực được nói tới nhằm xác định các mục tiêu giao tiếp cụ thể. Cùng với ngữ cảnh, chiếu vật đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động hành chức của ngôn ngữ, nó là cầu nối giữa ngữ cảnh với diễn ngôn: “*Chiếu vật là sự tương ứng của các yếu tố ngôn ngữ (của các tín hiệu) trong diễn ngôn với các sự vật hiện tượng đang được nói đến trong một hoàn cảnh giao tiếp nhất định. Nó là dấu*

*hiệu đầu tiên thể hiện quan hệ giữa hoàn cảnh giao tiếp với diễn ngôn*”.<sup>2</sup>

Theo đó, *chiếu vật* được hiểu là đối tượng hay thực thể cụ thể của thực tế khách quan được các phương tiện ngôn ngữ biểu thị thông qua việc thực hiện quy chiếu của người sử dụng, trong từng ngữ cảnh cụ thể, giúp cho người nghe nhận ra được một cách đúng đắn sự vật, hiện tượng nào đang được nói tới trong diễn ngôn. Với cách hiểu ấy, chiếu vật đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định giá trị đúng/sai của phát ngôn và là điều kiện cần để lĩnh hội ý nghĩa của các phát ngôn một cách thấu đáo. Có nhiều cách để chiếu vật, có thể là chiếu vật bằng *chỉ xuất*, bằng *tên riêng* hay bằng *biểu thức miêu tả*. Với dung lượng hạn chế dành cho một bài báo khoa học, chúng tôi chỉ giới hạn nội dung nghiên cứu của mình ở phương thức chiếu vật *chỉ xuất xung hô* với đối tượng nghiên cứu cụ thể là tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao.<sup>8</sup>

### 2.2. Chiếu vật bằng chỉ xuất xung hô trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao

#### 2.2.1. Kết quả khảo sát

Xung hô là một hành động diễn ra liên tục, thường xuyên trong hoạt động giao tiếp và là lời của các nhân vật giao tiếp bao gồm cả người phát ngôn và người tiếp ngôn. Chỉ xuất xung hô là những dấu hiệu ngôn ngữ để chỉ các vai tham gia vào sự kiện lời nói. Vai tham gia trong một sự kiện lời nói gồm có: ngôi thứ nhất - người phát ngôn, ngôi thứ hai - người tiếp ngôn. Hành động xung hô xuất hiện khi có sự hiện diện của người nói và người nghe.

Các từ xung hô không được các nhân vật trong hội thoại sử dụng một cách cố định, bất biến mà luôn biến đổi phù hợp với từng nội dung, từng hoàn cảnh giao tiếp. Từ xung hô trong tiếng Việt là từ dùng để chỉ ra (quy chiếu đến) người hay vật tham gia quá trình giao tiếp (bằng hành động ngôn từ). Hệ thống từ xung hô trong tiếng Việt rất phong phú và được thể hiện khá rõ qua hệ thống từ xung hô được nhà văn Nam Cao sử dụng với tần số xuất hiện khá cao, mang lại những hiệu quả giao tiếp bất ngờ và thú vị.

**Bảng 1.** Bảng thống kê lượt sử dụng phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô

Phương tiện chỉ xuất xưng hô		Lượt dùng	Tỉ lệ (%)	
Đại từ xưng hô đích thực (2.947)	Ngôi 1	804	20,28	74,35
	Ngôi 2	80	2,01	
	Ngôi 3 (chỉ người)	2.050	51,71	
	Ngôi 3 (chỉ vật)	13	0,32	
Danh từ chỉ quan hệ thân tộc (1.001)	Ngôi 1	208	5,24	25,25
	Ngôi 2	652	16,49	
	Ngôi 3	141	3,55	
Danh từ chỉ chức vị		8	0,2	
Tên riêng		8	0,2	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.964</b>	<b>100</b>	

Nhìn vào bảng thống kê trên chúng ta thấy:

- Chỉ xuất xưng hô bằng đại từ nhân xưng đích thực được dùng rất đa dạng và tần số xuất hiện rất cao với 2.947 lượt dùng trong tổng số 3.963 lượt dùng các phương tiện chỉ xuất xưng hô, chiếm tỉ lệ 74,34%.

- Chỉ xuất xưng hô bằng các danh từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiểu thuyết *Sống mòn* có 1.001 lượt dùng, chiếm 25,25% trong tổng số các phương tiện chỉ xuất xưng hô.

- Chỉ xuất xưng hô bằng các danh từ chức vị xuất hiện 8 lượt, chiếm tỉ lệ 0,2%.

- Có tất cả 8 lần người nói dùng tên riêng để hô gọi người nghe, chiếm 0,2% trong tổng số các phương tiện dùng để chỉ xuất xưng hô.

Dưới góc nhìn ngữ dụng học, tần số xuất hiện của các phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô đã mang lại nhiều giá trị ngữ nghĩa và ngữ dụng cho tác phẩm *Sống mòn*.

### 2.2.2. Giá trị ngữ nghĩa của phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô

Chúng ta đã biết chỉ xuất về ngôi là những dấu hiệu ngôn ngữ để chỉ các vai tham gia vào một sự kiện lời nói. Vai tham gia trong một sự kiện lời nói gồm có: ngôi thứ nhất - vai người nói, ngôi thứ hai - vai người nghe và ngôi thứ ba - đối tượng được đề cập đến trong sự kiện lời nói.

Về ý nghĩa, phương thức chiếu vật này không mang nghĩa trực tiếp mà vỏ ngữ âm của chúng chỉ ứng với những nhân vật cụ thể, tùy vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Vì thế, nghĩa của chúng chỉ được xác định trong hoạt động giao tiếp gắn liền với ngữ cảnh. Trong *Sống mòn*, Nam Cao đã sử dụng linh hoạt hệ thống từ xưng hô, bao gồm:

+ Các đại từ xưng hô đích thực: *tao, tôi, mày, chúng mày, hắn, y, thị...*

+ Lớp từ được dùng trong xưng hô, bao gồm:

- Các danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp: *ông giáo, quan cử, ông phán, ông tham, con sen, bà đỡ...*

- Các danh từ thân tộc: *mẹ, con, bà, cháu, cụ, ông, anh...*

- Tên riêng: *Thứ, Liên, Mồ...*

Qua việc nghiên cứu các đại từ xưng hô và lớp từ thay thế được dùng trong xưng hô, chúng tôi thấy các đại từ xưng hô và lớp từ xưng hô trong tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao rất phong phú và đa dạng. Tùy theo mỗi quan hệ mà các cặp từ xưng hô được sử dụng một cách thích hợp, nhà văn đã tỏ ra tinh tế trong việc gọi tên cũng như cách lựa chọn từ xưng hô cho các nhân vật. Mỗi người mỗi tính cách, hoàn cảnh khác nhau và bản chất của mỗi nhân vật được bộc lộ rõ nét qua lời nói và hành động. Do đó, Nam Cao

đã để cho nhân vật thể hiện hết thái độ, tính cách qua ngôn ngữ xưng hô.

2.2.3. *Giá trị ngữ dụng của phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô*

Trong giao tiếp, có rất nhiều yếu tố tác động đến sự lựa chọn phương thức chiếu vật chỉ xuất xưng hô. Phương thức chiếu vật này xuất hiện đúng thời điểm sẽ giúp nhà văn phản ánh chính xác địa vị xã hội, đạo đức, trình độ văn hóa, thái độ, sự hiểu biết của các vai giao tiếp. Vì vậy, khi lựa chọn lớp từ xưng hô phải có sự hiểu biết về tuổi tác, quan hệ gia đình, quan điểm sống, sở thích cá nhân, quan hệ xã hội, nghề nghiệp để giao tiếp diễn ra một cách suôn sẻ, đạt hiệu quả giao tiếp cao. Trong giao tiếp văn chương, nhà văn rất có ý thức trong việc lựa chọn phương thức chiếu vật này để xây dựng các tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình.

Đa số các từ chỉ xuất về ngôi trong tiểu thuyết *Sống mòn* là các đại từ xưng hô đích thực, chịu sự tác động của các yếu tố phi ngôn ngữ như tuổi tác, quan hệ liên nhân, môi trường xã hội... đã mang lại giá trị ngữ dụng cao.

a. *Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng đại từ xưng hô đích thực*

Đại từ xưng hô đích thực trong tiếng Việt nếu không được xem xét dưới góc nhìn ngữ dụng học để khám phá những giá trị ngữ dụng, thì nó vốn chỉ là những đại từ thay thế trong xưng hô một cách khô khan. Trên thực tế, lớp đại từ này khi đưa vào sử dụng gắn liền với ngữ cảnh đã lột tả nhiều mối quan hệ chòng chéo của con người trong đời sống xã hội qua đó bộc lộ các mối quan hệ liên nhân cũng như các sắc thái ngữ nghĩa tinh tế.

+ Cặp đại từ xưng hô “mày - tao”:

Ví dụ:

“Thứ về hòa với nó:

- **Tao** cũng vậy. Nếu không vương cậu Đích thì **tao** đã thôi dạy học cho cô **mày** từ lâu rồi”<sup>8</sup>

Trong ví dụ trên, qua cách dùng đại từ xưng hô chúng ta thấy được mối quan hệ giữa Thứ và Mò là mối quan hệ gần gũi, thân cận giữa một ông giáo với người giúp việc làm công cho nhà trường; và hoàn toàn phù hợp với thoại trường cũng như nội dung giao tiếp: trong căn gác nhỏ hẹp của nhà trường chỉ có hai người đang nói với nhau về những chuyện riêng tư của cá nhân chứ không phải việc công của nhà trường.

Hoặc trong ví dụ sau:

“- Thôi được, **mày** muốn theo không nó thì **tao** cho theo không nó. Sau có khổ thì đừng có há miệng ra mà trách. Tối hôm nay, **mày** lên bảo nó xuống đây, **tao** bảo.

Hà vùng vằng, dỗi:

- **Tôi** không bảo được! Mặc kệ người ta!

- Thì **mày** cũng phải để **tao** hỏi han nó xem sao chứ?”<sup>8</sup>

Bà mẹ của Hà đã không gọi con gái mình là “con” và xưng là “mẹ” mà bà xưng hô “mày - tao” với Hà. Còn Hà là con nhưng lại xưng là “tôi” khi đáp lời mẹ. Lối xưng hô như vậy đã phản ánh thái độ đang có phần căng thẳng giữa hai mẹ con bà Hà.

+ Đại từ nhân xưng ngôi ba *hắn, y, thị*...

Ví dụ:

“Tôi thì trừ số tiền cơm kia rồi cũng còn được mỗi tháng hai đồng, nghĩa là bằng công của **hắn**, anh thì lương cao hơn **hắn** những năm lần..., thế mà chẳng thằng nào dám lấy thêm một vợ nữa ở đây, cho tiện. Chúng mình không sướng bằng một thằng xe!”<sup>8</sup>

Đại từ chỉ ngôi thứ 3 “*hắn*” trong ví dụ trên không chỉ để trỏ vào nhân vật thằng xe mà còn kèm theo thái độ xem thường của San đối với nó - một kẻ lao động chân tay nghèo khổ mà lại còn có thói trăng hoa.

b. *Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng danh từ thân tộc*

Cũng như lớp đại từ xưng hô đích thực, các danh

từ thân tộc khi đi vào tác phẩm văn chương như Nam Cao đã thể hiện trong *Sống mòn* đã mang lại những giá trị ngữ dụng đặc sắc và phong phú.

*Một là, danh từ thân tộc được dùng trong xưng hô giúp phân biệt giới tính:*

+ Những từ trở thuận nam giới như: *anh, chú, ông...*

Ví dụ:

- “Này **chú** ạ! Nếu Địch không về được, thì tôi có thể đến chỗ Địch (...)

- Nhưng tại sao **anh** ấy không về?”<sup>8</sup>

+ Những từ trở thuận nữ giới: *mợ, cô, bà...*

Ví dụ:

“Anh muốn hỏi gì **chị** ta?”<sup>8</sup>

“**Mợ** đã về!”<sup>8</sup>

*Hai là, các danh từ thân tộc có sự phân biệt về vai vế, tuổi tác, lớn - nhỏ giữa các thành viên thuộc cùng một thế hệ.*

Ví dụ:

“**Con** ơi! **Con** nghĩ đến **bà**!... **Thầy con** đã thế rồi.... **Con** thương lấy **bà** một chút”<sup>8</sup>.

Trong ví dụ trên thì “**bà**”, “**thầy**” là thuộc vai trên so với “**con**”.

*Ba là, thể hiện thái độ tình cảm yêu thương, trù mến, thân mật, suồng sã.*

Trong quan hệ gia đình, các cặp vợ chồng tùy địa vị, tuổi tác, tình cảm mà xưng hô với nhau bằng các cặp từ xưng hô khác nhau.

+ Cặp xưng hô “tôi - mình”:

Ví dụ:

“**Tôi** đi hái dâu cho nhà bên ấy. Bà bảo ở lại mà ăn cháo. **Tôi** không biết có **mình** về nên chẳng cần về sớm”<sup>8</sup>.

Cách xưng hô “tôi - mình” của vợ chồng Thứ và Liên vừa mang sắc thái bình đẳng, trang trọng vừa thể hiện tình cảm vợ chồng gần gũi, yêu thương, gần bó.

+ Cặp xưng hô “tôi - mợ”:

Ví dụ:

- ...**Mợ** đem vo đi mà thôi... Mai **mợ** nhớ mua mà giả cụ.<sup>8</sup>

“**Mợ**” là từ mà người đàn ông thành thị thường dùng để hô gọi người vợ. Anh xe - chỉ là một người thuộc tầng lớp lao động nghèo nhưng đã sử dụng lối xưng hô theo kiểu của người thành thị. Điều đó góp phần tạo nên sắc thái trang trọng cho lời nói và bộc lộ thái độ đề cao, coi trọng vợ của anh xe.

Ngoài xã hội, việc sử dụng các danh từ thân tộc cũng rất đa dạng và phong phú.

+ Cặp từ xưng hô “tôi - anh”:

Ví dụ: “Thôi **anh** ạ!... Tôi lạy **anh**, lát nữa **anh** chịu khó lên nhà Hải Nam một tí”<sup>8</sup>.

- Phản ánh quan hệ vị thế giữa người nói (San) và người nghe (Thứ) là ngang bằng.

- Bộc lộ sắc thái trù mến thân mật, vừa có phần hơi suồng sã giữa những người đồng nghiệp.

+ Cặp từ xưng hô “tôi - chú”...

Ví dụ:

“**Tôi** đây...**Chú** làm ơn ra ngoài này tôi hỏi...”<sup>8</sup>.

+ Vừa phản ánh quan hệ thứ bậc, Oanh tự đặt mình ở vị thế bề trên.

+ Vừa thể hiện thái độ gần gũi, thân mật phù hợp với nội dung của cuộc giao tiếp sắp sửa diễn ra.

*Bốn là, thể hiện sự khiêm nhường, hạ mình của người nói được biểu thị qua cách xưng khiêm.*

Xưng khiêm là lối xưng hô tự hạ mình thấp hơn so với vị thế mà người nói có thể có trong giao tiếp.

Ví dụ:

“Ông đưa cho Mô một chén:

- **Cậu Mô** xơi nước”<sup>8</sup>.

Người nói ở đây là ông Học - chủ trọ - là

một người lớn tuổi, đáng bậc cha chú của Mô. Còn Mô không chỉ nhỏ tuổi hơn mà về vị thế xã hội thì nó cũng chỉ là một đứa giúp việc, đi cùng Thứ và San đến hỏi thuê nhà ông Học. Thế nhưng, ông Học đã tự hạ thấp vị thế của mình xuống (chủ trọ, người lớn tuổi) và nâng vị thế của Mô lên bằng từ hô gọi “*cậu*”.

Hoặc trong lời vợ ông Học nói với Thứ và San:

“Nếu được thì *hai ông* ở. Thưa *hai ông*, cái gì *nhà cháu* cũng hay nói thật. Ở trong buồng thì không được thoáng như ở nhà ngoài. Nhưng nếu *hai ông* muốn ở buồng cho tỉnh mạch để xem sách thì xin tùy ý. Còn *nhà cháu* thì thế nào cũng được”.<sup>8</sup>

Ta thấy bà vợ ông Học đã có lối xưng hô hết sức kính cẩn: gọi Thứ và San là “*hai ông*” và tự xưng là “*nhà cháu*” dù hai ông giáo nhỏ tuổi hơn bà.

Có thể nói, trong cả hai ví dụ trên, cách xưng khiêm của các nhân vật là đều nằm trong chiến lược giao tiếp. Vì với cách xưng hô khiêm nhường như vậy, vợ chồng ông Học đã:

+ Tạo ra được sự thiện cảm ngay từ đầu đối với người nghe.

+ Thể hiện mình là một người có văn hóa qua ngôn ngữ giao tiếp.

+ Có ý đề cao, coi trọng người nghe.

Và vì thế mà mục đích giao tiếp sẽ đạt hiệu quả cao.

*c. Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng tên riêng.*

+ Dùng tên riêng để hô gọi trong giao tiếp giữa những người không cùng thứ bậc, lứa tuổi thì sẽ giúp rút ngắn khoảng cách giao tiếp và tạo sự gần gũi, thân thiện làm cho cuộc giao tiếp diễn ra nhẹ nhàng và hiệu quả hơn.

Ví dụ dưới đây là cuộc giao tiếp diễn ra giữa San - thầy giáo, người lớn tuổi với Phong - đứa học trò, người nhỏ tuổi hơn, nội dung giao tiếp là San có ý nhờ Phong hỏi dò giúp San về việc thuê phòng trọ. Thầy giáo San đã dùng tên

riêng “*Phong*” để hô gọi học trò trong cuộc trò chuyện. Cách hô gọi như vậy cho thấy giữa họ đã có sự quen biết từ trước, đồng thời rút ngắn khoảng cách thầy - trò, tạo sự gần gũi giúp cho Phong tự nhiên, thoải mái hơn trong khi nói chuyện với thầy giáo.

“San hơi sững sốt:

- Tôi ấy à?... *Phong* có hiểu việc gì không? Thầy định hỏi gì?

Thằng bé ngẩn mặt ra một lúc, rồi hỏi lại:

- Thưa thầy, có phải sáng hôm nay thầy bảo con hỏi xem nhà có thể để cho thầy trọ...

- A, phải rồi!... Thế *Phong* hỏi rồi, phải không? Thầy bảo sao?”.<sup>8</sup>

+ Dùng tên riêng để hô gọi trong giao tiếp giữa những người đồng trang lứa để tạo cảm giác thân tình, gần gũi, triu mến và đạt được mục đích giao tiếp.

Ví dụ:

“*Anh Mô* ơi, hộ tôi một thùng với, *anh Mô!*”.<sup>8</sup>

Ví dụ trên là lời nhờ vả của cô Hà đối với Mô. Lúc này, mối quan hệ giữa anh và à là “tình trong như đã”, vừa gần vừa xa, vừa lạ vừa quen. Vì vậy, việc Hà dùng tên để gọi vừa phản ánh đúng mối quan hệ hiện tại của 2 người vừa thể hiện phép lịch sự trong giao tiếp, vừa tạo sự thân mật cần thiết, lại khéo léo ràng buộc Mô lấy nước giúp Hà.

*d. Giá trị ngữ dụng của chỉ xuất xưng hô bằng danh từ chỉ chức vị*

Ngoài lớp danh từ thân tộc, *danh từ chỉ chức vị* cũng được Nam Cao sử dụng để cho các nhân vật của mình dùng để hô gọi, tuy số lượng không nhiều. Nét đặc biệt là các danh từ này chỉ dùng để hô chỉ ngôi thứ hai, chứ không được dùng để xưng.

Ví dụ:

“Bà ở dưới căn nhà lá, chạy lên.

- Chào *ông giáo!*

- Vàng! Chào bà! Bà có chạy không?”.<sup>8</sup>

Cái cách vợ ông Học - chủ trọ - gọi Thứ, người nhỏ tuổi hơn mình - bằng tên gọi nghề nghiệp kết hợp với danh từ thân tộc “*ông giáo*” thể hiện thái độ cung kính, tôn trọng của một người lao động đối với bậc trí thức, đối với người làm cái nghề được xã hội coi là cao quý.

### 3. KẾT LUẬN

Do đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đơn lập chi phối, các đại từ xưng hô và lớp từ xưng hô trong tiếng Việt vốn rất phong phú, khi đi vào hoạt động để thực hành chức năng giao tiếp của tiếng Việt, lớp từ này càng bộc lộ tính ưu Việt của nó trong khả năng biểu đạt, nhất là trong giao tiếp văn chương. Kết quả nghiên cứu bước đầu của chúng tôi phân nào cũng đã chỉ ra được giá trị ngữ nghĩa và ngữ dụng của các *phương thức chỉ xuất xưng hô* được nhà văn Nam Cao sử dụng trong tiểu thuyết *Sống mòn*. Việc vận dụng lý thuyết Ngữ dụng học vào nghiên cứu các phương thức chiếu vật nói chung và phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất xưng hô nói riêng trong các tác phẩm văn chương cần phải được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn nhằm tìm ra những phát hiện mới mẻ không chỉ của nhà văn mà của cả bạn đọc trong mối quan hệ nhà văn - tác phẩm - bạn đọc. Có như vậy chúng ta mới thấy được vai trò của đồng sáng tạo trong văn chương. Việc

đi sâu tìm hiểu vấn đề này sẽ góp phần giúp các thế hệ học sinh, sinh viên đang ngồi trên ghế nhà trường có cơ sở lý thuyết để khám phá những điều mới mẻ đối với tiểu thuyết *Sống mòn* của Nam Cao nói riêng, các văn bản văn học nói chung bằng những phân tích khoa học chứ không chỉ bằng sự cảm nhận văn chương.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
2. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003.
3. Nguyễn Đức Dân. *Ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. Nguyễn Thiện Giáp. *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.
5. Đỗ Việt Hùng. *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2011.
6. Đỗ Thị Kim Liên. *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
7. Nhiều tác giả. *Những vấn đề Ngữ dụng học*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Ngữ dụng học” Lần thứ nhất, Hà Nội, 1999.
8. Nam Cao. *Tiểu thuyết Truyện người hàng xóm - Sống mòn*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2016.



## Language characteristics for headline titles on *Tuoi tre* newspaper

Le Van Linh<sup>1,\*</sup>, Hoang Thi Thanh Nha<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Voluntary Youth Continuing Education Center, Ho Chi Minh city, Vietnam*

<sup>2</sup>*Women's Union of Binh Dinh Province, Vietnam*

*Received: 04/09/2020; Accepted: 04/10/2020*

### ABSTRACT

In the era of massive information nowadays, newspapers and magazines are the fastest and the most effective mass media. Newspapers strongly affect and promote the overall development of political-social life. Headline titles are the top priority of every reader. They are considered as the face, the soul, and the information *orientated* element of any press works. An investigation into the headline-title language on *Tuoi tre* newspaper is an essential *orientated* approach in order to explore the common rules, and basic characteristics of headline titles in terms of language. This article profoundly describes classified headline language in such aspects as structure, semantics, art, functional meanings for exploration of specific manifestations. Thanks to that, the diversity and abundance of headline language for titles on *Tuoi tre* newspaper are revealed.

**Keywords:** *Headline, headline language, Tuoi tre newspaper, headline characteristics, headline aspect.*

---

\*Corresponding author.

Email:vanlinh0520@gmail.com

## Đặc điểm ngôn ngữ tít trên Báo Tuổi trẻ

Lê Văn Linh<sup>1,\*</sup>, Hoàng Thị Thanh Nhã<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

<sup>2</sup>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/09/2020; Ngày nhận đăng: 04/10/2020

### TÓM TẮT

Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, báo chí là phương tiện truyền thông đại chúng nhanh nhất, hiệu quả nhất. Báo chí tác động mạnh mẽ và là động lực cho sự phát triển mọi mặt của đời sống chính trị - xã hội. Đến với báo chí, cái mà bạn đọc quan tâm trước hết vẫn là tít. Nó được xem là bộ mặt, là linh hồn, là yếu tố định hướng thông tin của tác phẩm báo chí. Khảo sát ngôn ngữ tít trên Báo Tuổi trẻ là một hướng tiếp cận rất cần thiết để tìm ra những quy luật chung, những đặc trưng cơ bản của tít dưới góc nhìn ngôn ngữ. Ở bài báo này, chúng tôi đi sâu vào mô tả, phân loại ngôn ngữ tít ở các phương diện: cấu trúc, ngữ nghĩa, nghệ thuật, ý nghĩa - chức năng để thấy được những biểu hiện cụ thể. Từ đó, cho thấy sự đa dạng và phong phú của ngôn ngữ tít trên báo Tuổi trẻ.

**Từ khóa:** Tít, ngôn ngữ tít, Báo Tuổi trẻ, đặc điểm tít, phương diện tít.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xã hội hiện đại, báo chí có vai trò rất quan trọng. Nó là hoạt động tinh thần tham gia vào nhiệm vụ phát triển xã hội. Trước hết nhiệm vụ của báo chí là phản ánh trung thực và góp phần vào thúc đẩy đời sống phát triển, không những vậy báo chí còn là nơi cung cấp những thông tin về tri thức kinh tế, những hiểu biết về chính trị hay những giao lưu của các hoạt động xã hội đang diễn ra nóng bỏng. Mỗi ngày, công chúng báo chí được tiếp nhận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó báo in được coi là một loại hình thông tin hiệu quả nhất. Cầm một tờ báo trên tay, dù quen hay lạ, độc giả bao giờ cũng lướt qua xem có thông tin gì mới, sau đó mới tìm những chuyên mục yêu thích. Việc nhanh chóng tìm ra thông tin mới lạ nhiều khi không phải qua việc đọc hết nội dung một tin, bài mà là nhờ những tít. Chính những tít ấy - tên gọi của bài báo sẽ trả lời cho độc giả thông tin họ cần

biết. Vì vậy, việc đặt tít cho bài báo là việc làm “có tính quyết định cho số phận của bài báo, ... số phận của bài báo tùy thuộc rất nhiều vào đầu đề” và “đầu đề hấp dẫn làm cho ngay cả các độc giả lười nhất cũng cảm thấy không cưỡng lại nổi”.<sup>1</sup>

Báo Tuổi trẻ là một tờ báo lớn và uy tín tại Việt Nam, đã có 45 năm hoạt động và phát triển. Đây là tờ báo tờ thuộc loại tiên tiến và có tiềm lực mạnh nhất ở làng báo Việt Nam hiện nay. Chính vì thế, trong nhiều năm qua, quá trình đánh giá việc sử dụng ngôn ngữ tít trên Báo Tuổi trẻ được quan tâm nhiều hơn để từ đó, lựa chọn phương thức sử dụng ngôn ngữ tít một cách hiệu quả. Thiết nghĩ rằng, việc tìm hiểu đặc điểm sử dụng ngôn ngữ tít trên Báo Tuổi trẻ là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết để hướng tới việc chuẩn hóa ngôn ngữ đối với một tờ báo lớn trong cả nước. Trong bài báo này chúng tôi chỉ đưa ra những nhận định cơ bản nhất về *Đặc điểm ngôn ngữ tít trên Báo Tuổi trẻ*.

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: vanlinh0520@gmail.com

**2. NỘI DUNG**

Khi tiếp xúc với một tác phẩm báo chí thì yếu tố tiếp xúc đầu tiên giữa tác phẩm đã được tạo lập và độc giả chính là tít của tác phẩm ấy. Tít trên Báo Tuổi trẻ đóng vai trò quan trọng, thu hút sự quan tâm theo dõi của độc giả đối với nội dung thể hiện. Để có cái nhìn rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ tít, chúng tôi đã tiến hành khảo sát tít (tít chính) trên Báo Tuổi trẻ số phát hành từ năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 (vì lý do khách quan nên có sự gián đoạn ở các số báo) và thu về được 2.135 tít báo. Theo đó, tít trên Báo Tuổi trẻ cũng được tổ chức phong phú dưới nhiều phương diện khác nhau như: cấu trúc, ngữ nghĩa, nghệ thuật, ý nghĩa chức năng.

**2.1. Tít xét về phương diện cấu trúc**

Tít có hấp dẫn hay không phụ thuộc nhiều yếu tố, trong đó việc lựa chọn ngôn ngữ và cấu trúc ngữ pháp là điều rất quan trọng sẽ quyết định giọng điệu, phong cách thể hiện của mỗi tác giả. Cấu trúc tít báo có 3 loại như trong bảng thống kê sau đây:

**Bảng 1.** Bảng thống kê cấu trúc tít trên Báo Tuổi trẻ

Cấu trúc	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Câu	283	13,2
Ngữ	1.814	85,0
Ngữ cố định	38	1,8
<b>Tổng</b>	<b>2.135</b>	<b>100</b>

**2.1.1. Tít có cấu trúc một câu**

Trong cuốn “*Dẫn luận ngôn ngữ học*” tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã trình bày cách hiểu thông thường về câu như sau “*Câu là đơn vị dùng từ hay đúng hơn dùng ngữ mà cấu tạo nên trong quá trình tư duy, thông báo, nó có nghĩa hoàn chỉnh, có cấu tạo ngữ pháp và có tổ chức độc lập*”.<sup>2</sup> Đây được coi là cách đặt tít khá đơn giản. Thường thì người đặt tít cứ tóm tắt nội dung bài và viết thành một câu theo 2 loại: câu đơn hoặc câu ghép. Theo quá trình khảo sát thì tít có cấu trúc là một câu chiếm tỉ lệ 13,2% và cụ thể theo bảng sau:

**Bảng 2.** Bảng thống kê tít có cấu trúc dạng câu trên Báo Tuổi Trẻ

Loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Câu đơn	236	11,1
Câu ghép	47	2,1
<b>Tổng</b>	<b>283</b>	<b>13,2</b>

*Câu đơn có kết cấu chủ - vị, là loại câu cơ sở, thường phổ biến trong hoạt động giao tiếp và chữ viết hàng ngày.*<sup>3,4</sup> Do có kết cấu đơn giản nên câu đơn được sử dụng nhiều cho các tít dưới các dạng như câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán, câu mệnh lệnh. Trong khi đó, câu ghép lại phức tạp hơn nhiều. *Câu ghép có cấu trúc từ hai cụm chủ - vị trở lên và có các thành tố phụ đi kèm như định ngữ, bổ ngữ*<sup>3,4</sup> nên có khả năng chứa đựng thông tin lớn.

(1) *Phổ thương mại sầm uất* (22.10.2019)

(2) *Ý thất vọng, Đức vững tin* (04.06.2019)

**2.1.2. Tít có cấu trúc một ngữ**

Ngữ là đơn vị ngữ pháp ở bậc trung gian giữa từ và câu. Căn cứ vào từ loại của thành tố chính tạo nên ngữ thì ngữ bao gồm: ngữ tính từ, ngữ danh từ, ngữ động từ. Trong khi tiến hành khảo sát thì tít có cấu trúc là một ngữ chiếm tỉ lệ 85,0%.

**Bảng 3.** Thống kê tít có cấu trúc dạng ngữ trên Báo Tuổi trẻ

Loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Ngữ danh từ	1.175	55,0
Ngữ động từ	587	27,4
Ngữ tính từ	52	2,6
<b>Tổng</b>	<b>1.814</b>	<b>85,0</b>

**2.1.2.1. Tít có cấu trúc là ngữ danh từ**

Ngữ danh từ là một ngữ có danh từ làm chính tố (thành tố trung tâm). Chính tố của ngữ danh có thể là danh từ đơn thể, danh từ tổng thể, danh từ trừu tượng hay danh từ vị trí. Ngữ danh có chức năng định danh, do vậy rất phù hợp với kiểu tít báo nêu vấn đề, gọi tên sự vật, hiện tượng; loại tít này xuất hiện trên Báo Tuổi trẻ có 1.175/2.135 tít báo, chiếm 55,0%.

(3) *Giáng sinh lấp lánh cùng trang sức* (19.12.2019)

(4) *Trường Hải công ty phát triển tiềm năng* (11.03.2019)

2.1.2.2. *Tít có cấu trúc là ngữ động từ*

Ngữ động từ là ngữ có động từ làm chính tố, đi kèm với nó là các phụ tố. Cấu trúc này có khả năng nhấn mạnh hành động, quá trình của sự kiện, hiện tượng nhờ vào động từ được đặt ở đầu câu. Ở cấu trúc này, chủ ngữ bị lược đi, chỉ còn vị ngữ. Độc giả chỉ biết được chủ thể khi đã đọc xong bài báo. Đây là loại tít được sử dụng ít hơn so với tít dạng ngữ danh từ, chỉ 587/2.135 tít, chiếm 27,4%.

(5) *Gieo ước mơ trên đồng ruộng* (04.12.2019)

(6) *Lại xẻ thịt cây rừng ở Kon Tum* (11.03.2019)

2.1.2.3. *Tít có cấu trúc là ngữ tính từ*

Ngữ tính từ là ngữ có tính từ làm chính tố, có khả năng biểu hiện phẩm chất, tính chất của nhân vật, sự kiện, sự vật được nói tới trong tít báo. Kiểu này thường thích hợp với những tít mang tính biểu cảm. Tuy nhiên loại này ít được sử dụng do không phù hợp với cấu trúc định danh của tít, chỉ có 52/2.135 tít, chiếm tỉ lệ 2,6%.

(7) *Nhọc nhàn đường đi học* (18.03.2019)

(8) *Anh dũng trong tử thần* (15.03.2019)

2.1.3. *Tít có cấu trúc là ngữ cố định*

Đây là loại tít không phổ biến nhưng loại này đặc biệt đạt hiệu quả đối với những tít cần định danh có sắc thái biểu cảm. Kết cấu cố định ở đây chính là kết cấu của thành ngữ, tục ngữ, quá ngữ thậm chí là ca dao.

(9) *Thuốc đắng liệu có dã tật?* (16.12.2019)

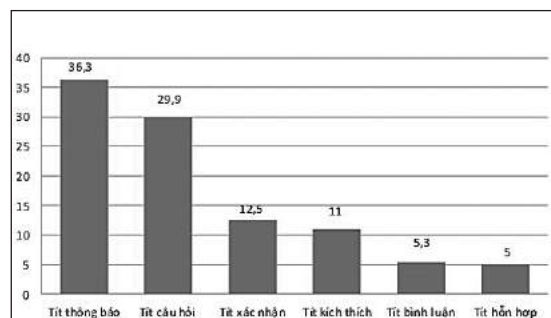
(10) *Cháy nhà mới ra mặt... tham nhũng* (02.12.2019)

Đây là những tít báo dựa trên cấu trúc của các câu thành ngữ, tục ngữ. Yếu tố chính được giữ nguyên ngữ ("*thuốc đắng dã tật*", "*cháy nhà mới ra mặt chuột*") và thêm vào đó là những yếu tố mới tạo nên một tít báo có tính hấp dẫn và lôi cuốn được độc giả. Thế nhưng, tít trên Báo Tuổi trẻ

có lẽ không phù hợp với cách nói bóng bẩy, điệu đà này mà thay vào đó là những gì súc tích, cô đọng hơn nên loại tít này chỉ chiếm 1,8%.

2.2. **Tít xét về phương diện ngữ nghĩa**

Tít trên Báo Tuổi trẻ hết sức đa dạng về mặt ngữ nghĩa, vì thế việc tìm ra một tiêu chí chung để phân loại chúng là không hề đơn giản. Tuy nhiên, xuất phát từ một góc nhìn tổng thể về các phương diện ngữ nghĩa nên ở bài báo này chúng tôi phân loại tít trên Báo Tuổi trẻ về mặt ngữ nghĩa thành một số kiểu cơ bản như biểu đồ dưới đây:



**Hình 1.** Biểu đồ tỉ lệ xuất hiện của tít trên Báo Tuổi trẻ xét về phương diện ngữ nghĩa

2.2.1. *Tít thông báo*

Dạng tít này phổ biến nhất cho hầu hết các tin và chiếm tỉ lệ 36,3%. Mục đích duy nhất của tít này là *cung cấp thông tin chính cho độc giả*.<sup>5,6</sup> Thông tin trong bài báo hấp dẫn thì tít cũng hấp dẫn, nghĩa là tít này phụ thuộc vào nội dung bài.

(11) *Ấn cá nóc, 6 ngư dân ngộ độc* (27.10.2019)

(12) *Vấn nạn kẹt đường ở Sài Gòn* (26.01.2020)

Đề cập đến vấn đề bác sĩ liên tiếp bị đánh trong ba ngày (20 đến 23-10), cụ thể ở Quảng Bình và Hà Tĩnh, có trường hợp bị chém đa chấn thương, tổn hại sức khỏe đến 17%.

2.2.2. *Tít câu hỏi*

Tít câu hỏi trên báo chí nói chung, Báo Tuổi trẻ nói riêng được sử dụng với một mật độ khá dày, chiếm 29,9%. Chúng vừa gợi sự phán đoán của độc giả về một vấn đề bức xúc, đáng được quan tâm nào đó, vừa hứa hẹn câu trả lời thỏa đáng ở phía dưới và điều này có nghĩa là chúng đáp ứng được nhu cầu tâm lý phổ biến của con người

là muốn tìm tòi, khám phá hiện thực cuộc sống xung quanh.

(13) *Ai là người thành công?* (18.03.2020)

(14) *Vì sao sách in vẫn “sống tốt”?* (20.09.2019)

### 2.2.3. Tít xác nhận

Đúng như tên gọi của nó, loại tít này có nhiệm vụ đơn giản là xác nhận sự tồn tại của các sự kiện, hiện tượng, hoàn cảnh... nào đó trong thực tế khách quan.<sup>5</sup> Đối với thể loại tin, nhất là tin ngắn, tin vắn thì tít xác nhận thường là một thông báo trọn vẹn và khá cụ thể về vấn đề đang được đề cập. Tít dạng này trên Báo Tuổi trẻ chiếm tỉ lệ 12,5%.

(15) *“Gia đình bà chủ tịch” có 8 người làm việc chung 1 xã* (16.10.2019)

(16) *Cảnh cáo Phó Giám đốc Công an tỉnh Sóc Trăng* (07.10.2019)

### 2.2.4. Tít kích thích

Loại tít này chỉ chứa một vài yếu tố liên quan đến chủ đề của bài báo, mục đích chính là làm cho độc giả tò mò, muốn đọc ngay lập tức. Nó phản ánh cái thần của bài báo, hơn là nội dung bài báo.

(17) *Mất tay do pháo nổ* (24.02.2019)

Đây được xem là tít báo kích thích được người xem, nó vừa mang tính thời sự và cũng tạo được hiệu ứng tốt để người đọc tò mò. Tít cũng thông báo đến người đọc một phần thông tin quan trọng. Cách đặt tít như thế luôn cuốn hút độc giả.

### 2.2.5. Tít bình luận

Đây là loại tít mà ở đó tác giả bộc lộ nhận xét, đánh giá của mình về con người hay sự việc nào đó. Dạng tít này thường xuất hiện ở thể loại bình luận, tác giả đưa nhận xét của mình lên tít để nhằm khái quát và thể hiện thái độ, quan điểm của mình đối với vấn đề đang được đề cập. Trong số lượng tít trên Báo Tuổi trẻ đã khảo sát, có 114 tít ở dạng này, chiếm 5,3%.

(18) *Trường mới là nơi “thà cô chết chứ không để trò chết”* (04.11.2019)

(19) *Đừng áp đặt lên học sinh* (14.04.2020)

Những tít báo trên, nhìn một cách khách quan chúng ta thấy được quan điểm và cách đánh giá của nhà báo được đưa vào trong tít. Đúng trước những vấn đề của cuộc sống, tác giả bộc lộ suy nghĩ, thái độ của mình về những vấn đề ấy.

### 2.2.6. Tít hỗn hợp

Theo Loic Hervouet, trong cuốn *Viết cho độc giả* (bản tiếng Việt) thì đây là loại tít thường được dùng nhất.<sup>1</sup> Đó là sự kết hợp của cả hai loại trên, tức là vừa cung cấp thông tin, lại vừa gợi trí tò mò. Chẳng hạn:

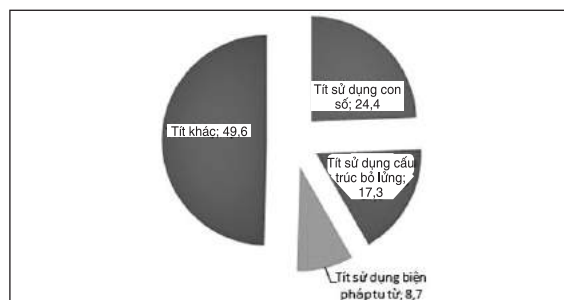
(20) *Đà Lạt kẹt cứng, vì sao?* (02.03.2019)

(21) *Cảnh báo biến tướng lễ hội Rải tiền nơi cửa Phật* (28.02.2019)

Tít tạo nên sự quan tâm của người đọc bởi cụm từ “rải tiền” - thú quan tâm của nhiều người. Đến nơi cửa Phật, vấn đề cúng bái tiền bạc đã không còn xa lạ nữa, nhưng ở đây hành động rải tiền gây sự chú ý kì lạ bởi nó được nhìn nhận như một hành động bị biến tướng đi.

## 2.3. Tít xét về phương diện nghệ thuật

Ngày nay, cách sử dụng ngôn ngữ tít báo ngày càng được quan tâm nhiều hơn. Nhà báo ngoài việc truyền tải thông tin đến độc giả thì còn có nhiệm vụ chọn lọc, sáng tạo ra những tít có mang giá trị nghệ thuật nhằm thu hút sự chú ý của độc giả. Khảo sát trên Báo Tuổi trẻ, chúng tôi nhận về kết quả theo biểu đồ sau:



**Hình 2.** Biểu đồ tỉ lệ xuất hiện tít trên Báo Tuổi trẻ xét về phương diện nghệ thuật

### 2.3.1. Tít sử dụng con số để nhấn mạnh, gây ấn tượng

Việc sử dụng những con số để đặt tít cũng khá phổ biến. Những tít này có tác dụng nhấn mạnh, gây ấn tượng cho độc giả khiến họ không thể

không đi tìm lời giải đáp cho vấn đề mới đặt ra: ẩn đằng sau những con số đó nhà báo muốn nói đến cái gì. Sự hiện diện của những con số trong một bài viết vừa giúp người đọc hình dung rõ ràng, cụ thể hơn vấn đề, sự việc, hiện tượng... được đề cập lại vừa làm tăng độ xác thực và tính thuyết phục của thông tin. Chúng tạo cho độc giả cảm giác là người viết đã khảo sát những gì mình phản ánh một cách kỹ lưỡng, công phu và tiếp xúc với những nguồn tin đáng tin cậy.

Cùng là những con số nhưng chúng lại có những giá trị ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh đi kèm:

### 2.3.1.1. Biểu thị số lượng và tỉ lệ

(22) Giảm tối thiểu 10% biên chế nhà nước  
(28.10.2019)

(23) Hà Nội tăng 1.780 lượt xe khách, 990 lượt xe buýt  
(25.01.2019)

### 2.3.1.2. Biểu thị tên

(24) “4 không” chống chạy chức, chạy quyền  
(19.01.2019)

(25) Bão số 11 nguy hiểm khi các hồ đầy nước  
(15.10.2019)

### 2.3.1.3. Biểu thị thời gian

(26) 15 năm làm nghề  
(14.03.2020)

(27) Quảng Nam: 7 năm xảy ra hơn 50 vụ phá rừng  
(29.09.2017)

### 2.3.2. Tít sử dụng cấu trúc bỏ lửng

Trong câu, dấu chấm lửng là tín hiệu của quãng ngừng khi nói. Nó tạo ra tâm lí chờ đợi thông tin đến sau dấu này, để nhấn mạnh một chi tiết, một điều không bình thường hoặc bất ngờ ngoài dự đoán.

(28) Đường sắt: nhiều tàu mới nhưng vẫn lo...  
cò vé  
(25.01.2019)

(29) Chưa nhận được tiền vì bệnh viện đòi... hóa  
đơn đồ  
(14.11.2019)

### 2.3.3. Tít sử dụng biện pháp tu từ

#### 2.3.3.1. Tít sử dụng biện pháp so sánh

Các tít được tạo ra bằng cách sử dụng các biện pháp so sánh qua đó làm mới nội dung mình

muốn nói, tạo tính độc đáo cũng như thể hiện giá trị biểu cảm cho tít và cả bài báo.

(30) Yếu như...voi  
(11.04.2019)

Bằng cách so sánh, thông tin mới đưa ra có vẻ phi lí vì thông thường người ta thường nói “yếu như sên” nhưng ở đây lại là “voi”. Bài báo này nói về những chú voi phục vụ khách du lịch ở Đăk Lăk, chở khách đi cả ngày nhưng không ai biết chúng lại là những con voi đang làm việc quá sức.

#### 2.3.3.2. Tít sử dụng biện pháp ẩn dụ

Ẩn dụ là phép dùng từ ngữ dựa trên sự liên tưởng và so sánh ngầm.<sup>7</sup> Sự ví von trong việc so sánh ngầm với một hình ảnh có tính biểu tượng cao làm cho độc giả thích thú.

(31) Hạ nhiệt cho “chiếc ghế nóng”  
(13.04.2019)

Tít sử dụng hình ảnh “chiếc ghế nóng” nhằm để chỉ cho cơn sốt về chuyện chạy quyền chạy chức ở Hà Nội được giảm xuống theo thống kê.

#### 2.3.3.3. Tít sử dụng biện pháp nhân hóa

Biện pháp nhân hóa được sử dụng hầu như rộng rãi trong tít vì nó dễ gây hứng thú cho người đọc, bởi những sự vật, hiện tượng được nhân hóa trở nên có hồn và cảm xúc như chính con người vậy.

(32) Bàn chân đẩy lùi số phận  
(30.09.2019)

(33) Tiếng kêu từ... dự án  
(21.02.2019)

## 2.4. Tít xét về phương diện ý nghĩa - chức năng

### 2.4.1. Tít tiết lộ

Kiểu tít này thường được thể hiện bằng những từ ngữ bí ẩn khiến độc giả tò mò, thích thú. Ví dụ:

(34) “Con ma xó” ở Ấn Độ  
(30.09.2019)

Bài viết về một sinh viên Việt Nam từng đi nhiều nơi, biết nhiều chuyện ở Ấn Độ tới mức có thể tư vấn cho những ai hỏi bất kỳ đường nào tại đây.

(35) “Vườn địa đàng” bị ảnh hưởng nặng  
(02.03.2019)

(36) “Cát tặc” phá nát Bảy Núi  
(01.11.2019)

2.4.2. *Tít trích dẫn*

Tít trích dẫn là loại tít dẫn trực tiếp câu nói của chủ thể được nói tới trong bài. Tít loại này tạo cho độc giả cảm giác nguồn tin của tác giả đáng tin cậy vì phải là người trực tiếp gặp, nghe nhân vật nói mới có thể đưa ra lời trích dẫn đó. Chủ thể của lời trích dẫn thường là những nhân vật nổi tiếng, hoặc những người tiêu biểu trong xã hội. Loại này thường được sử dụng trong bài phỏng vấn, lời phát biểu hoặc bài chân dung.

(37) “*Đồng bào ta đều là con cháu Bác Hồ*”  
(20.04.2019)

(38) *Th.S Nguyễn Thị Huyền (ĐH SU PHẠM TP.HCM)*

*Tình thiện sẵn có thì cái thiện sẽ đâm chồi*  
(01.03.2019)

2.4.3. *Tít kêu gọi*

Loại tít này có tính chất kêu gọi độc giả hướng suy nghĩ, hành động, của mình về điều mà người viết đề cập đến. Nó có tác dụng khơi gợi tâm tư, tình cảm của độc giả về sự kiện được phản ánh.

(39) *Phải dẹp nạn núp bóng hàng Việt*  
(20.10.2019)

(40) *ĐBSCL: Phải bảo vệ rừng* (28.09.2019)

**3. KẾT LUẬN**

Lấy ngôn ngữ tít trên Báo Tuổi trẻ làm đối tượng, qua bài báo này chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ tít được coi là một vấn đề khá mới mẻ là “mảnh đất hoang” chưa được khai phá nhiều, có sức hấp dẫn đối với những ai muốn nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ trong hoạt động hành chức, cụ thể ở đây là hoạt động báo chí.

2. Qua việc tìm hiểu, phân tích, chúng tôi đã chỉ ra được tầm quan trọng của tít, thấy được những dạng biểu hiện của ngôn ngữ tít trên nhiều phương diện: cấu trúc, ngữ nghĩa, nghệ thuật, ý nghĩa - chức năng. Từ đó, mở ra nhiều vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn để tiếp tục tìm hiểu sâu hơn về tít.

3. Trên cơ sở cứ liệu đã khảo sát, chúng tôi đã nhận thấy để có được một tít hay, hấp dẫn đòi hỏi người viết cần phải tuân thủ một số nguyên tắc về ngôn ngữ trong việc đặt tít. Từ góc độ khảo sát, chúng tôi thấy rằng tổ chức ngôn ngữ trong tít bị chi phối bởi đặc trưng của phong cách ngôn ngữ báo chí vào phạm trù nội dung chính mà tác phẩm đề cập cũng như ý tưởng của người viết. Đây chính là những định hướng góp phần soi sáng cho việc nhận diện các dạng biểu hiện của ngôn ngữ tít trên nhiều phương diện khác nhau.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Loic Hervouet. *Viết cho độc giả* (bản tiếng Việt), Hội Nhà báo Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1999.
2. Nguyễn Thiện Giáp. *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
3. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2008.
4. Nguyễn Thị Ly Kha. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.
5. Vũ Quang Hào. *Ngôn ngữ báo chí*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
6. Nguyễn Đức Dân. *Ngôn ngữ báo chí - những vấn đề cơ bản*, Nxb Giáo dục, 2007.
7. Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.





## The structure of poetic language and melody in Dinh Hung's poems

Nguyen Thanh Son<sup>1,\*</sup>, Bui Thi Bich Hanh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam*

<sup>2</sup>*Department of Labor, Invalids and Social Affairs of Binh Dinh province, Vietnam*

*Received: 04/09/2020; Accepted: 05/10/2020*

### ABSTRACT

The article is concerned with Dinh Hung, one of the Vietnamese poets strongly influenced by Western symbolism. In the process of Tho moi, Dinh Hung's poems show the breath of freshness, and mystery. The poems are quite different from those of other poets and exceed the reception of readers as well as professionals at the time. Recently, Dinh Hung's writings have attracted attention and been regarded as poems of innovation. The article examines the innovativeness of Dinh Hung's poems in the aspect of poetic language and melody. Dinh Hung prefers the kind of poetry containing profound emotion, originating in the deep spirit and unconsciousness. He reproduces poetic language to give it a new lease of life and he brings music to poetry to make it a marvellous harmony. All these things make his poems unique in comparison with other poems at that the time. The article assumes the poet's positive contribution to the modernization of Vietnamese literature.

**Keywords:** *Symbolistic poetry, Dinh Hung's poems, poetic innovation, poetic language, poetic melody.*

---

\*Corresponding author.

Email: nguyenthanson28@gmail.com

# Kiến trúc ngôn ngữ và nhạc điệu trong thơ Đinh Hùng

Nguyễn Thanh Sơn<sup>1,\*</sup>, Bùi Thị Bích Hạnh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

<sup>2</sup>Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày nhận bài: 04/09/2020; Ngày nhận đăng: 05/10/2020

## TÓM TẮT

Bài báo đề cập đến nhà thơ Đinh Hùng - một trong những gương mặt thơ chịu ảnh hưởng sâu đậm nhất của trường phái thơ tượng trưng phương Tây. Trong giai đoạn hình thành và phát triển Thơ mới, thơ Đinh Hùng mang hơi thở tân kỳ, huyền bí, khác với thơ của những thi sĩ cùng thời, vượt ngoài sự cảm nhận của người đọc và người phê bình thời ấy. Gần đây, sự nghiệp thơ Đinh Hùng được quan tâm, thừa nhận như sự đột phá, có những cách tân rõ nét so với thơ ca cùng thời. Bài báo đi sâu phân tích sự cách tân thơ Đinh Hùng trên phương diện ngôn ngữ và nhạc điệu. Đinh Hùng chủ trương một lối thơ ẩn chứa rung động sâu xa, thăng hoa từ đáy tâm linh, vực sâu vô thức. Nhà thơ chế tác lại ngôn ngữ cho nó một đời sống mới và đem âm nhạc vào thơ tạo nên những bản hòa âm vi diệu, khác lạ so với thơ mới đương thời. Qua đó, bài báo khẳng định đóng góp tích cực của nhà thơ trên tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam.

**Từ khóa:** Thơ tượng trưng, thơ Đinh Hùng, cách tân thơ, ngôn ngữ, nhạc điệu.

## 1. MỞ ĐẦU

Chủ nghĩa tượng trưng là một luồng gió mới lạ, hình thành trong đời sống nghệ thuật phương Tây nửa cuối thế kỷ XIX, làm tiền đề học thuật cho chủ nghĩa hiện đại phương Tây phát triển và nở rộ với nhiều trào lưu, khuynh hướng. Hầu hết các nhà thơ mới xuất sắc Việt Nam đều ảnh hưởng của ông tổ trường phái thơ tượng trưng Charles Baudelaire. Trong đó, Đinh Hùng là một trong những gương mặt thơ chịu ảnh hưởng sâu đậm nhất. Trong giai đoạn hình thành và phát triển Thơ mới, mặc dù không được tác giả *Thi nhân Việt Nam* trích tuyển;<sup>1</sup> thơ Đinh Hùng vẫn mang hơi thở tân kỳ, huyền bí, khác với thơ của những thi sĩ cùng thời, vượt ngoài sự cảm nhận của người đọc và người phê bình thời ấy khi phần đông vẫn còn nằm trong khuôn khổ văn chương lãng mạn. Gần đây, thơ Đinh Hùng được quan tâm, thức nhận và thừa nhận như sự đột

phá, có những cách tân rõ nét so với thơ ca cùng thời.<sup>2-6</sup> Sự cách tân thơ Đinh Hùng cho nền thơ Việt Nam biểu hiện trên nhiều phương diện nghệ thuật khác nhau, ở đây chúng tôi chỉ đi sâu phân tích phương diện ngôn ngữ và nhạc điệu; từ đó khẳng định đóng góp tích cực của nhà thơ trên tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Đinh Hùng và quan niệm thơ tượng trưng

Tiếp nối *Trường thơ Loạn* và *Xuân Thu nhả tập*, nhóm *Dạ Đài* (gồm Trần Dần, Trần Mai Châu, Đinh Hùng, Vũ Hoàng Địch, Vũ Hoàng Chương) là bước tìm tòi cuối cùng của phong trào Thơ Mới.<sup>1,2,5</sup> Bản tuyên ngôn tượng trưng viết ngày 16-11-1946 bằng ngôn ngữ tân kỳ, thanh thoát thể hiện quan niệm thơ mới mẻ, độc đáo của nhóm được tiếp biến từ lý luận văn học phương Tây. *Dạ Đài* đưa đến một quan niệm

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthanson28@gmail.com

mới về thơ. Thơ phải được xây dựng “bằng thứ ngôn ngữ tân kỳ, ngôn ngữ của những thế giới yêu ma, của những thế giới thần nhân mà cũng là của cái thế giới âu sầu đầy nữ”; phải giàu nhạc tính. Nhạc tính trong thơ được kết tinh từ “sức kêu gọi của chữ” và “sức sống rung động của tâm lý bài thơ”. Trong quan niệm và trong thực tiễn, với tất cả những gì đã làm được; các thi sĩ *Dạ Đài* chứng tỏ sự tiến bộ cùng khát vọng sáng tạo nghệ thuật không ngừng trong tiến trình đổi mới của thi ca Việt Nam hiện đại.

Sinh ngày 3/7/1920 tại Hà Nội, mất ngày 24/8/1967 tại Sài Gòn; Đinh Hùng là con út trong một gia đình có 6 người con. Sớm tiếp thu, ảnh hưởng của văn hóa phương Tây; Đinh Hùng giỏi cả âm nhạc, hội họa, thư pháp, thậm chí còn thể nghiệm mình trên lĩnh vực sân khấu. Di sản Đinh Hùng để lại cho hậu thế gồm nhiều thể loại, trong đó có các tập thơ: *Đám ma tôi*, *Mê hồn ca*, *Đường vào tình sử*, *Tiếng ca bộ lạc*. Đặc biệt, hai tập thơ nổi tiếng khẳng định vị thế Đinh Hùng trong lâu đài thơ Việt Nam hiện đại là *Mê hồn ca* và *Đường vào tình sử* chịu nhiều ảnh hưởng rõ nét từ quan niệm thẩm mỹ của thi học tượng trưng Pháp, nhất là Baudelaire. Baudelaire đã xóa nhòa ranh giới giữa cái đẹp với cái ghê tởm, cái cao cả với cái thấp hèn, nói rộng biên độ thẩm mỹ khi ngợi ca cái ác, cái xấu, cái vô đạo đức. Tất cả đều gọi nguồn cảm hứng, gây nên những rung động thẩm mỹ. Từ lý thuyết đó, Đinh Hùng đi tìm cái đẹp ở những bên bờ xa lạ để thấy thế giới bên kia, thấy những cái mà người ta chẳng thấy. Trong “phút linh” sáng tạo, thi nhân có thể vào sâu ngoại vật, nội tâm, đến thiên đường, địa ngục. “Vì thế thơ cũng phải âm u như cảnh giới của cái tôi thâm lặng (...). Thơ phải cấu tạo bằng tính chất của vô biên. Sau cái thế giới hiện trên hàng chữ phải ẩn náu muôn nghìn thế giới, cả thế giới đương thành và đương hủy”.<sup>7</sup> Như vậy, từ điểm tựa của quan niệm “nghệ thuật vị nghệ thuật”, Đinh Hùng đã tiến một bước, gặp gỡ quan điểm thẩm mỹ thơ tượng trưng. Thi sĩ họ Đinh với những tìm tòi mới mẻ đưa nghệ thuật vượt ra khỏi ràng rịt của thực tại, hướng về miền hoang dã để “trả lại con người, cỏ cây huyền mặc, sông núi hoang sơ”, tức là trả con người về với cội nguồn của nó. Trong sáng

tác của Đinh Hùng, thế giới hình tượng hiện lên vô cùng phong phú, đa dạng; trong đó nổi bật là hình tượng cái tôi trữ tình cô đơn lạc loài, bi thiết; cái tôi tâm linh, vô thức cuồng nhiệt và mê đắm. Cái tôi trữ tình ấy gắn bó hữu cơ với hình tượng không gian và thời gian tương ứng. Bằng năng lực thiên khai, “thấu thị”, Đinh Hùng phát hiện ra sự tồn tại của thế giới siêu hình, “thống nhất và âm u”... để kiến tạo hình tượng không gian huyền ảo và thời gian linh giác, đem lại sự độc đáo và mới lạ trong thơ ông.

## 2.2. Nghệ thuật tượng trưng trên phương diện ngôn ngữ

Ảnh hưởng từ thơ tượng trưng Pháp, Đinh Hùng có những cách tân trong sáng tạo nghệ thuật. Ông chủ trương một lối thơ ẩn chứa rung động sâu xa, vọt lên từ đáy tâm linh, vực sâu vô thức. Nhà thơ chế tác lại ngôn ngữ cho nó một đời sống mới và đem âm nhạc vào thơ tạo nên những bản hòa âm vi diệu, khác lạ so với thơ mới đương thời.

Mỗi nhà thơ có một loại ngôn ngữ riêng, độc đáo, không thể trộn lẫn với bất kỳ ai được... Chịu ảnh hưởng sâu đậm trường phái tượng trưng, Đinh Hùng sáng tạo ra hệ thống ngôn từ nghệ thuật định hình rõ nét của riêng mình, đó là thứ ngôn ngữ được “cấu trúc trên hư tưởng”. Đặng Tiến<sup>6</sup> khẳng định “...thi giới Đinh Hùng là một hư cấu biệt lập, sáng tạo bằng ngôn ngữ, chuyển động bằng nhiệt lượng linh thị của nhà thơ”. Theo đó, thơ cần phải dùng biểu tượng để khai thị thế giới, dùng âm nhạc để khám phá bản chất huyền vi của sự vật, lòng người. Do vậy, ngôn ngữ cũng biến hóa, thoát ra khỏi mọi khuôn khổ, ràng buộc cố hữu, tìm tới một hình thức thăng hoa tự phát, ghi dấu “phút linh” sáng tạo, lưu giữ sự nồng nhiệt và nhịp điệu rung cảm của chủ thể trữ tình. So với các nhà thơ lãng mạn, ngôn ngữ thơ Đinh Hùng có ma lực khiêu gợi, ám thị và đánh thức trí tưởng tượng người đọc, mang lại cho họ một siêu cảm về thế giới con người. Nhà thơ tạo ra cho ngôn từ một sức mạnh, một quyền năng tự thân, vượt khỏi sự kim kẹp của lý trí và bỏ qua mọi hình thức, quy ước trong ngôn từ trước đó để gọi lên thế giới tâm linh hư thực.

Trong *Mê hồn ca* và *Đường vào tình sử*, ngôn ngữ được thoát thai từ những cơn mê loạn,

khủng hoảng tinh thần của cái tôi cô đơn, bi thiết. Nhà thơ tạo ra một hệ thống ngôn ngữ độc đáo và hiện đại mà ở đó, ngôn ngữ thơ vượt lên trên những ký hiệu thông thường. Độc giả đến với thơ Đinh Hùng như bị xoáy vào từ trường chữ nghĩa rồi phiêu lãng vào cõi vô định, chập chờn, hư ảo. Theo Đỗ Lai Thúy,<sup>5</sup> chỉ hai bài thơ *Bài ca man rợ* và *Liên tưởng* “đã đưa Đinh Hùng lên ngôi những thi sĩ hàng đầu, át những ngôi sao đang tỏa sáng bấy giờ như Xuân Diệu, Vũ Hoàng Chương... Bởi lẽ, thơ Đinh Hùng đã mang lại một cái gì khác lạ, một kích thích ngoại cỡ... Nó bắt người đọc phải chấp nhận một chiều kích thẩm mỹ mới”. Ngôn ngữ bài thơ *Bài ca man rợ* biến hóa thật khôn lường với những từ ngữ huyền bí đến siêu thực:

Lòng đã khác ta trở về Đô Thị,  
Bỏ thiên nhiên huyền bí của ta xưa  
Bóng ta đi trùm khắp lối hoang sơ,  
Và chân bước nghe chuyển rung đôi suôi.  
Lá cỏ sắc vương đầy trên tóc rối,  
Ta khoác vai manh áo đắm hương rừng  
Rồi ta đi, khí núi bốc trên lưng,  
Mắt hung ác và hình dung cổ quái...

...Ta lão đảo vùng đứng lên cười ngất,  
Ghi chặt nằng cho chết giữa mê ly.  
Rồi dày xéo lên sông núi đô kỳ,  
Bên thành quách ta ra tay tàn phá.  
Giữa hoang loạn của lâu đài, đình tạ,  
Ta thản nhiên, đi trở lại núi rừng.  
Một mặt trời đầm máu xuống sau lưng.

Hàng loạt hình ảnh, biểu tượng, từ ngữ khác thường “lối hoang sơ, hung ác, cổ quái, quần quái, nhuộm máu, hung cuồng, gằm thét, dữ tợn, ghi người tắt thở, điên rồ, đau đớn, xót xa, dày xéo, tàn phá, đầm máu...” tràn ngập chi phối khí quyển bài thơ; khiến lời thơ như vọng lên từ cõi thiên nhiên huyền bí của một linh hồn điên loạn đang gào khóc, vui cười giữa thực tại ồn ã, hung cuồng. Xâm nhập và chạy trốn cuộc đời giả dối, cõi thơ siêu thực Đinh Hùng càng chất chồng thêm nỗi cô đơn bi thiết trong cuộc sống trần thế. Với những từ ngữ “kinh dị”, nhà thơ xáo trộn cuộc sống và thi ca, gây ra cuộc hôn phối cưỡng bức cho ngôn ngữ để rồi để ra những

từ mang nghĩa mới không theo trường liên tưởng quen thuộc mà “nhảy cóc” không liên tục. Có thể nói, Đinh Hùng là sự thể nhập kỳ diệu giữa thơ và cuộc đời. Cuộc đời mộng (bút hiệu Hoài Điệp) và cô đơn của cá nhân ông. Nhìn bề ngoài có vẻ vô lý, nhưng ngôn từ thơ Đinh Hùng đã diễn đạt được tiếng nói của tiềm thức, vô thức:

Phát tay áo, tìm bắt hương Hồ Điệp  
Ta thoát hồn về nhập xác em xưa,  
Trong giấc mộng hai lần giai nhân đẹp  
Cùng một đêm biển ảo trắng xuân thu.  
*(Mê hồn ca)*

Đinh Hùng khoác lên mình giấc mộng Trang Chu. Cánh Hồ Điệp qua thời gian vẫn còn phảng phất hương xưa. Thi sĩ đi xa hơn, mơ về cõi mộng nhưng lại luôn biết níu kéo thực tại để dâng hiến, để đón nhận trọn vẹn niềm vui và nỗi buồn. Những dòng thơ ám ảnh người đọc bằng những hình ảnh rùng rợn, ma quái của phi lý, của thế giới bí ẩn trong tâm linh con người được phát tiết, thăng hoa và kết tinh ở lớp từ ngữ tân kỳ, ám thị. Đinh Hùng đã sáng tạo ra một thứ ngôn ngữ thơ có sức thu hút, quyến rũ mạnh mẽ, không miêu tả mà chỉ gợi, dùng cái bí ẩn tạo ra cái tượng trưng.

Đinh Hùng “ảo hóa” ngôn ngữ để chống lại sự xói mòn ngữ nghĩa; chống lại sự mục thối trong nhận thức làm xơ cứng, cùn nhũn sức sống của ngôn từ. Nhà thơ tung hỏa mù lên những con chữ vốn cũ kĩ, cổ kính rồi “kiến trúc một thế giới mới” bằng kinh nghiệm sống, kinh nghiệm văn hóa của mình. Vì thế, ngôn ngữ không còn bất động, vô hồn mà trở nên linh hoạt, biến hóa, kết nối, lắp ghép tạo muôn vàn lớp nghĩa mới. Trung thành với quan điểm nghệ thuật của thế giới thơ tượng trưng, Đinh Hùng không sống trong đời sống thực mà sống trong một thế giới đầy mộng ảo. Nhà thơ thả hồn mình vùng vẫy trong thế giới đó bằng những câu thơ với ngôn từ kỳ lạ nhưng tuyệt đẹp:

Đêm huyền diệu mệnh mông hỏi thể chất  
Dựng Mê Cung ta bắc dịp Phù Kiều  
Lửa tình cầu bưng gặp mắt cô liêu  
Nhịp máu động kiếp vô thường hiu hắt  
Này Biển Giác: mây trời nghiêm nét mặt

Cây Từ bi hiện đóa Ác hoa đầu  
Hồn gặp hồn ta biết thiện căn đâu?

*(Tim bóng tử thân)*

Đoạn thơ ngắn nhưng xuất hiện dày đặc những từ và cụm từ chỉ thế giới tâm linh: Mê Cung, dịp Phù Kiều, lửa tinh cầu, cặp mắt cô liêu, Nhịp máu động, kiếp vô thường, Biển Giác, cây Từ Bi, đóa Ác hoa, hồn, thiện, căn... Mới đọc, đoạn thơ tưởng chừng khó hiểu nhưng ngẫm lại, ta cảm nhận được những vấn đề của nhân sinh quan cũng như tư tưởng tình cảm của thi nhân. Đó là thứ ngôn ngữ vang lên từ một tấm lòng rời rã tự tình hướng đôi mắt nhìn sang cõi bờ khác lạ của chân trời mộng ảo.

Thành công của Đinh Hùng là đã thổi hồn cho ngôn ngữ được phục sinh trong một đời sống khác và truyền cho nó một ý nghĩa mới, một sức mạnh tâm lý và một cảm xúc sâu sắc, chân thành:

Hỡi Kỳ nữ! Em có lòng tàn ác  
Ta vẫn gần – Ôi sắc đẹp yêu ma

*(Kỳ nữ)*

Ta đau đớn mà yêu chưa kịp nghĩ  
Cả thịt xương mòn mỏi nhớ thương ai

*(Hương trinh bạch)*

Bên cạnh sự ảo hóa, làm nên đặc sắc trong thơ Đinh Hùng còn là lớp ngôn ngữ đầy quái dị. Có thể nói, chính ngôn từ quái dị đã góp phần làm nên vóc dáng Đinh Hùng, nhờ đó chinh phục được người đọc đến với thơ ông. Không quá lời khi nói rằng, đọc thơ Đinh Hùng, cảm giác rờn rợn như đọc những dòng bùa chú, như tiếng vọng của cõi âm buốt lạnh, tiếng ai oán của mảnh đời lưu lạc nơi góc bể chân mây. Từ cảm thức tâm linh, Đinh Hùng thai nghén những câu từ quấy rầy, có sức hấp dẫn lạ kỳ. Nhiều từ ngữ trong thơ ông gây cảm giác rùng mình bởi nó gọi chỉ thế giới âm phần lạnh lùng và bí hiểm. Có thể nhận thấy thứ ngôn ngữ yêu ma, quái dị, đầy huyền kỳ so với trí tưởng tượng của con người xuất hiện rất nhiều trong thơ:

Rồi những đêm sâu bỗng hiện về  
Vượn lâm tuyền khóc rợn trăng khuya  
Đâu đâu u uất hồn sơ cổ  
Tùng bóng ma rùng theo bước chân

*(Những hướng sao rơi)*

Khổ thơ sử dụng nhiều từ ngữ gọi tả cảm giác ghê rợn, lạnh lẽo của màn đêm với ánh trăng bàng bạc. Những bóng ma thời sơ cổ từ cõi âm phần bí hiểm dần hiện ra, lảng bẳng theo dấu chân người. Nói về những hồn ma, nhà thơ thường dùng thứ ngôn ngữ đầy cảm giác, cảm xúc, mang tính cụ thể tưởng chừng như có thể nắm bắt được khiến người đọc không tránh khỏi cảm giác ghê sợ: “Hồn môn trốn ái ân cảnh nhạt/ Hồn đây đưa khoái lạc thuyên ca/ Trăng đêm mờ cặp thu ba/ Mắt phai nét phấn, môi già màu son” *(Thần tụng)*.

Tiếp biến sáng tạo ngôn ngữ của các nhà thơ tượng trưng Pháp, Đinh Hùng đã “lạ hóa” ngôn từ, đem lại cho thơ vẻ đẹp kỳ diệu, mở ra thế giới tâm linh biến đổi khôn cùng.<sup>4</sup> Có thể nói, Đinh Hùng làm tròn thiên chức người nghệ sĩ trên con đường sáng tạo nghệ thuật, góp phần thổi bùng lên “cuộc nổi loạn ngôn từ” Thơ mới.

### 2.3. Kiến trúc nhạc điệu trong thơ Đinh Hùng

Nhạc tính từ bao đời nay vẫn luôn xuất hiện trong thơ vì nó hỗ trợ khá đắc lực cho nhà thơ thể hiện ý tưởng. Ở phương Đông, các thi gia xưa đưa ra một định đề bất hủ: “thi trung hữu nhạc” (trong thơ có nhạc). Ở phương Tây, quan niệm đó không mấy khác biệt, Voltaire đã nói: “thơ là hùng biện du dương”, La Fontaine khẳng định: “chẳng có thơ nào không có nhạc”. Trong thơ tượng trưng, tính nhạc được thay đổi theo hướng hiện đại, mang một tinh thần mới và có vị trí tối quan trọng trong thơ. Nhìn tổng thể thế giới nghệ thuật thơ tượng trưng, vai trò chủ âm thuộc về âm nhạc. Đến các nhà thơ tượng trưng, “tinh thần âm nhạc” mới thực sự được mang vào thi ca. Chính từ trong âm nhạc, tình cảm thơ được kích động lên một bước mới. Do đó, âm nhạc thơ tượng trưng không bị “khuôn vào thi điệu sẵn có”, mà như một bản hòa âm huyền ảo ngân lên từ cõi lòng sâu thẳm của nhà thơ, có sức ám gợi tâm trạng và tạo ra những ý nghĩa sâu xa, vượt ngoài tầm kiểm soát của chủ thể sáng tạo.

Khám phá nhạc điệu trong thơ, hầu hết các nhà lý luận đề cập đến sự kết gắn của các yếu tố cơ bản: thanh điệu, vần điệu và nhịp điệu. Kiến trúc nhạc điệu trong thơ Đinh Hùng trên ý nghĩa đó, chính là sự cộng hưởng, giao thoa

lúc đậm lúc nhạt của ba yếu tố âm thanh, vần và nhịp điệu.

Tiếp thu tinh thần thơ tượng trưng, Đinh Hùng làm cuộc thử nghiệm “tổ chức bài thơ theo sự dẫn dắt của âm nhạc, tạo ra những bài thơ - nhạc mê hoặc lòng người... từ trong những giai âm mềm mại, êm đềm, du dương”.<sup>7</sup> Nhạc tính trong thơ Đinh Hùng đã được nhà thơ ý thức phát huy đến mức tối đa. Nhiều bài thơ gây ấn tượng mạnh mẽ với người đọc không chỉ ở hình ảnh, màu sắc, mà chủ yếu còn ở sự du dương trong âm điệu của nó. *Ám cúng, Khi lòng đầy hương, Cầu hôn, Ám giai áo tím, Tiết điệu một bàn tay, Gọi người dưới mộ, Trời ảo diệu, Đường vào tình sử...* là những bài thơ như thế.

Trương Quốc Huy trong công trình *Sự nghiệp văn học Đinh Hùng* cho rằng, về thanh điệu, thơ Đinh Hùng luôn có sự hài hòa giữa các thanh âm bằng - trắc, những thanh bằng và trắc luôn được sử dụng với tỉ lệ cân xứng. Đây là dụng ý của thi sĩ.<sup>3</sup> Trong thơ Đinh Hùng, hầu như ít có những trường hợp đặc biệt theo kiểu câu thơ chỉ toàn thanh bằng như trong thơ Bích Khê hay Xuân Diệu. Sự hài hòa, cân bằng về thanh điệu cũng giống như sự cân bằng, hài hòa giữa hai yếu tố, hai thể giới Âm - Dương làm bật lên cái nhân quan, cái phong cách nghệ thuật đặc biệt của ông. Bài thơ *Đường khuya trở bước*, một bài thơ nổi tiếng của Đinh Hùng, được bình chọn trong danh sách “100 bài thơ Việt Nam hay nhất thế kỉ XX” do Trung tâm Văn hóa doanh nhân và Nhà xuất bản Giáo dục tổ chức, có sự hài hòa giữa các thanh bằng trắc (với thanh trắc 32/84 từ của bài thơ). Cách phối thanh bằng - trắc cân xứng thể hiện bước chân ngập ngừng, vô định của chủ thể trữ tình trong từng chữ, từng câu, tạo nên hình ảnh đẹp bất ngờ:

Tôi đến đêm xưa, Em vắng nhà  
Trăng vàng, mây bạc, sầu như hoa  
Tôi từ viễn phố rời chân lại  
Chỉ thấy sương nhiều như lệ sa

Ở cũng băng khuâng, đi chẳng đành  
Đêm trời, sao cũ sáng long lanh  
Lòng ta ngẫm truyện mười phương vậy:  
Người gái khuê phòng kia mắt xanh?

Tôi cũng chưa đi hết dặm đường  
Đời dài, mới đến nửa sầu thương  
Một đêm trở bước cho lòng nghĩ  
Sao biếc rơi tàn mộng phấn hương

“Tôi” và “Em” vừa như một sự thể nhập điệu kỳ vừa như một sự xa cách sâu bi. Thiên nhiên u tịch của đêm sương lệ sa đã lóe bùng sống dậy khi dòng thơ ông lướt ngang, qua những hình ảnh “trăng vàng, mây bạc, sao sáng long lanh..”, để rồi “tôi” lại trở về với “nửa sầu thương, tàn mộng phấn hương”. Có cảm giác như ta nghe âm thanh “rơi tàn” đời mộng cô đơn và sắc màu “vàng, bạc, xanh, biếc” qua giọng thơ ông, vô cùng linh động. Ông như một họa sĩ vẽ tranh bằng con chữ, bằng thơ.

Nhạc tính thơ Đinh Hùng chủ yếu được tạo nên từ vần và nhịp - hai yếu tố chịu sự qui định, chi phối mạnh của thể thơ.<sup>3</sup> Điều này giải thích vì sao trong hành trình sáng tạo của mình, Đinh Hùng sử dụng rất nhiều thể thơ: từ thơ văn xuôi đến lục bát, bốn tiếng, năm tiếng, sáu tiếng, bảy tiếng, tám tiếng... và cả hợp thể nữa. Trong số những thể thơ, đáng chú ý là việc tác giả học tập Baudelaire, khai thác nhạc tính trong thơ văn xuôi để nói lên nỗi lòng mình: “Chúng ta đây:/ Mấy lòng vương giả bơ vơ từ thuở suy vong, nửa cuộc giao tranh sâu đến tâm tình tình gỗ đá, kẻ phong sương, người lữ quán, dù chưa dựng kinh kỳ ảo tưởng đã xoay nghiêng gác phẫn, lầu son/ Từng điểm tinh anh lang thang những chiều tái tạo, bốn mùa hôn phối hiện lên thanh sắc cỏ cây, màu quân tử, nét văn khôi, tuy chẳng ơn mưa móc từ bi cũng bùng nở cảnh vàng, lá ngọc” (*Thần tượng*). Đinh Hùng đã tạo tính nhạc cho thể thơ văn xuôi trên từ sự ghép đối. Nhờ ghép đối mà hai câu thơ song hành tạo nên nhạc điệu hùng hồn, góp phần làm tăng khí phách cho lời thơ.

Nhìn chung, yếu tố nổi trội nhất góp phần quan trọng trong việc phát huy nhạc tính tối đa trong thơ Đinh Hùng chính là nhịp điệu. Đinh Hùng làm mới nhịp điệu câu thơ bằng nhiều thủ pháp khác nhau. Nhà thơ chú trọng đến thủ pháp điệp ngữ và cả điệp cấu trúc:

Mưa bay! Mưa bay!  
 Bão táp suốt ngày.  
 Ta buồn, ta lạnh,  
 Ta nhớ ai đây ?...

...Mưa bay! Mưa bay!  
 Một hôm trời bão,  
 Em đến chơi đây,  
 Nước đầm vạt áo,  
 Lạnh lòng lắm thay!...

... Mưa bay! Mưa bay!  
 Ấm cúng trong này.  
 Một hôm trời bão,  
 Em vào chơi đây.

(*Ấm cúng*)

Nhờ điệp ngữ “Mưa bay! Mưa bay!” và cả điệp cấu trúc những đoạn thơ, bài thơ vừa gợi lên được tâm trạng khát khao chờ đợi người tình trong nỗi cô đơn tuyệt vọng của chủ thể trữ tình, vừa hòa điệu trong trạng thái mơ/ thực: “Tôi ngồi tôi mơ: / Một đời nho nhỏ, / Một phòng xinh xinh, / Cảnh trời mưa gió, / Và hai chúng mình... Sự đối lập giữa giấc mơ đẹp đẽ và thực tại bão táp, lạnh lẽo phủ phàng đã tô đậm thêm nỗi nhớ đến quay quắt của nhân vật trữ tình...

Thơ Đinh Hùng chú trọng khai thác cách ngắt nhịp dài ngắn khác nhau, không theo khuôn thức truyền thống. Nhịp điệu trong mỗi bài thơ là không hoàn toàn giống nhau. Và có thể ngay trong một bài thơ, nhịp điệu trong từng dòng lại bất chợt biến đổi. Trong thơ Đinh Hùng, sự ngắt nhịp thơ thường tuân theo mạch cảm xúc:

“...Khi những đám mây  
 bay về quá khứ.  
 Cho mai sau  
 những cặp tình nhân  
 chung niềm tín mộ,  
 Đọc trang thơ còn nhớ miệng Em cười,  
 Nhớ cả con đường thừa ấy mưa rơi,  
 Có anh bên Em  
 cùng những vì sao  
 nép vào mái tóc.”

(*Tiết điệu một bàn tay*)

Những câu thơ dài ngắn khác nhau theo những chữ ngừng – ngắt giữa các dòng thơ vừa tạo nên sự gấp gáp theo hơi thở cảm xúc; vừa tạo sự hụt hẫng, tiếc nuối kéo dài như một ám ảnh, một vết thương còn mãi. Chính sự thay đổi nhịp điệu một cách khoan nhặt nhằm để chủ thể trữ tình khẳng định tình yêu miên viễn của mình. Có thể xem, Đinh Hùng đã ngược dòng hành trình sáng tạo để “đi tìm thời gian đã mất”. Nhiều trường hợp, nhạc điệu thơ Đinh Hùng được tạo nên từ việc vận dụng hiệu quả những câu thơ gãy khúc, vắt dòng, khiến bài thơ trở thành bản tình ca ngọt ngào với những nốt nhạc âm vang:

Anh gặp em anh từ thuở nào  
 Mênh mang sóng mắt  
 Ngờ bề đâu  
 Núi non nhìn ta vừa nghiêng đầu  
 Hình như hội ngộ  
 Từ ngàn thu.  
 Ta tỉnh hay mơ? Chiều nay trăng khép  
 Hàng mi sâu  
 Hay tà dương thu  
 Mưa rơi mau?

(*Đường vào tình sử*)

Không chỉ chú trọng tạo nhạc tính bằng trầm theo tiết tấu quen thuộc do phối hợp bằng - trắc hay nhịp điệu, Đinh Hùng hướng thơ đi vào nhạc lòng - thứ nhạc điệu đôi khi ta không cảm thấy rõ rệt, mà thấm dần vào lòng ta, khiến ta băng khuâng ngây ngất. Đó cũng là nhạc điệu làm cho độc giả đi vào cõi mộng, cõi hư vô để chạy trốn mặc cảm lạc loài và tìm kiếm chính mình trong quá vắng cô độc, lạc loài. Thơ phát ra âm nhạc này có giá trị như những câu thần chú. Nhạc điệu thơ Đinh Hùng trôi chảy theo dòng tâm tư bất định. Với phần *Chiêu niệm*, tiếng nói vô thức xâm thực vào thơ tàn phá những luật điệu truyền thống, tạo ra bài thơ tự do có khả năng biểu đạt tốt nhất nội tâm con người:

Trời cuối thu rồi - Em ở đâu?  
 Nằm bên đất lạnh chắc em sầu?  
 Thu ơi đánh thức hồn ma dậy  
 Ta muốn vào thăm nấm mộ sâu  
 Em mộng về đâu?  
 Em mất về đâu?

Từng đêm tôi nguyện tôi cầu

Đầy màu hương khói là màu mắt xưa  
 Em đã về chưa?  
 Em sắp về chưa?  
 Trăng sao tắt, ngọn đèn mờ  
 Ta nằm rõ lệ đọc thơ gọi hồn.

(Gửi người dưới mộ)

Nhạc tính bài thơ gắn liền với sự phát triển tự nhiên của cảm xúc, thi nhân trông ngóng trong từng chuyển động thời gian để chọn lấy nhịp điệu thích hợp với chủ thể trữ tình. Theo Hồ Văn Quốc,<sup>7</sup> bài thơ như một tổ khúc được phối hợp đan xen bởi những câu thơ thất ngôn, tứ ngôn, lục bát khiến nhịp thơ như đứt gãy, chuyển đổi liên tục, tạo ra tiết tấu bất ngờ. Người đọc có cảm tưởng nhà thơ đang đắm vào cơn mê sáng, hoảng loạn. Song, nét nhạc chủ đạo cuốn linh hồn thi nhân vào ngôi nhà vĩnh cửu chính là lối gieo vần gián cách và vần ôm, móc nối các câu thơ lại hòa thành một giai âm nghe ai oán, nã nê như bài kinh cầu hồn... Trong bài *Màu sương linh giác*, nhạc tính bài thơ gắn liền với sự phát triển tự nhiên của cảm xúc thi nhân chuyển động trong từng phút giây để rồi tự chọn lấy nhịp điệu thích hợp, không gò bó của thơ tự do. Bốn câu lục ngôn mở đầu “Từ khi thừa lạnh hương em/ Ta đem phòng làm cỗ mộ/Ta xua giấc mộng từng đêm/Những lúc hồn cây động gió” có tiết điệu chậm buồn, lê thê như chính cuộc sống tẻ nhạt, vô nghĩa của nhà thơ khi người yêu đã yên nghỉ trong lòng đất lạnh. Thi sĩ rũ bỏ thực tại, đi vào hồi ức. Kỷ niệm dồn dập ủa về. Nhịp thơ trở nên hối hả. Trong khi đang cuống quýt kiếm tìm hạnh phúc, ông chạm phải sự thật hiển nhiên, đó là, mất em ta trở thành kẻ lạc loài giữa đồng loại: “Từ đây châu thổ không người...”. Câu thơ đột ngột kéo dài ra xen kẽ giữa hai đoạn thơ bốn chữ diễn tả tình tế trạng thái bàng hoàng, hoảng hốt khi giật mình đối diện với thực tại lúc đang giữa cơn mơ. Thơ Đinh Hùng nhạc điệu lặng vào trong, trôi cùng cảm xúc. Người đọc ngất ngây theo mọi trạng thái tâm hồn thi nhân dẫn dụ họ vào cõi mê huyền, mộng ảo.

### 3. KẾT LUẬN

Thế giới thơ tượng trưng Đinh Hùng chính là vẻ đẹp kết tinh từ sự bút phá trong lối viết, coi trọng

vai trò của ngôn ngữ, nhạc điệu. Nhà thơ đã giải phóng cho ngôn ngữ thoát khỏi xiềng xích của lý trí, kinh nghiệm; đồng thời trao trả cho nó tính tự trị. Ngôn ngữ thơ Đinh Hùng còn là thứ ngôn ngữ giàu nhạc tính. Ông sáng tạo ra những bài thơ - nhạc vô cùng độc đáo bằng các phương thức tân kì, linh động. Không chỉ xem “âm nhạc trước mọi điều”, nhà thơ còn khai thác tốt sức mạnh vi diệu của nó trong việc khám phá sự bí nhiệm của thế giới nội tâm, làm rung động tâm hồn người đọc.

Bước vào địa hạt thơ tượng trưng, Đinh Hùng mang đến cho thơ vẻ đẹp thăng hoa trong sáng tạo. Đinh Hùng đã khai phá thế giới tâm linh vi diệu của thơ bằng trực giác sắc nhạy, vô thức và bản năng để thiết kế cho riêng mình một mô hình thơ hiện đại. Và đó cũng là đóng góp lớn của thơ Đinh Hùng cho nền thơ Việt Nam hiện đại.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoài Thanh - Hoài Chân. *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2002.
2. Nguyễn Hữu Hiếu. *Những biểu hiện của khuynh hướng tượng trưng trong thơ mới Việt Nam 1932-1945*, Nxb ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, 2004.
3. Trương Quốc Huy. Sự nghiệp văn học Đinh Hùng, *Văn hóa Nghệ An*, <http://vanhoanghean.com.vn/component/k2/30-nhung-goc-nhin-van-hoa/5338-su-nghiep-van-hoc-dinh-hung-ix>, truy cập ngày 03/9/2019.
4. Nhiều tác giả. *Thơ mới 1932-1945 tác giả và tác phẩm*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2001.
5. Đỗ Lai Thúy. *Mắt thơ, Phê bình phong cách Thơ mới*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000, 149 –179.
6. Đặng Tiến. Thi giới Đinh Hùng. Tạp chí Vanvn.net, <http://vanvn.net/ong-kinh-phe-binh/thi-gioi-dinh-hung/1778>, truy cập ngày 03/9/2019.
7. Hồ Văn Quốc. Dấu ấn chủ nghĩa tượng trưng trong thơ Đinh Hùng, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Huế*, 2(18), 2011, 65-74.



## **A study on the repetition in the works *Thuong nho muoi hai* by Vu Bang**

**Nguyen Thi Huyen<sup>1,\*</sup>, Thai Thi Hanh<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam*

<sup>2</sup>*Student of Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 06/09/2020; Accepted: 07/10/2020*

### **ABSTRACT**

The literary works *Thuong nho muoi hai* by Vu Bang is a valuable literary work in Vietnam. Along with the other art value, repetition contributes greatly to the success of the work. In this work, repetition is often used with multiple levels of language, in all chapters, and part. The results show that the repetition of syntax structure has the highest frequency (180 times) with the rate of 42.45%; The repeated words has the rate of 174 times, (41.04%); followed by the repeated phrase with frequency 64 times (15.1%). The repeated first consonant and the repeated rhyme has a very small proportion with the frequency of 2 and 4 times, at the rate of 0.47% and 0.94% respectively. Vu Bang has many repetitions in syntax structures such as intactly repeated, not intactly repeated (repeated subject, repeated predicates, repeated adverbs, repeated theme, repeated matter, repeated qualitative, repeated complementary); type of repetition with the same subject, or repetition with the different subject. The repetition contributes to the successful expression of the natural landscape, material and spiritual cultural values of Northern of Vietnam, and also expresses the author's love and nostalgia for his homeland.

**Keywords:** *Repetition, Vu Bang, Vietnam, literary, Thuong nho muoi hai.*

---

\*Corresponding author:

Email: [nguyenhuyen@qnu.edu.vn](mailto:nguyenhuyen@qnu.edu.vn)

# Tìm hiểu phép điệp trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai* của Vũ Bằng

Nguyễn Thị Huyền<sup>1,\*</sup>, Thái Thị Hạnh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

<sup>2</sup>Sinh viên trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 06/09/2020; Ngày nhận đăng: 07/10/2020

## TÓM TẮT

Tác phẩm *Thương nhớ mười hai* của nhà văn Vũ Bằng là một tùy bút có giá trị của văn học Việt Nam. Cùng với các giá trị nghệ thuật khác, phép điệp đã góp phần quan trọng cho sự thành công của tác phẩm. Trong tác phẩm này, phép điệp được sử dụng thường xuyên ở nhiều cấp độ ngôn ngữ, ở tất cả các chương, các phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Phép điệp cú pháp có tần suất lớn nhất, 180 lần, tỷ lệ 42,45%; phép điệp từ có tần suất 174 lần, tỷ lệ 41,04; phép điệp ngữ 64 lần, tỷ lệ 15,1%; phép điệp phụ âm đầu và phép điệp vần có tỷ lệ rất nhỏ với tần suất 2 và 4 lần, tương ứng tỷ lệ 0,47% và 0,94%. Tác giả Vũ Bằng có nhiều sáng tạo trong kiểu điệp cú pháp: điệp nguyên vẹn, điệp không nguyên vẹn (điệp chủ ngữ, điệp vị ngữ, điệp trạng ngữ, điệp đề ngữ, điệp định ngữ, điệp bổ ngữ); điệp kiểu câu cùng chủ thể, kiểu câu khác chủ thể. Phép điệp góp phần thể hiện thành công việc miêu tả cảnh quan thiên nhiên, các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của miền Bắc Việt Nam, đồng thời cũng thể hiện tình yêu, nỗi nhớ thương quê hương, đất nước của tác giả.

**Từ khóa:** *Phép điệp, Vũ Bằng, Việt Nam, văn học, Thương nhớ mười hai.*

## 1. MỞ ĐẦU

Vũ Bằng (1913 -1984), tên thật là Vũ Đăng Bằng. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình Nho học, có truyền thống khoa bảng nhiều đời ở miền đất Ngọc Cục, huyện Lương Ngọc (nay là Bình Giang), tỉnh Hải Dương. Cha mẹ ông làm nghề xuất bản, có nhà sách Quảng Thịnh ở phố Hàng Gai - Hà Nội. Tuổi trẻ của ông vì thế mà rất gắn bó với Hà Nội. Ông viết nhiều về mảnh đất này nhưng tác phẩm hay nhất viết về Hà Nội của ông lại là tác phẩm khi ông đã xa Hà Nội nhiều năm trời với cả ngàn cây số. Ông cũng viết nhiều thể loại, nhiều lĩnh vực khác nhau như tùy bút, bút ký, truyện ngắn, tiểu thuyết... Ở thể loại nào cũng có những thành công nhất định nhưng có lẽ, bạn đọc nhớ nhất ở ông thể loại ký.

*“Văn hồi ký của ông là loại văn trữ tình, giàu chất thơ, hướng vào biểu hiện nội tâm, hướng về phong cảnh thiên nhiên bốn mùa xứ sở, các câu văn tràn đầy cảm xúc, cảm giác tinh tế. Cùng với “Miếng ngon Hà Nội” và “Bốn mươi năm nói láo”, “Thương nhớ mười hai”, đã góp phần định hình kiểu hồi ký trữ tình độc đáo. Có thể xem đây là đóng góp quan trọng của Vũ Bằng vào thể ký nói riêng và nền văn học hiện đại nói chung”<sup>1</sup>.*

Ai trong chúng ta cũng mang trong mình một hình bóng quê hương để nhớ, để tự hào. Nhưng có lẽ, tình cảm của những người con xa xứ thường chân thành và da diết hơn cả. Vũ Bằng, một nhà văn tài hoa, khi xa quê, cũng luôn đau đáu nhớ thương về xứ sở của mình nhưng không một lần được trở lại. Nỗi nhớ ấy theo

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthuyen@qnu.edu.vn

thời gian lớn dần và được gửi trọn trong tùy bút *Thương nhớ mười hai*. Và tác phẩm đã trở thành thiên tùy bút được rất nhiều người yêu quý, trân trọng. Tất cả những ai xa quê, nhớ quê đều có thể tìm thấy mình trong đó.

Hoàng Như Mai, trong lời giới thiệu cuốn *Thương nhớ mười hai*, đã viết: “*Dù phải thích nghi với hoàn cảnh chính trị như thế nào đấy, cuốn sách vẫn bày tỏ tâm sự của một người con miền Bắc da diết nhớ quê hương ở bên kia “giới tuyến”. Chính tấm lòng ấy với ngòi bút tài hoa của Vũ Bằng đã làm nên giá trị văn chương cho tác phẩm này. Nó hấp dẫn chúng ta từng dòng, từng trang*”.<sup>2</sup>

*Thương nhớ mười hai* được viết trong 12 năm (1960 - 1971) như một cuốn lịch ghi chép lại một cách chi tiết, tỉ mỉ và tinh tế mười hai tháng trong năm của Hà Nội “*mười hai tháng của mười hai cuộc đổi thay tiết trời, mười hai sự rung động uyển chuyển của năm tháng, của chim muông, của sắc đẹp, của hoa lá, của thương yêu, tình tứ*”.<sup>2</sup> Và, “*mỗi tháng lại có những cái đẹp nào nùng riêng, những nỗi nhớ nhung riêng*”.<sup>2</sup> Đó là những cảnh vật quen thuộc, âm thực, phong tục tập quán của người Bắc Việt. Đó là một Hà Nội cổ kính, nghiêm trang, đẹp đẽ với những giá trị văn hóa truyền thống đầy tự hào. Đó là cả tình yêu, nỗi nhớ của tác giả dành cho quê hương đất nước và luôn thấp thoáng trong đó hình ảnh người vợ dịu hiền.

Góp phần vào thành công của tác phẩm không thể không kể đến nghệ thuật sử dụng ngôn từ tinh tế và giàu cảm xúc của tác giả. Đinh Trọng Lạc, nhà phong cách học tiếng Việt, từng nói: “*Cái làm nên sự kì diệu của ngôn ngữ chính là các phương tiện và biện pháp tu từ*”.<sup>3</sup> Quả đúng như vậy, trong các phương tiện và biện pháp tu từ được sử dụng ở *Thương nhớ mười hai*, phép điệp đã góp một phần không nhỏ trong việc thể hiện nội dung tác phẩm cũng như tư tưởng, tâm hồn nhà văn.

Việc tìm hiểu hiệu quả biểu đạt của phép điệp nói riêng và các phương tiện ngôn ngữ trong văn học nói chung cũng là việc làm cần thiết giúp hình thành kỹ năng lĩnh hội văn bản, góp phần đổi mới phương pháp đọc hiểu các văn bản văn xuôi

trong nhà trường phổ thông hiện nay, đồng thời làm giàu ngữ liệu cho quá trình dạy học. Ở bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát và đánh giá giá trị của phép điệp trong việc thể hiện nội dung tác phẩm *Thương nhớ mười hai*.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1 Khái niệm và phân loại phép điệp

#### 2.1.1. Khái niệm

Nghiên cứu về phép điệp nói riêng và các phép tu từ nói chung, các tác giả Đinh Trọng Lạc,<sup>3</sup> Nguyễn Thái Hòa,<sup>4</sup> Hữu Đạt,<sup>5</sup> Cù Đình Tú<sup>6</sup> ... căn cứ vào từng cấp độ ngôn ngữ, đều đưa ra những định nghĩa phù hợp.

Theo tác giả Đinh Trọng Lạc, điệp ngữ (còn gọi: lặp) là *lặp lại có ý thức những từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh ý, mở rộng ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gợi ra những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe*.<sup>3</sup>

Tác giả Hữu Đạt định nghĩa, *điệp từ là hình thức dùng đi dùng lại một từ nào đó với mục đích nhấn mạnh ý nghĩa nhằm tập trung sự chú ý của người đọc hoặc người nghe*.<sup>5</sup>

Ở đây, chúng tôi xin được định nghĩa phép điệp như sau:

*Điệp là biện pháp tu từ lặp lại một yếu tố ngôn ngữ nào đó nhằm mục đích mở rộng hoặc nhấn mạnh ý nghĩa, gợi ra những cảm xúc thẩm mỹ trong lòng người đọc, người nghe.*

Về tác dụng của phép điệp, nhà nghiên cứu Cù Đình Tú có nhận xét: “*Điệp từ ngữ phải đem đến cho người đọc những ý bổ sung mới có tính chất tăng tiến. Khi dùng điệp từ ngữ cũng như khi phân tích điệp từ ngữ cần luôn luôn ý thức rằng về hình thức thì điệp từ ngữ là sự lặp lại nhưng về nội dung thì nó là sự nhấn mạnh ý, mở rộng ý*”.<sup>6</sup>

#### 2.1.2. Phân loại

Về các tiểu loại phép điệp, hiện nay có nhiều cách phân loại khác nhau nhưng tựu chung lại thì các tác giả tập trung ở một số cách:

\* Dựa vào cấp độ ngôn ngữ có các loại điệp:

- + Cấp độ ngữ âm:
- a- Điệp phụ âm đầu
- b- Điệp vần
- c- Điệp thanh
- + Cấp độ từ ngữ:
- d- Điệp từ
- e- Điệp ngữ
- + Cấp độ cú pháp:
- f- Điệp cấu trúc cú pháp

\* Dựa vào vị trí của các yếu tố ngôn ngữ được lặp lại, chúng ta có các loại điệp:

- a. Điệp đầu câu
- b. Điệp cuối câu
- c. Điệp nối tiếp
- d. Điệp cách quãng
- e. Điệp vòng tròn

\* Dựa vào tính chất của phép điệp có:

- a. Điệp đơn giản
- b. Điệp phức hợp

**2.2. Phép điệp trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai***

Qua việc khảo sát 293 trang của tác phẩm *Thương nhớ mười hai*, chúng tôi thấy phép điệp được sử dụng rất phong phú về số lượng và các tiểu loại nhưng tập trung ở điệp từ, điệp ngữ và điệp cú pháp, không có phép điệp thanh. Dựa vào cấp độ ngôn ngữ, chúng tôi thống kê và phân loại phép điệp trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai* như bảng sau.

**Bảng 1.** Tiểu loại và số lượng các phép điệp trong tùy bút *Thương nhớ mười hai*.<sup>7</sup>

Ngữ âm			Từ vựng		Cú pháp
Điệp phụ âm đầu	Điệp vần	Điệp thanh	Điệp từ	Điệp ngữ	
2	4	0	174	64	180
Tổng cộng: 424					
Tỉ lệ					
0,47%	0,94%	0%	41,04%	15,1%	42,45%

**2.2.1. Điệp phụ âm đầu**

*Điệp phụ âm đầu là biện pháp tu từ ngữ âm trong đó người ta cố ý tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng bằng cách lặp lại phụ âm đầu, nhằm mục đích tăng tính tạo hình và diễn cảm cho những câu thơ.*<sup>3</sup>

Trong 424 phép điệp được nhà văn Vũ Bằng sử dụng thì điệp phụ âm đầu được sử dụng ít, chỉ 2 trường hợp, chiếm 0,47%. Tuy số lần xuất hiện không nhiều, nhưng hiệu quả nghệ thuật của phép điệp này cũng đáng ghi nhận. “*Kỳ lạ thay là cái Hương Sơn! Bây giờ, có những đêm nằm thao thức không ngủ được, chợt nhớ đến cái cảnh trập trùng non non, nước nước, mây mây đó, tôi cảm thấy quả là trong suốt một đời tôi chưa từng được gặp một sơn thanh thủy tú nào như thế*”.<sup>2</sup>

**2.2.2. Điệp vần**

*Là biện pháp tu từ ngữ âm, trong đó người ta cố ý tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng bằng cách lặp lại những âm tiết có phần vần giống nhau, nhằm mục đích tăng sức biểu hiện, tăng nhạc tính của câu thơ.*<sup>3</sup>

Từ xưa đến nay, mảnh đất kinh kỳ Hà Nội luôn là nguồn cảm hứng bất tận của các thi nhân mặc khách. Bối cảnh sắc tươi đẹp, thơ mộng, không gian văn hóa giàu truyền thống mãi mãi là phần tâm hồn, tình cảm, là máu thịt không thể tách rời của người dân đất Việt khi hướng về miền Bắc thân yêu. Như nhà văn Thạch Lam trong *Hà Nội 36 phố phường* đã từng chia sẻ: “*Người Pháp có Paris, người Anh có Luân Đôn, người Tàu có Thượng Hải (...). Chúng ta cũng có Hà Nội, một thành phố có nhiều vẻ đẹp, vì Hà Nội đẹp nhất (chúng ta chỉ còn tìm những vẻ đẹp ấy ra), và cũng vì chúng ta yêu mến. Yêu mến Hà Nội với tâm hồn người Hà Nội*”.<sup>8</sup> Khi viết *Thương nhớ mười hai* Vũ Bằng đã xa Hà Nội trên dưới 10 năm nhưng mọi vẻ đẹp về Hà Nội dường như còn in đậm trong tâm trí ông.

Vũ Bằng là một người con Hà Nội, hiểu Hà Nội, yêu sâu sắc Hà Nội và thương nhớ Hà Nội đến khôn nguôi. Thiên nhiên Hà Nội nói riêng và miền Bắc nói chung được tác giả miêu

tả tinh tế trong mười hai chương với nhiều bức tranh sinh động. Hà Nội có nhiều vẻ đẹp nhưng với phép điệp vần, chúng tôi tìm thấy vẻ đẹp buồn ở chương thứ 8, chương viết về mùa thu.

*“Cái buồn mùa thu lê thê, cái buồn mùa thu tê mê, cái buồn mùa thu nã nề nhưng không day dứt đến mức làm cho người ta chán sống. Ấy là vì gió thu buồn nhưng trời thu lại đẹp, đẹp nhất là trăng thu, đẹp đến nỗi làm cho người ta buồn nhưng vẫn cứ muốn sống, để hưởng cái đẹp bàng bạc trong khắp trời **cây mây** nước nếu chết đi thì uổng quá”.*<sup>2</sup>

Nói về vẻ đẹp buồn của mùa thu Hà Nội, của trăng thu Hà Nội, tác giả đã sử dụng tới ba phép điệp: điệp cấu trúc, điệp từ và điệp vần “ây”, vần “ê”. Cùng với ý nghĩa từ vựng của các từ láy: *lê thê, tê mê, nã nề, day dứt*, điệp vần đã góp phần miêu tả nỗi buồn mùa thu như ngày càng dài ra, rộng lớn hơn, bao trùm cả “trời cây mây nước”. Nỗi buồn, lúc đầu, dù có dài *lê thê* nhưng cũng chỉ ở bên ngoài, mang tính khách quan, sau đó thì bắt đầu xâm chiếm vào trong cơ thể làm cho con người mụ mẫm đi không còn một thứ tình cảm hay trạng thái nào khác (*tê mê*), dần dần nó sẽ ngấm sâu vào trong tâm hồn con người (*nã nề*) và cuối cùng là sự *day dứt* khôn nguôi (có sự chi đạo của lí trí); nỗi buồn trở đi trở lại, thường trực trong tâm hồn làm cho con người bút rứt thậm chí đau khổ triền miên.

Điệp phụ âm đầu và điệp vần thường xuất hiện trong thơ. Tuy nhiên trong *Thương nhớ mười hai*, ta vẫn thấy xuất hiện hai loại điệp này, dù không nhiều nhưng chúng cũng góp phần làm cho văn xuôi Vũ Bằng mang đậm chất thơ.

### 2.2.3. Điệp từ

*Là hình thức dùng đi dùng lại một từ nào đó với mục đích nhấn mạnh ý nghĩa nhằm tập trung sự chú ý của người đọc hoặc người nghe.*<sup>5</sup>

Là kiểu điệp được nhà văn ưu ái sử dụng, điệp từ xuất hiện nhiều trong thiên tùy bút và đem lại nhiều giá trị biểu cảm cho tác phẩm. Điệp từ được Vũ Bằng sử dụng 174 lần, chiếm 41,04%, đứng thứ hai sau điệp cấu trúc cú pháp.

Trong 424 phép điệp mà chúng tôi khảo sát, các từ được sử dụng với tần suất cao là: *nhớ* (146 lượt), *ăn* (65 lượt), *yêu* (49 lượt), *mưa* 47 (lượt), *bao nhiêu* (42 lượt), *thương* (31 lượt), *đẹp* (34 lượt) ... Trong đó, từ “nhớ” được tác giả sử dụng rất linh hoạt ở hầu khắp tác phẩm với nhiều hàm nghĩa khác nhau. Điệp từ xuất hiện đều trong cả tùy bút, nhưng nhiều nhất là trong chương “*Tháng giêng, mơ về trăng non rét ngọt*” với nhiều cảm xúc miên man, khó tả.

Bên cạnh vẻ đẹp thiên nhiên, khi nói đến văn hóa vật chất của người miền Bắc, không thể không nói đến các món ăn, đặc biệt là phở và canh cua đồng, những món ngon khó có thể quên được. “*Bây giờ, người xa cách Bắc Việt lâu ngày cũng vậy: Ăn một tô hủ tíu thì **nhớ** đến phở Bắc “chính cống” ăn vào buổi sáng rét căm căm; trông thấy cua bể thì **nhớ** đến bát canh cua đồng nấu với rau rút và khoai sọ; gặp một ngày bão rớt thì lòng lại buồn rười rượi, **nhớ** đến thu sơ, gió mát, hoa vàng...”.*<sup>2</sup>

Nhớ về quê hương xứ sở không phải là nhớ về những gì cao sang, lộng lẫy mà người con tha hương này luôn nhớ về những gì quen thuộc, mộc mạc, đời thường nhất như quả cà Nghệ hay cà bát dầm tương, chén nước vối, củ khoai lùi, vài hạt ngô rang và trên hết là nhớ cái tình người, nhớ bà con lối xóm, nhớ người vợ tào khang ở quê nhà. Nỗi nhớ nhưng khôn xiết ấy lại một lần nữa được thể hiện thành công qua phép điệp từ “nhớ”. “*Hỡi ôi cái lòng thương **nhớ** của người ta: nhiều chẳng ra cái “chết” gì mà làm cho mình **nhớ** quá. Nhưng **nhớ** đến quả cà Nghệ hay cà bát dầm tương ăn đúng vào lúc hè, có phải đâu là chỉ **nhớ** cà mà thôi, mà chính **nhớ** đến người vợ tào khang, từ thuở bé đã được mẹ dạy cho cách làm tương cà mắm muối, lớn lên chỉ sợ không muối dưa cà được bằng chị bằng em - vì vẫn nghe thấy nói rằng muốn biết tài bếp núc của các bà các cô chỉ xem mắm muối tương cà, thừa đủ!”.*<sup>2</sup>

*“**Nhớ** không biết chừng nào là **nhớ**, **nhớ** sao **nhớ** quá thế này! Thì ra cái người **nhớ** Hà Nội, **nhớ** Bắc Việt cũng như thể là chàng trai **nhớ** gái; bất cứ thấy ai cũng tưởng ngay đến*

người thương của mình và đem ra so sánh thì bao nhiêu người đẹp ở trước mắt đều kém người thương mình hết”.<sup>2</sup>

Xa cách quê hương lâu rồi nên nỗi nhớ quê luôn thường trực, day dứt trong trái tim ông, đứng chỗ nào cũng thấy “nhớ sao nhớ quá thế này”.<sup>2</sup> “Đó là cái buồn nhớ đặc thù thuở đất nước chia cắt Nam Bắc (...) văn của ông là một nỗi nhớ. Ở Sài Gòn những năm ấy, nhìn về Hà Nội cố hương, ông có nỗi lòng của một kẻ ra đi không hạn định. Nhớ đốt ruột đốt gan nhưng hi vọng ngày về lại quá mong manh”.<sup>9</sup>

#### 2.2.4. Điệp ngữ

Là hiện tượng một tổ hợp từ hay một kết cấu nào đó được lặp đi lặp lại với mục đích nhất định.<sup>5</sup>

Sống giữa Sài Gòn phồn hoa đô hội, Vũ Bằng vẫn không thôi nhớ về một miền thương yêu cũ. Để rồi lúc nào nỗi nhớ ấy cũng canh cánh, nặng trĩu trong lòng ông. Cảnh vật, con người nơi Sài thành nhộn nhịp luôn gợi cho ông những kỉ niệm đẹp đẽ đến một Bắc Việt thân thương, nơi đã nuôi dưỡng tâm hồn ông ngọt ngào mấy mươi năm.

“Ở miền Nam nước Việt, sang tháng hai ta có không biết bao nhiêu thứ trái cây: nào mận, nào xoài, nào cam, nào quýt, nào vú sữa... **thứ nào cũng ngon, thứ nào cũng quý**, nhưng tại sao tôi vẫn cứ mơ ước những trái đào Thỏ ở Cao Bằng, Lao Cai, Sa Pa hay ở biên thùy giáp Vân Nam, nhìn sang ngọn Tây Phàn?”. “Người lữ khách ngày nay, xa cách quê hương, thấy tháng Hai trở về, cũng động lòng nhớ tiếc **không biết bao nhiêu** khôn mặt, **không biết bao nhiêu** miếng ăn ngon, **không biết bao nhiêu** tình thương yêu đã mất”.<sup>2</sup> Các phép điệp ngữ ở hai ví dụ này một lần nữa khẳng định nỗi nhớ về quê hương của ông là không thể đong đếm. Đối với ông, tất cả mọi thứ của quê hương đều ngon, đều đẹp, đều đáng được trân trọng. Xa quê, Vũ Bằng dành nhiều tình cảm cho những phong tục tập quán ở quê hương, đặc biệt là những phong tục trong ngày Tết, Tết Đoan Ngọ, Tết giết sâu bọ là một ví dụ.

- “Mình muốn tiến luôn, nhưng bảo mình bỏ **tết Đoan Ngọ** vì nó hủ lậu, không hợp thời, nhất định mình không chịu. Có khi chính vì thế mà mình lại yêu tháng Năm hơn nữa cũng nên bởi vì tháng Năm có **tết Đoan Ngọ**...mà nhớ đến **tết Đoan Ngọ** là nhớ đến bao nhiêu phong tục của nước ta đã tạo nên một nền văn hóa oai hùng mà bao nhiêu ngoại nhân muốn cắt ngọn đều tỏ ra bất lực”.<sup>2</sup>

- “Áy thế mà tôi đó ai thuyết phục nỗi nhà quê cũng như thành thị đến ngày mừng năm cũ cấm đầu làm việc, không ăn **tết Đoan Ngọ** đấy. **Không bao giờ, không bao giờ**”.<sup>2</sup>

Cụm từ “không bao giờ” được tách thành một câu riêng, câu đặc biệt (vốn đã có tác dụng tu từ gây ấn tượng mạnh với bạn đọc), lại thêm việc được nhắc lại tới hai lần càng có tác dụng gây chú ý và tác động đến không chỉ tâm tư tình cảm mà cả ý chí của người đọc, làm cho họ thêm yêu, thêm nhớ đến truyền thống ăn Tết Đoan Ngọ từ lâu đời của người Việt Nam. Đồng thời nó góp phần thể hiện rõ thái độ của tác giả đối với những giá trị văn hóa này. Đó là thái độ trân trọng và ý thức giữ gìn các giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc.

#### 2.2.5. Điệp cú pháp

Lặp cú pháp với tính cách là một biện pháp tu từ là kiểu lặp do người viết (hay nói) cố tình dùng đi dùng lại một mô hình hay một thành phần cú pháp nào đó với mục đích nhấn mạnh sự chú ý đến đối tượng miêu tả.<sup>5</sup>

Quá trình khảo sát phép điệp trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai*, ngoài những câu được điệp lại nguyên vẹn tất cả các từ và những câu điệp lại kiểu câu mà từ ngữ có sự thay đổi ít nhiều, chúng tôi nhận thấy, Vũ Bằng còn có những câu rất dài, ngoài hai thành phần nòng cốt, những câu này thường có nhiều thành phần phụ, các thành phần phụ cũng có dung lượng khá lớn và đôi khi được lặp đi lặp lại nhiều lần với sự giống nhau về cấu trúc, được ngăn cách với nhau bởi dấu chấm phẩy (;) hoặc dấu phẩy (.). Những câu có sự lặp lại cấu trúc của một bộ phận câu và tạo ra giá trị tu từ như vậy, theo quan niệm của các tác giả Đinh Trọng Lạc,<sup>3</sup> Hữu Đạt,<sup>5</sup> chúng tôi cũng sẽ xếp chúng vào loại điệp cú pháp.

Từ kết quả khảo sát, chúng tôi thấy điệp cú pháp là biện pháp nghệ thuật được nhà văn Vũ Bằng sử dụng nhiều nhất trong thiên tùy bút này, 180 lần (chiếm 42,45%). Đây là loại điệp giúp bổ sung thêm được nhiều ý nhất, chỉ một câu nhưng nhờ có phép điệp, Vũ Bằng có những câu vốn đã dài giờ lại dài thêm. Câu văn của Vũ Bằng rất dài nhưng nhờ có điệp mà không dài dòng lồi thối ngược lại vẫn nhịp nhàng, cân đối, dễ nhớ vì sự gây ấn tượng mạnh của nó. Phép điệp cú pháp góp phần đưa các câu văn của Vũ Bằng vượt khỏi khuôn mẫu chủ vị thông thường, đem đến cho độc giả những sáng tạo bất ngờ thú vị.

Qua quá trình khảo sát, chúng tôi thấy, ở tiểu loại này, Vũ Bằng đã sử dụng nhiều kiểu cấu trúc dùng động từ chỉ trạng thái tâm lí, hành động của con người (nhớ, thương, yêu, mộng...) cộng với các động từ chỉ hướng (lên, xuống, ra, vào, đi, lại) hoặc từ chỉ vị thứ (nhất) để nhấn mạnh thêm thông tin hoặc khẳng định tình cảm của mình:

- 1- “Nhớ từ (từng)...nhớ đi, nhớ từ...nhớ lại, nhớ từ...nhớ lên, nhớ từ...nhớ xuống
- 2- Thương mến từ...thương mến lên..., yêu mến từ... yêu mến xuống...”.
3. Mộng từ A mộng đi, mộng từ B mộng lại...
4. Yêu từ A mà yêu xuống, yêu từ B mà yêu sang...
5. Tôi yêu...tôi yêu...yêu nhất... thương nhất... mê nhất... tài nhất...
6. Áy là vì ... mà ... Áy là vì ... mà ...

Sau đây, phép điệp cú pháp được chia thành hai kiểu: điệp nguyên vẹn và điệp không nguyên vẹn. Tuy nhiên, cách chia này chỉ là tương đối bởi phần lớn các ví dụ của Vũ Bằng đều có hơn một phép điệp, hơn một kiểu điệp.

#### 2.2.5.1. Điệp nguyên vẹn

Về kiểu điệp nguyên vẹn, chúng tôi thấy Vũ Bằng có hai cách điệp: điệp với những câu có cùng một chủ thể (hoặc chủ thể bị tỉnh lược, ẩn giấu đi) và những câu có chủ thể khác nhau.

Trước hết xin nói về phép điệp với những câu cùng chủ thể hoặc chủ thể bị tỉnh lược. Trong mười hai chương của tùy bút, chương nào cũng hay, cũng sắc sảo nhưng chương viết về mùa thu để lại nhiều ấn tượng hơn cả. Trăng thu xưa nay đã đẹp, đã lãng mạn, đã đi vào không biết bao nhiêu tác phẩm thi ca nhưng trăng trong *Thương nhớ mười hai* vẫn có nét đẹp riêng, trong sáng, sinh động: “Trăng sáng quá, em ơi, cứ đi như thế này, cả đêm không biết chán. Trăng dãi trên đường thom thom; trăng cài trên tóc ngoan ngoan của những khóm tre xào xạc; trăng thom môi mời đón của dòng sông chảy êm đềm; trăng ôm lấy những bó ngực xanh của những trái đồi ban đêm ngào ngạt mùi sim chín...trăng ơi, sao trăng khéo đa tình, cứ đi hoài theo chân cô gái tuyết trinh và lên cả vào phòng the của người cô phụ lay động lá màn chích ảnh?”.<sup>2</sup>

Bốn câu được lặp lại cùng một cấu trúc, nhưng câu sau dài hơn câu trước, những bộ phận bổ ngữ của câu cứ được mở rộng ra mãi làm cho nhịp điệu của câu văn được lặp lại nhưng không nguyên vẹn mà như trải dài theo ánh trăng, đi vào lòng người. Tác giả như muốn huy động thật nhiều từ ngữ hay nhất, đẹp nhất để diễn tả cho hết mọi vẻ đẹp của ánh trăng. Trăng trong con mắt Vũ Bằng không còn đơn thuần là một hiện tượng thiên nhiên kỳ thú mà hơn thế, trăng còn là người tình của thiên nhiên êm đềm tha thướt và là nhân vật trữ tình trong văn chương của chính tác giả. Ngoài biện pháp điệp cú pháp, dường như khung cảnh thơ mộng, êm đềm, ngọt ngào của ánh trăng còn được thể hiện bởi các hình ảnh nhân hóa và năm từ láy (*thom thom, ngoan ngoan, êm đềm, ngào ngạt, xào xạc*) được trải đều ở năm câu. Các dấu chấm phẩy (;) cũng là một dụng ý nghệ thuật của tác giả. Nó góp phần làm ý văn đi liền mạch hơn, dạt dào cảm xúc hơn. Nếu chất thơ của văn xuôi được thể hiện ở “những cảm xúc chất chứa, những tâm trạng dạt dào, những tưởng tượng mạnh mẽ trong ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh và nhất là có nhịp điệu” (1) thì lời văn trong ví dụ này nói riêng và trong tùy bút *Thương nhớ mười hai* nói chung đã tỏa sáng một chất thơ dịu nhẹ và thanh khiết

như thế. Trong các phương tiện và biện pháp tu từ thì có lẽ điệp là một trong số những biện pháp góp phần mạnh mẽ trong việc tạo nhịp điệu cho cách diễn đạt.

Trong *Thương nhớ mười hai*, cùng với việc làm sống dậy một thiên nhiên tươi đẹp của miền Bắc, tác phẩm còn “kể lại” bao tập tục, tín ngưỡng, quan niệm cổ truyền của người Việt và đặc biệt là hình ảnh ngày Tết Nguyên Đán đầy ấm áp nơi vùng quê Bắc Bộ. Đối với mỗi con người Việt Nam, ngày Tết là thời khắc thiêng liêng, quan trọng, thường gợi dậy trong lòng mỗi người những khát khao sum họp trong mái ấm gia đình. Xuân quê nhà thường đem đến cho mọi người cảm giác ấm áp, bình yên, hạnh phúc sau một năm dài làm lụng vất vả. Dù đi đâu, làm gì, thì đến tết, người Việt vẫn muốn trở về ăn tết cùng gia đình. Là người sống xa quê, Vũ Bằng càng thấu hiểu tâm trạng của những người xa xứ khi Tết đến nên những gì ông viết về họ đều rất chân thật, xúc động. “*Về quê ăn Tết, đối với tất cả người dân Việt Nam, tức là trở về với cội nguồn để cảm thông với ông bà tổ tiên, với anh em họ hàng, với đồng bào thôn xóm; về quê ăn Tết tức là để tỏ cái tình thân lạc quan ra chung quanh mình, tỏ tình yêu thương cởi mở và biểu dương những tình thân, những kỉ niệm thấm thiết vì lâu ngày mà quên đi mất*”.<sup>2</sup>

Bên cạnh việc điệp các câu có cùng chủ thể, trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai*, nhiều lần nhà văn sử dụng phép điệp cho những câu không có chủ thể: “*Nhớ từ cánh đồng lúa con gái mon mơn nhớ đi; nhớ từ tiếng hát của người mẹ ru con buổi trưa hè mà nhớ lại; nhớ hoa sáu rung đầu đường hàng Trống, nhớ quả bàng ở Hải Hậu rung xuống bờ sông đào, nhớ sen Linh Đường thơm ngào ngạt cả bầu trời mà nhớ lên; nhớ nhãn Hưng Yên, vài Vu Bản, cá anh vũ Việt Trì, na Láng, bưởi Vạn Phước, cam Bồ Hạ, đào Sa Pa mà nhớ xuống*”. “*Nhớ từ những cơn mưa bay riêu riêu cùng vợ đi nhón nha ven hồ Bảy Mẫu nhớ đi, nhớ những đêm trèo lên những ngọn đồi trên đường về Pháp Vân hái một trái cam vừa ăn vừa nghe tiếng trống chèo ở xa xa vọng về mà nhớ lại*”.<sup>2</sup>

Mô hình của kiểu câu trong đoạn này là: động từ “nhớ” cộng các từ chỉ vị trí “đi”, “lại”, “lên”, “xuống” ... Nhờ vậy mà không gian của nỗi nhớ dường như ngày càng mở rộng, phủ khắp mọi nơi, từ đồng bằng lên tận miền núi. Cũng nhờ vậy, các sản vật, khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp của miền Bắc hiện lên sinh động, ấn tượng hơn. Nỗi nhớ thương quá khứ bình yên, với bao kỉ niệm, bao hình ảnh tươi đẹp của Bắc Việt ở những câu như vậy, dường như không chỉ chảy trong lòng tác giả mà cùng chảy trong lòng bạn đọc, nhất là những người có chung hoàn cảnh tha hương như Vũ Bằng. “*Đó có thể xem là những “thủ thuật” lôi kéo độc giả nhập vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm để có cùng tiếng nói, cùng một nhịp con tim, cùng dòng cảm xúc với người kể, để rồi thời gian xa xăm, không gian xa ngái được kéo ngược trở về, ranh giới giữa thực tại và hoài niệm được xóa nhòa*”.<sup>10</sup>

Vũ Bằng có nhiều sáng tạo trong cách điệp kiểu câu. Song song với việc điệp lại các câu có cùng chủ thể hoặc chủ thể không xác định theo cách điệp cấu trúc cú pháp truyền thống, trong tác phẩm *Thương nhớ mười hai*, nhiều lần nhà văn sử dụng phép điệp cho những câu không cùng chủ thể, chỉ cần một kiểu câu, với vài “nhãn tự”, Vũ Bằng vẫn có thể tạo ra một đoạn văn đầy màu sắc, đầy sáng tạo bất ngờ.

Nói về mùa xuân thì có lẽ không có từ ngữ nào có thể diễn tả hết được không khí, dáng vẻ, cảm xúc của cả đất trời và con người. Và nhà văn của chúng ta cũng vậy, ông say sưa ngắm nhìn và khao khát yêu thương mùa xuân cực kì mãnh liệt. “*Ồi ơi người em gái xõa tóc bên cửa sổ! Em yêu mùa xuân có phải vì nghe thấy rạo rục nhựa sống trong cành mai, gốc đào, chồi mận ở ngoài vườn? Chàng trai kia yêu mùa xuân, phải chăng là tại lúc đôi mùa giao tiễn nhau, chàng tưởng như nghe thấy đôi núi chuyển mình, sông hồ rung động trong cuộc đổi thay thường xuyên của cuộc đời? Mà người thiếu phụ nọ ở chân trời góc biển yêu mùa xuân có phải vì đây là mùa xanh nên hy vọng được trở về bến đợi sông chờ để ngâm lại khúc ca bạc đầu với người ra đi chưa biết ngày trở lại?*”.<sup>2</sup> Cấu trúc được lặp lại ở



đây là: A yêu mùa xuân có phải vì.../phải chăng là...? Với ba câu hỏi tu từ được lặp lại liên tiếp nhưng cũng không lặp lại nguyên vẹn, câu sau luôn dài hơn câu trước, cộng với phép nhân hóa và ẩn dụ bổ sung đi kèm, tháng Giêng trong văn Vũ Bằng hiện lên thật sinh động, đẹp đẽ, cây cối mơn mớn, tràn đầy nhựa sống, đồi núi sông hồ rung động, chuyển mình cùng sự phát triển của đất trời. Và đặc biệt, con người, dù cuộc đời có xô đẩy họ đi đâu làm gì đi nữa thì họ vẫn luôn nhớ về quê hương nguồn cội của mình với những người mà mình yêu thương. Hơn thế, các phép tu từ ở đây còn góp phần tạo nên giọng điệu tâm tình, tha thiết ngọt ngào của người con xa xứ nhớ về nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Cũng nhờ sự kết hợp khéo léo này mà những câu văn của Vũ Bằng luôn biến hóa, mềm mại, uyển chuyển và giàu khả năng gợi hình, gợi cảm.

Nhớ về tháng Giêng không chỉ nhớ về cỏ cây mùa xuân mà nhà văn còn nhắc nhớ về nhiều tập tục truyền thống thú vị khác được người dân lưu giữ. “Không, vào tháng Giêng, người Bắc Việt ít có giải trí nghèo nàn trong rạp hát, nhà xi nê hay tiệm nháy: một bà nói chuyện mới đi chùa Trầm về, xin được một cây xâm “thương thương”; một cô khác trình trong đưa biểu người chị em thân một gói quà Thiết Quan Âm của ông bác vừa ở Trùng Khánh về ăn Tết; một bà khác nữa giờ hộp trà ra, vừa nhai, vừa cuốn theo lối “sâu kèn” những miếng thuốc lá ta ướp hoa ngâu”<sup>2</sup> Phép điệp cấu trúc được nhà văn khéo léo sử dụng để thể hiện những lời dạy dỗ chân tình, tự nhiên của ông cha ta về tục đi chùa lễ Phật cầu bình an, may mắn cho mọi người. Kiểu điệp cấu trúc cú pháp mà ở đây các câu được lặp lại không cùng một chủ thể giúp cho nhà văn có thể chuyển tải đến bạn đọc nhiều hình ảnh, nhiều kỉ niệm hơn, lời văn vì thế cũng sinh động hơn.

Nghệ thuật sử dụng phép điệp của Vũ Bằng rất tài tình. Ông luôn đưa người đọc đi từ sáng tạo này đến sáng tạo khác. Chỉ một đoạn văn ngắn, ông thường sử dụng tới 2-3 phép điệp, có khi là điệp vần đi với điệp ngữ, điệp ngữ đi với điệp từ, có khi tới ba, hai, ba kiểu điệp cú pháp đi liền nhau. Để gợi lại nét văn hóa đẹp đẽ

“lời chào cao hơn mâm cỗ” của người Việt Nam, Vũ Bằng đã sử dụng tới bốn lần điệp trong một đoạn văn ngắn: “Người Việt Nam chỉ cần có một điều là yêu thương mọi người và không muốn cho ai ghét như bệnh dịch. Một lời chào hỏi đậm đà; một miếng cười niềm nở; một bữa cơm thanh đạm dọn vội vàng để mời người khách phương xa ăn đỡ lòng: quý hoá biết bao nhiêu, tình tứ biết bao nhiêu, thương cảm biết bao nhiêu, cần gì phải mâm cao cỗ đầy, cần gì phải rượu ngoại quốc ngon, chiếu dài viên đẹp, cần gì phải theo rằm rập nghi lễ già đời, đen bảo là trắng, xấu bảo là tốt, dở bảo là ngon”<sup>2</sup>

Và có lẽ cũng chỉ có ông mới có thể sử dụng đến 8 cụm tiểu cú đi liền nhau như thế này mà các câu văn vẫn liền mạch, trôi chảy, cân xứng. Sự cân xứng, hài hòa, nhịp nhàng của đoạn văn còn được thể hiện ở các phép điệp bộ phận trong câu thứ nhất và kết cấu đối xứng của 5 thành ngữ bốn chữ trải đều trong cả đoạn. “Áy là những người chết mà không siêu thoát, chết mà vẫn nuối tiếc cái gì, chết mà không nhắm mắt, vì còn ân hận. Áy là những người trước đây lắm le thay đổi non sông nhưng gặp phải vận cùng thế khuất; áy là những kẻ màn lan trướng huệ gặp phen thay đổi sơn hà chỉ còn mảnh lá che thân; áy là những kẻ lâu đài phượng các không còn ai bát nước nén nhang; áy là những kẻ vào sông ra bể, đem thân chôn giấp vào lòng kinh nghê; áy là những kẻ mắc đoàn tù rạc, gửi mình vào chiếu xác một manh; áy là những kẻ chìm sông lạc suối, những người gieo giếng, thắt dây; áy là những đứa trẻ lồi giờ sinh phải lia mẹ cha từ tám bé, không có ai bông bé”<sup>2</sup> Nhiều phép điệp, nhiều hình ảnh, từ ngữ được điệp lại trong một ngữ cảnh là thói quen làm nên “thương hiệu” Vũ Bằng, làm cho ông không bị trộn lẫn với những tác giả cũng chuyên viết câu dài, câu hay như Băng Sơn như Nguyễn Tuân.

Bản chất của phép điệp là từ ngữ được nhắc lại nhưng không lặp lại nguyên vẹn về ngữ nghĩa. Thông tin luôn được mở rộng hơn, nhấn mạnh hơn. Điều này xảy ra với hầu hết các phép điệp. Tuy nhiên, đôi khi Vũ Bằng lại tỏ ra xuất sắc hơn trong việc đem đến những điều mới lạ về

ngữ nghĩa của những từ ngữ được điệp lại. Cái tài tình trong phép điệp của Vũ Bằng chính là sự biến hóa trong cách sắp xếp các từ ngữ được lặp lại, rất linh hoạt, khéo léo, vượt ra ngoài khuôn phép thông thường. Cũng những từ ấy, chữ ấy nhưng khi được đặt ở những vị trí khác nhau, chúng lại có những vai trò khác nhau, thông tin hoàn toàn mới. “Mỗi một năm, gió mùa thu, lòng mẹ lo (1). Gió mùa thu, mỗi năm, lá vàng bay (2). Các anh đi học trường, mỗi năm càng mỗi hay, đền công cha mẹ, không phụ áo mẹ may (3). Gió mùa thu, lá vàng bay, năm sau như năm trước (4). Nếu sự học của các anh cũng năm sau như năm trước thời công mẹ may áo cũng như gió mùa thu, lá vàng rụng bay” (5).<sup>2</sup>

Cụm từ “Năm sau như năm trước” ở câu (4) nói về quy luật của thời gian, của thiên nhiên nhưng cũng cụm từ đó ở câu thứ (5) lại nói về sự học không tiến bộ của các con. “Gió mùa thu, lá vàng bay” ở câu (1, 2, 4) nói về hiện tượng thiên nhiên thường xảy ra vào tháng tám hàng năm nhưng ở câu (5) cụm từ này được dùng để biểu thị nội dung: công lao của người mẹ bị đổ sông đổ biển, giống như lá vàng rụng xuống hết tác dụng cho cây, chẳng còn ý nghĩa cho đời.

Có thể nói câu văn của Vũ Bằng luôn luôn biến đổi linh hoạt và chính phép điệp đã góp phần làm cho những câu ấy ghi dấu ấn sâu sắc với bạn đọc. Đó là “những câu văn như có ma ám, từng dòng, từng dòng như bị một thế lực siêu nhiên vừa hành hạ, vừa chấp cánh cho tâm hồn, cho cõi lòng để bao nhiêu tài hoa biến thành niềm thương nhớ thấu trời thấu đất!”<sup>11</sup>

#### 2.2.5.2. Điệp không nguyên vẹn

##### a. Điệp thành phần chủ ngữ

So với các loại điệp bộ phận khác thì điệp chủ ngữ của câu được sử dụng ít hơn. Tuy nhiên, khi được dùng, nó lại phát huy giá trị tu từ to lớn của mình. Mặc dù đang sống giữa một Sài Gòn ồn ào, hoa lệ với biết bao nhiêu cô gái đẹp “Sài Gòn ơi, Sài Gòn có đêm hồng, Sài Gòn có những cô ca sĩ đeo một triệu rưỡi hạt xoàn ở cổ...”<sup>12</sup> nhưng Vũ Bằng vẫn không nguôi nhớ về Hà Nội với

nhiều kỉ niệm êm đềm, đẹp đẽ. Đó là một Hà Nội đầy lãng mạn, nên thơ với làn mưa xuân lất phất, “riêu riêu”. “Mùa xuân của tôi, mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng”.<sup>2</sup> Với giọng văn nhẹ nhàng mà da diết, tác giả đã đưa bạn đọc cùng mình quay về với những hồi ức đẹp. Với việc điệp lại ba cụm danh từ “Mùa xuân của tôi, mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội”, nhà văn muốn nhấn mạnh một mùa xuân đang rực cháy trong lòng những người con xa xứ. Hai câu với hai phép điệp chủ ngữ đã nói rõ tâm tư tình cảm của nhà văn: dù cách xa muôn trùng, dù thực tại có như thế nào chẳng nữa, ông vẫn một lòng hướng về Hà Nội, về quê hương yêu dấu của mình.

##### b. Điệp thành phần vị ngữ

“Người ta nhớ nhà, nhớ cửa, nhớ những nét mặt thương yêu, nhớ những con đường đã đi về năm trước, nhớ người bạn chiếu chăn dắt tay nhau đi trên những con đường vắng vẻ ngào ngạt mùi hoa xoan còn thơm mát hơn cả hoa cau, hoa bưởi”.<sup>2</sup>

Điệp vị ngữ của câu được Vũ Bằng ưu ái sử dụng khá phổ biến bởi vị trí vị ngữ dễ dàng giúp ông miêu tả cụ thể đặc điểm, trạng thái của các sự vật, hiện tượng trong tác phẩm. Ở ví dụ trên, rõ ràng nhờ phép điệp vị ngữ mà nỗi nhớ của tác giả được miêu tả cụ thể, phong phú hơn rất nhiều. Ông nhớ tất cả mọi thứ, từ nhà cửa, con đường vắng, hoa cau, hoa bưởi, hoa xoan... đến những người thân quen và đương nhiên không thể không nhớ đến người vợ hiền của mình.

##### c. Điệp thành phần đề ngữ

“Đề ngữ là yếu tố nêu lên đề tài của sự thể được nói đến trong câu, nhưng không phải là chủ ngữ, và đứng trước chủ ngữ”.<sup>12</sup> Câu có đề ngữ thường có một bộ phận nào đó được nhấn mạnh. Để sự việc được phong phú, thông tin được đầy đủ, Vũ Bằng không chỉ viết những câu có đề ngữ thông thường mà đôi khi ông còn điệp luôn cả thành phần phụ này ở ngay đầu câu.

“Thì ra mình trách vợ bận rộn về Tết ốm cả người, mà chính mình từ rằm tháng Chạp trở đi cũng bận rộn, vất vả y như vợ vậy. Cái việc mua giấy hồng điều rắc vàng để nhờ ông cả Nam viết câu đối để dán ở trước cửa và ngoài sân; cái việc mua trầm để đốt trên bàn thờ; cái việc đi chon pháo Công Trường Cát để đốt đêm giao thừa và ba ngày Tết, nhất định mình không dám trách thì không được”.<sup>2</sup>

Ở ví dụ này, để nhấn mạnh đến những công việc tuy nhỏ nhưng lại rất quan trọng mà những người đàn ông trong gia đình phải làm trước ngày Tết, Vũ Bằng đã viết ba đề ngữ có cấu trúc giống nhau đặt trước cụm chủ vị nòng cốt. Đặc biệt, trước mỗi cụm động từ, tác giả sử dụng tới hai danh từ chỉ loại (*cái, việc*) thì những công việc này càng được nhấn mạnh hơn nữa. Đây thực chất là hiện tượng thừa từ nhưng là thừa từ có giá trị nghệ thuật. Qua đó để thấy được tác giả ý thức rất rõ tầm quan trọng của những việc làm này trước những ngày Tết cổ truyền của dân tộc. Tết ở Việt Nam, cả nhà, ai cũng bận rộn, nhất là những người vợ, người mẹ trong gia đình. Tết là ngày sum họp vui vẻ, hạnh phúc, để lại nhiều kỉ niệm trong cuộc đời mỗi người. Ai đi xa cũng nhớ Tết quê nhà. Vũ Bằng cũng vậy, tâm hồn đầy xúc cảm của ông chắc chắn có rất nhiều kỉ niệm về Tết ở Bắc Việt nên “bằng một cách tự nhiên nhất, ngòi bút của ông có sự ưu tiên cho lễ Tết thuộc không gian tổ ấm gia đình - nơi có bóng dáng của những người thân yêu ruột thịt và người vợ thân thương của mình”.<sup>13</sup>

Qua đó cho thấy dù có xa quê hương bao lâu đi chăng nữa thì những nét đẹp trong ngày Tết cổ truyền ở quê nhà vẫn luôn được nhà văn trân quý và gìn giữ. Nhờ vậy mà bạn đọc trẻ ngày nay hiểu thêm về phong tục tập quán của cha ông mình.

#### d. Điệp trạng ngữ của câu

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, bổ sung cho nòng cốt câu những chi tiết như thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, tình thế, điều kiện, phương tiện, biện pháp, cách thức, nguyên nhân, mục đích.<sup>14</sup>

“Từ chùa Trong ra chùa Ngoài, từ đỉnh núi xuống doanh khồi, từ con chim mỏ kiến gõ mỏ vào cây kêu cóc cóc đến con vượn ru con như đọc kinh ở khe suối đầu ghềnh, anh cũng thấy đều như miệng cái đạo Phật rất màu mặc dù từ trước đến khi đó không hề tin tưởng nơi trời, Phật, anh cũng thấy cần phải cúi đầu trước khói nhang thắp lung linh khắp các bàn thờ, trong khắp các động và làm thăm khấn vái đức Phật từ bi cứu vớt chúng sinh chìm đắm trong ta bà thế giới”.<sup>2</sup>

“Mùa thu ở Bắc cũng đến với người ta như thế. Bấy giờ mỗi khi thấy trời trở gió, không gian bàng bạc một màu chì; mỗi khi thấy lá rụng ở các công viên những người đau ngực, bay ào ào trên mặt đất hanh hoa; mỗi khi thấy lá tre rụng vèo xuống các ao hồ nằm êm trong những lớp bèo ong bèo tằm, có ai biết rằng tôi nhớ lại những gì không?”<sup>2</sup>

Trạng ngữ là thành phần bổ sung thêm thông tin cho nòng cốt câu, được sử dụng phổ biến trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp vì vậy cũng dễ hiểu khi nó được nhà văn sử dụng như một biện pháp bổ sung thông tin về thời gian về địa điểm cho nỗi nhớ của mình, thông qua cách điệp lại nhiều lần trong một ngữ cảnh.

#### d. Điệp định ngữ

Theo cách hiểu thông thường nhất thì định ngữ là thành phần giải thích, bổ sung ý nghĩa cho danh từ ở trong câu. Trong tùy bút của mình, Vũ Bằng không ít lần sử dụng kiểu điệp định ngữ nhằm mở rộng ý nghĩa cho danh từ, cụm danh từ đứng trước nó. Cũng nhờ đó mà ý nghĩa của câu được mở rộng ra nhiều, tâm tư nhà văn được thể hiện rõ ràng hơn.

“Ở Bắc Việt, tháng Ba có Tết Hàn thực kiêng dùng lửa, chỉ ăn ròn đồ lạnh, ngoài ra lại còn biết bao nhiêu hội hè, mà hội hè nào cũng ý vị, mà cũng nên thơ, mà cũng hấp dẫn người ta như thế...”<sup>2</sup>

#### e. Điệp bổ ngữ

Bổ ngữ là thành phần bổ sung ý nghĩa cho vị từ ở trong câu. Điệp bổ ngữ của câu là loại điệp xuất

hiện phổ biến trong *Thương nhớ mười hai*, nó không chỉ đem đến sự phong phú của các sự vật, hiện tượng mà còn góp phần miêu tả các sự vật hiện tượng đó một cách chi tiết, sinh động hơn.

Tập tục đi lễ chùa ở miền Bắc cũng được nhà văn khắc họa tự nhiên qua việc điệp các bộ ngữ của câu. *“Thương biết chừng nào những bà cu mắt kém còn cố dò dẫm đi vào chánh điện để cắm hương vào bát nhang cầu cho những con cháu ở xa xôi; những cô em gái khăn khứa cho những người anh đi “giết giặc” bây giờ còn sống hay đã chết; những tình nhân cầu xin phù trợ cho những tình nhân trôi nổi dạt dạt trôi dạt, chân trời góc bể”*.<sup>2</sup> Những khoảnh khắc thiêng liêng của những con người nghĩa tình đang khăn khứa, cầu nguyện cho người thân của mình được an yên, hạnh phúc dù họ đang ở nơi đâu được thể hiện qua ba cụm chủ vị làm bộ ngữ của câu.

Như trên đã nói, những động từ “thương”, “yêu” được tác giả ưu tiên sử dụng rất nhiều lần trong tác phẩm. Hơn thế, sau mỗi động từ này lại là những cụm từ rất dài bổ sung ý nghĩa cho chúng. Điều này làm cho các sự vật, hiện tượng được miêu tả cụ thể hơn, phong phú hơn. Qua đó góp phần thể hiện tình yêu quê hương Bắc Việt của Vũ Bằng ngày một sâu đậm hơn. Cho dù có dùng bao nhiêu từ ngữ cũng không thể kể hết nỗi lòng người con xa xứ, vì vậy nhiều lần ông phải thốt lên: *thương biết chừng nào, yêu biết bao nhiêu, nhớ quá, nhớ tất cả, yêu tất cả, yêu hết: “Tôi yêu hết và tôi nói là tôi yêu hết; yêu ngon cỏ gió đùa, mây trôi lãng đãng, ngon núi đồi sim, nhựa cây mạch đất, yêu con sâu cái kiến nằm co ro trong tổ bấy giờ trôi lên tìm lá mới hoa non, yêu cô gái mặc quần lĩnh hoa chanh lại cài một cánh hoa hồng trên mái tóc, yêu con bướm đã tình bay lượn trên giàn hoa thiên lí, cài áo nhưng xanh nổi bật lên trong vườn quýt đỏ, cam vàng, trông mới lại càng yêu những giọt mưa bé tí tí đọng lại trên những mướt làm cho người đẹp óng a óng ánh như thiên thần trong mộng”*.<sup>2</sup> Và cuối cùng là *“Tôi yêu đất nước tôi ... tôi yêu người nước tôi ...”*<sup>2</sup>

*“Viết về đề tài văn hóa và đặc biệt viết về Hà Nội không phải chỉ riêng có Vũ Bằng, nhưng mười hai bức tranh xứ Bắc mộng mơ và sinh động ấy đủ níu lòng những ai từng dành một góc tâm hồn mình cho quê hương đất nước. Thương nhớ mười hai - một áng văn chương độc đáo hấp dẫn chúng ta từng dòng từng trang và “ngay cả người đọc khó tính nhất cũng phải thừa nhận “Thương nhớ mười hai” là một tác phẩm thật sự đặc sắc trong nền văn học Việt Nam hiện đại”*.<sup>9</sup>

### 3. KẾT LUẬN

Phép điệp được sử dụng thường xuyên ở nhiều cấp độ ngôn ngữ, ở tất cả các chương, phần của tùy bút *Thương nhớ mười hai*: điệp phụ âm đầu, điệp vần, điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc cú pháp. Vũ Bằng có nhiều sáng tạo trong kiểu điệp cấu trúc cú pháp: điệp nguyên vẹn, điệp không nguyên vẹn (điệp chủ ngữ, điệp vị ngữ, điệp trạng ngữ, điệp đề ngữ, điệp định ngữ, điệp bổ ngữ), điệp kiểu câu cùng chủ thể, kiểu câu khác chủ thể. Phép điệp đã góp phần quan trọng trong việc thể hiện sự phong phú, sinh động các sự vật hiện tượng được nói đến trong tác phẩm, đồng thời đem lại giá trị biểu cảm và nhịp điệu cho câu văn của Vũ Bằng, giúp ông hình thành thói quen riêng trong việc viết câu: câu văn dài và cân đối, nhịp nhàng.

Phép điệp góp phần thể hiện thành công việc miêu tả khung cảnh thiên nhiên, các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của miền Bắc qua con mắt Vũ Bằng. Qua đó, người đọc cũng thấy được một Hà Nội, một miền Bắc Việt Nam thật đẹp, thật giàu có về sản vật, về phong tục tập quán, thấy được tài năng sử dụng ngôn ngữ tài tình của tác giả. Phép điệp góp phần thể hiện tâm hồn nhạy cảm yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu quê hương tha thiết của Vũ Bằng. Mọi thứ có thể làm giả nhưng tình yêu với nơi chôn rau cắt rốn, với quê hương, xứ sở thì sẽ luôn thật. Phải là người có một tình yêu lớn, sâu sắc và chân thành mới có thể viết ra một áng văn dày dặn, độc đáo và chân thật về quê hương như vậy.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Huệ Chi, Trần Hữu Tá, *Từ điển văn học (Bộ mới)*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004.
2. Vũ Bằng, *Thương nhớ mười hai, Ký, Tuyển tập VB, phần 1*. Nxb Hội nhà văn, Hà Nội, 2015.
3. Đinh Trọng Lạc. *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
4. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1993.
5. Hữu Đạt. *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.
6. Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000.
7. Thái Thị Hạnh. *Giá trị tu từ của phép điệp trong tác phẩm “Thương nhớ mười hai” của Vũ Bằng*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Quy Nhơn, 2020.
8. Thạch Lam. *Hà Nội 36 phố phường*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2010.
9. Văn Giá. *Vũ Bằng - Bên trời thương nhớ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
10. Chế Diễm Trâm. *Chất thơ trong lời văn Miếng ngon Hà Nội và Thương nhớ mười hai của Vũ Bằng*, <https://xunauvn.org>, ngày đăng 15/05/2013, truy cập ngày 5/9/2010.
11. Triệu Xuân. *Vũ Bằng toàn tập*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006.
12. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005.
13. Phan Cự Đệ (chủ biên). *Văn học Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004.
14. Nguyễn Thị Thìn. *Câu tiếng Việt và nội dung dạy - học câu ở trường phổ thông*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội, 2003.



## Development of competency to apply knowledge and skills for students in teaching history high school

Tran Quoc Tuan\*

*Faculty of Education, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 20/10/2020; Accepted: 03/12/2020*

### ABSTRACT

Teaching innovation in light of developing students' competencies is thoroughly understood and implemented in all subjects and educational activities in high schools today. Along with other subjects, history is a compulsory subject in high school, contributing to the development of the main qualities and general competencies, and at the same time fulfilling the goal of developing the subject competencies for students. On the basis of the general introduction of the characteristics, composition and expression of historical competencies, the article clarifies the role of developing students' competency to apply historical knowledge and skills. Especially, it presents specific illustrative examples related to developing students' competency to apply knowledge and skills to the teaching of history at high schools, contributing to improving the quality of teaching this subject.

**Keywords:** *Development of competency, apply knowledge, skills, high school students, teaching history.*

---

\*Corresponding author.

Email: [tranquoctuan@qnu.edu.vn](mailto:tranquoctuan@qnu.edu.vn)

# Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường trung học phổ thông

Trần Quốc Tuấn\*

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 20/10/2020; Ngày nhận đăng: 03/12/2020

## TÓM TẮT

Đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh được quán triệt và thực hiện trong tất cả các môn học và hoạt động giáo dục của nhà trường phổ thông hiện nay. Lịch sử là một môn học bắt buộc ở nhà trường trung học phổ thông (THPT), cùng với các môn học khác góp phần phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đồng thời còn phải thực hiện mục tiêu phát triển năng lực bộ môn cho học sinh. Trên cơ sở giới thiệu khái quát về đặc điểm, thành phần và biểu hiện của năng lực lịch sử, bài báo làm rõ ý nghĩa của việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử cho học sinh. Đặc biệt là trình bày những ví dụ minh họa cụ thể liên quan đến phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục bộ môn.

**Từ khóa:** Phát triển năng lực, vận dụng kiến thức, kỹ năng, học sinh trung học phổ thông, dạy học lịch sử.

## 1. MỞ ĐẦU

Triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nước ta đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế,<sup>1</sup> thời gian qua Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung chỉ đạo các cơ sở giáo dục chuyển từ dạy học tập trung vào nội dung sang dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học. Đối với giáo dục phổ thông, việc đổi mới dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh được quán triệt và thực hiện trong tất cả các môn học và hoạt động giáo dục của nhà trường, trong đó có môn Lịch sử. Bài báo tập trung trình bày những nội dung cơ bản liên quan đến vấn đề phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho

học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục bộ môn.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái quát về đặc điểm năng lực lịch sử và những biểu hiện của các thành phần năng lực lịch sử ở trường THPT

#### 2.1.1. Đặc điểm năng lực lịch sử ở trường THPT

Trước hết cần nhận thức đặc điểm của năng lực lịch sử ở trường THPT là gì? Trong *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể* của Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2018,<sup>2</sup> năng lực lịch sử được xem là một thành phần của bộ phận năng lực tìm hiểu xã hội; và năng lực tìm hiểu xã hội được biểu hiện cụ thể ở từng cấp học của nhà trường phổ thông qua dạy học từng môn học liên quan.

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranquoctuan@qnu.edu.vn



Trên cơ sở những biểu hiện của năng lực tìm hiểu xã hội ở các cấp học, việc dạy học lịch sử ở trường THPT sẽ giúp học sinh hình thành, phát triển và hoàn thiện những năng lực lịch sử nói chung bao gồm: biết, hiểu và vận dụng; và được cụ thể tên gọi của các năng lực thành phần, đó là: *Năng lực tìm tòi và khám phá lịch sử; Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử; Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử.*

Mỗi thành phần năng lực trên đều hàm chứa ba yếu tố: kiến thức, kỹ năng và thái độ thực hiện. Do vậy, để phát triển năng lực lịch sử cho học sinh, giáo viên cần tạo điều kiện cho các em có cơ hội vận dụng những năng lực có ưu thế trong việc nâng cao hoạt động nhận thức lịch sử; đặc biệt là khả năng nắm bắt, hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng trong quá trình học tập bộ môn.

Từ biết, hiểu và xác định được các mối liên hệ giữa các sự kiện, hiện tượng và quá trình lịch sử, hoạt động dạy học lịch sử theo định hướng phát triển năng lực học sinh còn phải xem xét đến việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra, đó cũng là mục tiêu cao nhất cần hướng tới trong quá trình dạy học bộ môn.

*2.1.2. Những biểu hiện của các thành phần năng lực lịch sử ở trường THPT*

Chương trình môn Lịch sử cấp THPT của Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 25/12/2018<sup>3</sup> xác định những biểu hiện của các thành phần năng lực lịch sử cần hình thành, phát triển cho học sinh thể hiện ở Bảng 1:

**Bảng 1.** Biểu hiện về năng lực môn Lịch sử cấp THPT

<b>Thành phần năng lực</b>	<b>Biểu hiện</b>
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập.</li> <li>- Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.</li> </ul>
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử.</li> <li>- Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.</li> </ul>
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG LỊCH SỬ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để nhận thức những vấn đề lịch sử liên quan;</li> <li>- Có khả năng kết nối quá khứ với hiện tại, rút ra được những bài học lịch sử và vận dụng kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống;</li> <li>- Có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử thông qua tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.</li> </ul>

**2.2. Ý nghĩa của việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT**

Vận dụng kiến thức, kỹ năng là năng lực mà trong dạy học bất kỳ môn học nào ở nhà trường

phổ thông giáo viên cũng phải hình thành và phát triển cho học sinh. Có nhiều quan niệm về năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng nói chung, nhưng đều thống nhất với nhau ở chỗ, đó là: *khả năng sử dụng những kiến thức, kỹ năng đã được*

*trang bị để giải quyết thành công những tình huống đa dạng và phức tạp trong nhận thức và trong đời sống xã hội,<sup>4,5</sup>...*

Từ dấu hiệu cơ bản về năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng nêu trên, chúng tôi đi đến định nghĩa năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử như sau: *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử là khả năng học sinh sử dụng những kiến thức, kỹ năng bộ môn mà các em đã học, đã rèn luyện để giải quyết nhanh chóng và có hiệu quả những tình huống đặt ra trong quá trình học tập hoặc những tình huống diễn ra trong thực tế cuộc sống hiện nay.*

Từ nhận thức trên, chúng tôi cho rằng năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử trong dạy học bộ môn ở trường THPT có ý nghĩa về nhiều mặt; bởi vì, vận dụng kiến thức, kỹ năng là quá trình nhận thức cao nhất của con người: *Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của nhận thức chân lý, của nhận thức hiện thực khách quan.* Quá trình này không chỉ giúp học sinh củng cố, kiểm chứng những kiến thức, kỹ năng đã học mà còn hình thành, phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng để nhận thức cái mới và có thái độ, hành vi đúng đắn trong cuộc sống, góp phần cải tạo thực tiễn. Thể hiện:

*Về mặt kiến thức*, phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT góp phần làm cho việc học tập của các em diễn ra một cách biện chứng. Bởi vì, thông qua việc giáo viên tổ chức cho học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng để trả lời các câu hỏi, làm các bài tập liên quan đến bài học mới hay liên hệ, đối chiếu với những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống,... góp phần làm cho những kiến thức, kỹ năng đã học của các em được hình thành, củng cố một cách bền vững và sâu sắc hơn.

*Về mặt kỹ năng*, phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng trong dạy học lịch sử ở trường THPT còn góp phần rèn luyện, hình thành cho học sinh các kỹ năng như phân tích, tổng

hợp, so sánh, đối chiếu, liên hệ,... Bởi vì, khi vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử đòi hỏi học sinh phải kết nối các kiến thức, kỹ năng với nhau để giải quyết các vấn đề do giáo viên đưa ra liên quan đến các lĩnh vực theo thời gian và không gian. Bên cạnh đó, còn góp phần rèn luyện cho học sinh khả năng quan sát, thu thập, xử lý thông tin,... tiến đến hình thành phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử đã và đang triển khai ở các nhà trường THPT.

*Về mặt thái độ*, phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng trong dạy học lịch sử ở trường THPT còn góp phần giúp cho học sinh ý thức được hoạt động của bản thân và có trách nhiệm với chính mình, với gia đình, nhà trường, xã hội trong hiện tại cũng như tương lai.

Ngoài ra, phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng trong dạy học lịch sử ở trường THPT còn góp phần cùng với các bộ môn, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển những phẩm chất và năng lực chung được xác định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Đồng thời, cũng góp phần hình thành, phát triển các năng lực đặc thù khác của môn Lịch sử (năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử). Bởi vì, các năng lực môn Lịch sử không tồn tại độc lập mà luôn có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau.

### **2.3. Minh họa việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT**

Phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT bao gồm những biểu hiện cụ thể, được tiến hành thông qua sử dụng nhiều phương pháp dạy học (đặc biệt là phương pháp dạy học tích cực) và hình thức tổ chức dạy học khác nhau (trên lớp, tham quan, trải nghiệm,...). Trong bài báo này, chúng tôi trình bày việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT theo những biểu hiện cụ thể, được minh họa qua dạy học các bài học trong sách giáo khoa Lịch sử (Chương trình chuẩn) ở trường THPT hiện hành.

Thứ nhất, hướng dẫn học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử đã học để giải quyết những vấn đề đặt ra trong quá trình dạy học bài mới. Bởi vì, theo N.G. Đai-ri: “Nội dung của hầu như giờ học nào cũng gắn bó chặt chẽ với những giờ học trước và những giờ học sau. Và việc học sinh nắm kiến thức một cách đầy đủ, vững chắc chỉ có thể được với điều kiện phát hiện và củng cố những mối liên hệ và sự có mặt dù chỉ một khâu nào đấy, sẽ có tác dụng giúp làm nhớ lại các khâu khác”.<sup>6</sup> Ví dụ, học xong Bài 29: *Cách mạng Hà Lan và cách mạng tư sản Anh*,<sup>7</sup> học sinh bước đầu hiểu được thế nào là cách mạng tư sản. Khi dạy Bài 30: *Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ*,<sup>7</sup> giáo viên yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề đặt ra: “Tại sao nói chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ về thực chất đó là một cuộc cách mạng tư sản?”. Giải quyết vấn đề này, giáo viên yêu cầu học sinh nhớ lại những kiến thức, kỹ năng đã học ở Bài 29 bằng cách đưa ra các gợi ý như:

1. Khi xem xét tính chất một cuộc cách mạng nói chung, cách mạng tư sản nói riêng cần dựa vào những dấu hiệu nào? (mục tiêu cách mạng, giai cấp lãnh đạo cách mạng, kết quả cách mạng, hướng phát triển của cách mạng,...).

2. Cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ có liên quan đến những dấu hiệu nêu trên không? (Yêu cầu học sinh dựa vào bài học để chứng minh có hay không? Ở mức độ nào?).

Giải quyết được những vấn đề nêu ra, học sinh dễ dàng rút ra kết luận: *Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản*. Tiến trình dạy học diễn ra như vậy không những giúp cho học sinh củng cố, nắm vững kiến thức, kỹ năng đã học mà còn nâng cao, mở rộng hiểu biết về cách mạng tư sản cho các em (Cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức khác nhau, bên cạnh hình thức nội chiến còn có hình thức giải phóng dân tộc). Qua đó làm cho giờ học sinh động, có tác dụng kích thích hứng thú học tập, phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập lịch sử cho học sinh.

Thứ hai, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học về lịch sử thế giới trong dạy học lịch sử Việt Nam nhằm phát triển năng lực cho học sinh. Trong quá trình hình thành, phát triển của mình, mỗi quốc gia, dân tộc đều có sự tiếp nhận và đóng góp nhất định đối với sự phát triển của lịch sử nhân loại, lịch sử khu vực và lịch sử của các quốc gia, dân tộc khác. Vì vậy, giữa lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, đó là mối quan hệ cả về không gian và thời gian; cho nên trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, giáo viên cần nhận thức đầy đủ và khai thác triệt để mối quan hệ này. Ví như, khi dạy học Bài 14: *Các quốc gia cổ đại trên đất nước Việt Nam*,<sup>7</sup> giáo viên hướng dẫn học sinh vận dụng những kiến thức, kỹ năng mà các em đã tiếp thu qua Bài 2: *Xã hội nguyên thủy*<sup>7</sup> và Bài 3: *Các quốc gia cổ đại phương Đông*<sup>7</sup> để giải quyết vấn đề đặt ra: *Quy luật ra đời nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ở Việt Nam?* như sau:

1. Nhân tố quyết định làm cho xã hội nguyên thủy tan rã, dẫn đến sự ra đời của xã hội có giai cấp và nhà nước là gì? (Công cụ lao động được cải tiến, sản xuất phát triển, xuất hiện “của thừa” thường xuyên, hiện tượng chiếm hữu của thừa, phân hóa giàu nghèo, hình thành giai cấp, nhà nước ra đời).

2. Vì sao nhà nước ra đời sớm ở khu vực phương Đông? (ngoài nhân tố sản xuất phát triển, ở phương Đông còn có nhu cầu trị thủy).

3. Sự ra đời nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ở Việt Nam có liên quan đến các nhân tố trên hay không? Ngoài ra, còn có nhân tố nào tác động nữa không?

Trả lời những vấn đề trên, học sinh hiểu được sự ra đời của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ở Việt Nam mang tính đặc thù, nhưng cũng mang những yếu tố của của khu vực phương Đông và thế giới.

Thứ ba, liên hệ lịch sử dân tộc với lịch sử địa phương nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh. Trong chương trình môn Lịch sử ở trường phổ thông, lịch sử địa phương có vị trí quan trọng, giúp học sinh hiểu

rõ hơn về lịch sử dân tộc và đôi khi là cả lịch sử thế giới. Vì vậy, trong dạy học lịch sử ở trường THPT, giáo viên phải làm cho học sinh hiểu rõ mối quan hệ giữa lịch sử địa phương và lịch sử dân tộc - lịch sử địa phương là một bộ phận của lịch sử dân tộc, bằng cách liên hệ lịch sử dân tộc với lịch sử địa phương. Từ đó, giúp cho học sinh thấy được sự đóng góp của địa phương mình đối với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, góp phần bồi dưỡng tình cảm, lòng tự hào và tinh thần trách nhiệm đối với quê hương, đất nước của các em. Ví dụ, khi dạy học Bài 21: *Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX*<sup>8</sup> tại các trường THPT tỉnh Bình Định nói riêng, các tỉnh Nam Trung Bộ nói chung, giáo viên tổ chức hướng dẫn cho học sinh liên hệ, tìm hiểu về phong trào yêu nước chống Pháp diễn ra trên địa phương mình trong trong năm cuối thế kỷ XIX theo gợi ý như sau:

1. Xác định tên các cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Định/các tỉnh Nam Trung Bộ.

2. Những hiểu biết của em về các nhân vật lãnh đạo tiêu biểu của các cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Định/các tỉnh Nam Trung Bộ.

3. Những di tích, nhà lưu niệm liên quan đến các cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Định/các tỉnh Nam Trung Bộ.

Để làm sáng tỏ những gợi ý trên, học sinh phải vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học về lịch sử dân tộc liên hệ với tài liệu lịch sử địa phương; đồng thời tổ chức tìm tòi, nghiên cứu cá nhân/nhóm qua tham quan, trải nghiệm thực tế,... góp phần phát triển năng lực bộ môn cho các em.

*Thứ tư, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để kết nối quá khứ với hiện tại, rút ra những bài học lịch sử và lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống.* Theo lý luận Mác - Lênin, quá khứ và hiện tại là hai phạm trù khác nhau nhưng có quan hệ với nhau, phản ánh hiện thực lịch sử,

nêu rõ khuynh hướng phát triển và nội dung của quá trình xã hội. Vì vậy, trong dạy học lịch sử ở trường THPT phải thực hiện mục đích “đánh thức quá khứ dậy để phục vụ cho hiện tại”, giáo viên cần hình thành, phát triển ở học sinh khả năng biết kết nối quá khứ với hiện tại, rút ra bài học kinh nghiệm và lí giải được những vấn đề của thực tiễn cuộc sống thông qua hướng dẫn các em vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Ví dụ, khi dạy học Bài 19: *Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm ở các thế kỷ X-XV*,<sup>7</sup> giáo viên hướng dẫn học sinh lớp 10 rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử, đặc biệt là bài học kinh nghiệm về đoàn kết dân tộc, về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Hay, giáo viên hướng dẫn học sinh lớp 11 vận dụng những kiến thức đã học về *Chính sách kinh tế mới* (NEP) do V.I. Lê-nin đề xướng trong Bài 10: *Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội (1921 - 1941)*<sup>8</sup> để lí giải chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần dưới sự quản lí, kiểm soát của Nhà nước đã và đang thực hiện ở nước ta.

Đối với học sinh lớp 12, khi dạy học về chủ trương “nhân nhượng kẻ thù nhưng phải giữ vững nguyên tắc” của Chính phủ Hồ Chí Minh trong Bài 17: *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ sau ngày 2/9/1945 đến trước ngày 19/12/1946*,<sup>9</sup> giáo viên liên hệ với tình hình thực tiễn về nguyên tắc đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay. Hay khi dạy học về đường lối “tự lực cánh sinh” trong Bài 18: *Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc*,<sup>9</sup> giáo viên hướng dẫn học sinh lí giải vì sao Đảng ta đề ra chủ trương “phát huy nội lực, tăng cường ngoại lực” trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Hoặc, khi dạy học về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 trong Bài 23: *Khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội ở miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 - 1975)*,<sup>9</sup> giáo viên tổ chức hướng dẫn học sinh liên hệ với chủ trương nâng cao ý thức bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc cả đất liền, vùng trời, vùng biển, hải đảo trong tình hình hiện nay.

*Thứ năm, phát triển khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử thông qua tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.* Đây là biểu hiện cao nhất của việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT. Vì vậy, giáo viên cần sử dụng triệt để các phương pháp dạy học tích cực, đặc biệt là phương pháp dạy học dự án và phương pháp dạy học đóng vai.

Trong dạy học lịch sử, phương pháp đóng vai được tiến hành thông qua hai hình thức, đó là đóng vai nhân vật và đóng vai tình huống.<sup>10</sup> *Đóng vai nhân vật* tức là học sinh thể hiện tính cách, con người, hành động, lời nói của một nhân vật lịch sử cụ thể; đòi hỏi các em phải sưu tầm, đọc các nguồn tài liệu, tìm hiểu về tâm lý nhân vật để diễn tả lại chính xác nhân vật mà mình thể hiện. Ví dụ, giáo viên có thể tổ chức cho học sinh khối lớp 10 đóng vai các anh hùng dân tộc như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung,... trong tổ chức hoạt động ngoại khóa. *Đóng vai tình huống* tức là dựa trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu những thông tin, tài liệu cho sẵn, học sinh hóa thân vào một nhân vật lịch sử để giới thiệu về các vấn đề quá khứ. Ví dụ, khi dạy về *Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975*, giáo viên đưa ra yêu cầu đóng vai cho học sinh lớp như sau: (1) “Em hãy tưởng tượng mình là một người lính của quân đội Sài Gòn kể lại sự thất bại ở trận đánh Xuân Lộc, Đồng Nai”; (2) “Em hãy tưởng tượng mình là một chiến sĩ quân giải phóng kể lại về cuộc tiến công đánh chiếm Dinh Độc lập ngày 30/4/1975”; (3) “Em hãy tưởng tượng mình là một người dân ở Sài Gòn kể lại cảm nghĩ về ngày Sài Gòn giải phóng”; (4) “Em hãy tưởng tượng mình là một nhà nghiên cứu lịch sử trình bày về ý nghĩa thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975”;... Thông qua các vai diễn tưởng tượng như trên sẽ kích thích học sinh suy nghĩ về tình huống đặt ra, làm bộc lộ khả năng giao tiếp - ứng xử, khả năng trải nghiệm - thực hành, thúc đẩy hành vi và hướng thái độ theo hướng tích cực cho các em.

### 3. KẾT LUẬN

Phát triển năng lực trong dạy học nói chung, môn Lịch sử nói riêng là định hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay ở trường THPT. Dạy học lịch sử ở trường THPT ngoài việc tham gia hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, còn phải thực hiện mục tiêu phát triển năng lực bộ môn cho học sinh, trong đó có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử. Để thực hiện việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức kỹ năng trong dạy học lịch sử ở trường THPT thành công, trước hết giáo viên cần nhận thức đặc điểm, thành phần năng lực bộ môn và những biểu hiện của nó; đồng thời phải hiểu được ý nghĩa của việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử cho học sinh. Những minh họa cụ thể được trình bày nhằm khẳng định ý nghĩa, sự cần thiết và tính khả thi của việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh trong dạy học lịch sử ở trường THPT.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết số 29-NQ/TW/2013 Hội nghị lần thứ 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nước ta đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội, 2018.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục phổ thông - môn Lịch sử cấp THPT* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội, 2018.
4. Phan Thị Thanh Hội - Nguyễn Thị Tuyết Mai. Rèn luyện cho học sinh kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn dạy học Sinh học 11, *Tạp chí Giáo dục*, 2017, 411, 37-41.

5. Trịnh Lê Hồng Phương. Xác định hệ thống các kĩ năng học tập cơ bản trong dạy học Hóa học ở trường THPT Chuyên, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, **2014**, 59, 109-123.
6. N.G. Đai-ri. *Chuẩn bị giờ học lịch sử như thế nào?*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Lịch sử 10*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Lịch sử 11*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Lịch sử 12*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.
10. Nghiêm Đình Vỹ (Tổng chủ biên). *Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử THPT*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018.

# Foreign ownership and risk taking behavior: Empirical evidence from Vietnamese listed firms

Nguyen Huu Truc\*

*Faculty of Finance-Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 12/11/2020; Accepted: 12/12/2020*

## ABSTRACT

This research investigates the effect of foreign ownership on corporate risk taking behavior. To measure the risk taking, the study employs two different proxies: idiosyncratic risk and total risk. The study uses the GMM estimator of dynamic panel data models to deal with endogeneity. Using a comprehensive data set for firms listed on Hochiminh Stock Exchange and Hanoi Stock Exchange from 2007 to 2017, the regression results show that foreign ownership increases corporate risk-taking. The results are consistent, regardless of how risk-taking is measured.

**Keywords:** *Risk-taking, foreign ownership, Vietnam.*

---

\*Corresponding author.

Email: [nguyenhuutruc@qnu.edu.vn](mailto:nguyenhuutruc@qnu.edu.vn)

# Sở hữu nước ngoài và hành vi chấp nhận rủi ro: Trường hợp các công ty niêm yết Việt Nam

Nguyễn Hữu Trúc\*

*Khoa Tài chính ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 12/11/2020; Ngày nhận đăng: 12/12/2020*

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này xem xét tác động của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro của các công ty tại Việt Nam. Hành vi chấp nhận rủi ro được đo lường thông qua biến động của rủi ro đặc thù và rủi ro tổng thể. Để xử lý vấn đề nội sinh trong các nghiên cứu về quản trị công ty, nghiên cứu sử dụng mô hình GMM hệ thống để kiểm soát các nguồn gốc nội sinh nhằm đảm bảo các ước lượng mang lại kết quả nhất quán. Sử dụng dữ liệu của các công ty niêm yết trên hai Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2007 - 2017, kết quả hồi quy cho thấy sở hữu nước ngoài làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro của các công ty tại Việt Nam với cả hai thước đo.

**Từ khóa:** *Chấp nhận rủi ro, sở hữu nước ngoài, Việt Nam.*

## 1. GIỚI THIỆU

Tầm quan trọng của việc chấp nhận rủi ro đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu. Để mong đợi nhận được lợi nhuận cao, nhà đầu tư phải chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Ở cấp độ công ty cũng tồn tại sự đánh đổi tương tự. Để tạo ra giá trị cho cổ đông, công ty phải đầu tư vào các dự án có rủi ro đặc thù cao. Tuy nhiên, các nhà quản lý thường miễn cưỡng thực hiện dự án như vậy.<sup>1</sup> Trong khi các cổ đông có thể dễ dàng loại bỏ rủi ro đặc thù của công ty bằng cách đa dạng hóa đầu tư thì các nhà quản lý vẫn tiếp tục phải gánh vác rủi ro đó. Do đó, các nhà quản lý có xu hướng muốn từ bỏ các dự án có rủi ro cao mặc dù có thể mang lại nhiều lợi nhuận. May<sup>2</sup> và Holmstrom<sup>3</sup> giải thích rằng các nhà quản lý cân nhắc đến lợi ích cá nhân của họ khi đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến mức độ rủi ro của công ty. Bertrand và Mullainathan<sup>4</sup> chỉ ra rằng bất cứ khi nào họ

có cơ hội, các nhà quản lý công ty thường chọn chấp nhận ít rủi ro hơn.

Một số chủ sở hữu nước ngoài được chào mời tham gia nắm quyền sở hữu thường là đóng vai trò là các cổ đông lớn gánh vác vấn đề tăng vốn cho công ty từ đó làm tăng sự biến động của thu nhập công ty. Mặt khác, các chủ sở hữu nước ngoài cũng được tin rằng sẽ giúp cho công ty có thể áp dụng các tiến bộ mới vào các dự án chẳng hạn như giới thiệu công nghệ mới, cắt giảm chi phí, hạ giá thành hoặc thắt chặt sự kiểm soát trong quá trình sản xuất, từ đó làm tăng mức độ không chắc chắn trong dòng thu nhập của công ty. Frydman và cộng sự<sup>5</sup> cho rằng với nguồn lực tài chính và kỹ năng quản lý của mình, các nhà đầu tư nước ngoài có lợi thế hơn so với các chủ sở hữu khác và dẫn đến hiệu quả hoạt động tích cực hơn. Ngoài ra, tư nhân hóa phát hành cổ phiếu mở cửa cho các khoản đầu tư nước ngoài

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: [nguyenuutruc@qnu.edu.vn](mailto:nguyenuutruc@qnu.edu.vn)



dẫn đến việc sở hữu nước ngoài có nhiều khả năng thúc đẩy cải thiện quản trị cấp công ty hơn là các nhà đầu tư trong nước.<sup>6,7</sup> John và cộng sự<sup>8</sup> kết luận rằng quản trị hiệu quả sẽ tác động tích cực đến việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Ngoài ra, sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài sẽ giúp các công ty tăng cường nguồn vốn đầu tư quốc tế. Sự đa dạng hóa này sau đó rất có thể sẽ thúc đẩy việc chấp nhận rủi ro của công ty.<sup>9</sup>

Nghiên cứu này xem xét tác động của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro của các công ty Việt Nam. Tác động của các nhà đầu tư nước ngoài được kỳ vọng là tích cực vì họ có xu hướng thường là các tổ chức lớn có quyền ảnh hưởng đến chính sách của một công ty.<sup>6,10,11</sup> Ngoài ra, họ cũng là những nhà đầu tư thích rủi ro khi đưa hoạt động đầu tư của mình vượt ra khỏi lãnh thổ quốc gia. Để làm được điều đó, các nhà đầu tư nước ngoài phải là những người có kỹ năng quản lý, đánh giá được đối tượng đầu tư tiềm năng. Sự tham gia sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài làm cho các chiến lược đầu tư của công ty theo hướng chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Sự hiện diện của chủ sở hữu nước ngoài cung cấp cơ chế giám sát mạnh mẽ đối với các nhà quản lý, từ đó góp phần làm cho quản trị công ty trở nên hiệu quả hơn.<sup>7,12</sup>

Về thước đo hành vi chấp nhận rủi ro, nhiều nghiên cứu đo lường mức độ chấp nhận rủi ro bởi biến động thu nhập từ số liệu kế toán (chẳng hạn tỷ suất sinh lời của tổng tài sản (ROA)<sup>8,13-15</sup> hay tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE).<sup>9,15</sup> Tuy nhiên kết quả thu nhập từ dữ liệu kế toán có thể bị thao túng bởi hành vi quản trị thu nhập. Trên thế giới đã có hàng loạt vụ bê bối kế toán liên quan đến hành vi quản trị thu nhập.<sup>16</sup> Tại Việt Nam cũng diễn ra phổ biến hiện tượng thao túng báo cáo tài chính.<sup>17,18</sup> Như vậy, sử dụng các số liệu kế toán để đo lường rủi ro có thể phản ánh không chính xác hành vi chấp nhận rủi ro của công ty tại Việt Nam. Do đó, tương tự một số nghiên cứu khác, trong bài báo này tác giả sử dụng biến động tỷ suất sinh lời của cổ phiếu công ty trên thị trường chứng khoán để đo lường hành vi chấp nhận rủi ro. Cụ thể, chấp nhận rủi ro đo lường thông qua biến động của

rủi ro toàn bộ,<sup>13,19,20</sup> rủi ro hệ thống và rủi ro đặc thù.<sup>19,20</sup>

Về kết quả thực nghiệm, tác động thuận chiều của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro được đề cập trong nhiều nghiên cứu nước ngoài. Các nghiên cứu này cho rằng các công ty có quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài thường gắn với giá trị công ty cao hơn, điều này là kết quả của các chính sách đầu tư rủi ro hơn.<sup>8,21</sup> Kết quả nghiên cứu của Doidge và cộng sự<sup>22</sup> và Leuz và cộng sự<sup>23</sup> cũng kết luận rằng các chủ sở hữu nước ngoài gắn với mức độ chấp nhận rủi ro của công ty nhiều hơn. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Vo<sup>15</sup> cũng đưa ra bằng chứng rằng mối quan hệ của sở hữu nước ngoài và mức độ chấp nhận rủi ro là quan hệ thuận chiều. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ sử dụng hồi quy OLS và FEM để kiểm định mối quan hệ mà chưa đề cập đến việc xử lý các nguồn gốc nội sinh, đặc biệt là nội sinh động có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho việc suy luận.<sup>24</sup>

Mục đích của bài báo này là nhằm nghiên cứu tác động của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Như đã đề cập, tại thị trường Việt Nam hiện tượng thao túng báo cáo tài chính vẫn còn diễn ra với các hình thức khác nhau, tác giả sử dụng biến động của rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù để đo lường hành vi chấp nhận rủi ro. Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng cả về mặt học thuật và thực tiễn. Về mặt học thuật, nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa sở hữu nước ngoài và hành vi chấp nhận rủi ro trong bối cảnh một quốc gia đang phát triển là Việt Nam. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp minh chứng khoa học cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Để xử lý vấn đề nội sinh trong các nghiên cứu về quản trị công ty, bao gồm các yếu tố không thể quan sát được, tính đồng thời và nội sinh động có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho việc suy luận. Tương tự Wintoki và cộng sự<sup>24</sup>, tác giả sử dụng mô hình GMM hệ

thống để kiểm soát cả ba loại nội sinh nhằm đảm bảo các ước lượng mang lại kết quả nhất quán.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Djankov và Murrell<sup>25</sup> và Estrin và cộng sự,<sup>26</sup> trong cuộc khảo sát về tác động của cổ phần hóa trong các nền kinh tế đang chuyển đổi cho thấy rằng cổ phần hóa có sự tham gia sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài làm tăng hiệu quả quản lý và tái cấu trúc cho công ty nhiều hơn. Cụ thể, quá trình tái cấu trúc khi có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài làm tăng sự biến động của các dòng thu nhập của công ty bởi vì họ vừa là những nhà đầu tư có xu hướng ưa thích rủi ro khi quyết định đầu tư ra khỏi lãnh thổ quốc gia vừa có kỹ năng quản lý cao có thể mang đến khả năng vận dụng các cải tiến mới cho các dự án của công ty mà họ đầu tư. Hơn nữa, Gillan và Starks<sup>6</sup> và Ferreira và Matos<sup>7</sup> nhận thấy rằng các chủ sở hữu nước ngoài cung cấp sự ủng hộ tích cực hơn so với các nhà đầu tư trong nước trong việc xây dựng cơ chế quản trị công ty hiệu quả hơn, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định trong chính sách đầu tư của công ty. Tương tự, Stulz<sup>27</sup> lập luận rằng việc mở cửa thị trường vốn cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia giúp cải thiện tình hình quản trị công ty và vì thế ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà quản lý.<sup>8</sup> Doidge và cộng sự<sup>22</sup> và Leuz và cộng sự<sup>23</sup> nhận thấy rằng các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tránh các công ty có quản trị kém bởi vì nó thường liên quan với vấn đề bất cân xứng thông tin nghiêm trọng, điều này không những gây thiệt hại cho các nhà đầu tư nước ngoài mà còn gây bất lợi cho nhà quản lý công ty khi cân nhắc hành vi chấp nhận rủi ro. Tương tự như vậy, Denis và McConnell<sup>21</sup> kết luận rằng các công ty có quyền sở hữu có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài thường gắn với giá trị công ty cao hơn, điều này là kết quả của các chính sách đầu tư rủi ro hơn (tương tự John và cộng sự<sup>8</sup>). Kết quả nghiên cứu của Doidge và cộng sự<sup>22</sup> kết luận rằng các chủ sở hữu nước ngoài gắn với mức độ chấp nhận rủi ro của công ty nhiều hơn.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Vo<sup>15</sup> cũng kết luận rằng sở hữu nước ngoài và mức độ chấp

nhận rủi ro có mối quan hệ thuận chiều. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc sử dụng hồi quy OLS và FEM để kiểm định mối quan hệ. Trong khi đó, việc bỏ qua các nguồn gốc nội sinh, đặc biệt là nội sinh động có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho việc suy luận.<sup>24</sup> Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu để kiểm chứng tác động của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro tại Việt Nam có kiểm soát vấn đề nội sinh.

Giả thuyết được đưa ra trong nghiên cứu này như sau:

*Sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà quản lý tại các công ty niêm yết tại Việt Nam.*

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Nguồn dữ liệu

Bài báo này sử dụng dữ liệu của các công ty niêm yết phi tài chính trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội giai đoạn 2007 - 2017. Dữ liệu bao gồm các thông tin trên các báo cáo tài chính và thông tin về giá cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán. Dữ liệu được cung cấp bởi FiinGroup (trước đây là StockPlus), nhà cung cấp dữ liệu kinh tế tài chính hàng đầu tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu không bao gồm các tổ chức tài chính (ngân hàng, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm) vì các công ty này khác nhau về đặc điểm kinh doanh, đặc điểm tài chính và các yêu cầu quản lý cụ thể so với các công ty niêm yết phi tài chính. Dữ liệu sau khi thu thập được tiến hành loại bỏ các giá trị ngoại lai để đảm bảo kết quả đáng tin cậy. Mẫu cuối cùng dựa trên một bảng dữ liệu không cân bằng bao gồm 577 công ty niêm yết phi tài chính.

### 3.2. Đo lường các biến

#### 3.2.1. Biến phụ thuộc

Để xem xét ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro tại các công ty niêm yết Việt Nam, nghiên cứu sử dụng hai cách đo lường rủi ro.

Đầu tiên, tác giả tính độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lời hàng tuần trong mỗi năm của cổ

phiếu và sử dụng biến này đại diện cho rủi ro tổng thể (Stdret). Thước đo này phù hợp với các nghiên cứu trước đây.<sup>13,20,28</sup>

Thứ hai, mức độ chấp nhận rủi ro của công ty được đo lường bằng rủi ro đặc thù (Ivol). Tương tự Akbar và cộng sự,<sup>29</sup> Jiraporn và Lee,<sup>20</sup> tác giả tính độ lệch chuẩn của phần dư từ mô hình thị trường dưới đây:<sup>30</sup>

$$r_{i,t} = \alpha_i + \beta_1 r_{M,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$r_{i,t}$ : Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu  $i$  trong tuần thứ  $t$  của mỗi năm.

$r_{M,t}$ : Tỷ suất sinh lợi của danh mục thị trường trong tuần thứ  $t$  của mỗi năm. Danh mục thị trường được xác định bao gồm toàn bộ cổ phiếu niêm yết trên mỗi Sở Giao dịch tương ứng.

$\varepsilon_{i,t}$ : Phần dư ngẫu nhiên.

### 3.2.2. Biến độc lập:

Sở hữu nước ngoài (Foreign), nhận giá trị bằng 1 nếu quyền sở hữu công ty có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, còn lại bằng 0).<sup>31</sup>

### 3.2.3. Biến kiểm soát:

Các biến kiểm soát dựa trên các nghiên cứu trước đây.<sup>14,20</sup> Quy mô công ty (Size) được đo lường bởi logarit tự nhiên của tổng tài sản; đòn bẩy tài chính (Lev) là tỉ lệ nợ trên tổng tài sản; chi tiêu đầu tư (Capex) là tỉ lệ chi tiêu vốn đầu tư trên tổng tài sản; dòng tiền (Cashflows) là tỉ số của dòng tiền tự do trên tổng tài sản; giá trị Tobin'Q (TobinQ) đo bằng giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của tài sản.

### 3.3. Mô hình phân tích

Wintoki và cộng sự<sup>24</sup> chỉ ra rằng rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng có ít nhất hai nguồn nội sinh tìm ẩn trong các nghiên cứu về quản trị công ty, đó là các yếu tố không thể quan sát được và tính đồng thời. Một nguồn nội sinh khác thường bị bỏ qua là nội sinh động, bỏ qua những nguồn nội sinh này dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho việc suy luận. Do đó, tác giả dựa theo Wintoki và cộng sự<sup>24</sup> sử dụng mô hình GMM hệ thống để kiểm soát cả ba loại nội sinh nhằm đảm bảo các

ước lượng mang lại kết quả nhất quán. Phương pháp này lấy độ trễ của biến phụ thuộc và các biến giải thích để sử dụng làm biến công cụ. Độ trễ của các biến đo lường mức độ chấp nhận rủi ro (biến phụ thuộc) được đưa vào mô hình để nắm bắt tác động của việc chấp nhận rủi ro trong quá khứ đối với việc chấp nhận rủi ro ở hiện tại. Theo Wintoki và cộng sự,<sup>24</sup> mô hình động có dạng: *hành vi chấp nhận rủi ro của công ty = f(chấp nhận rủi ro của công ty trong quá khứ, sở hữu nước ngoài, đặc điểm của công ty, tác động cố định)*.

Do đó, tác giả sử dụng mô hình thực nghiệm sau để xem xét ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro của nhà quản lý:

$$CRT_{i,t} = \alpha_0 + \beta_1 CRT_{i,t-1} + \beta_2 Foreign_{i,t} + \beta_3 Size_{i,t} + \beta_4 Leverage_{i,t} + \beta_5 Capex_{i,t} + \beta_6 Cashflows_{i,t} + \beta_7 Tobin's Q_{i,t} + Year + Industry + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó,  $CRT_{i,t}$  thể hiện hành vi chấp nhận rủi ro đo lường bởi rủi ro đặc thù và rủi ro toàn bộ của công ty  $i$  trong thời gian  $t$  như ở mục (3.2.1).  $CRT_{i,t-1}$  là biến độ trễ của biến phụ thuộc.  $Foreign_{i,t}$  là biến giả thể hiện quyền sở hữu công ty của nhà đầu tư nước ngoài của công ty  $i$  trong thời gian  $t$ , nhận các giá trị như ở mục (3.2.2). Các biến kiểm soát đặc thù của doanh nghiệp (bao gồm Size, Leverage, Capex, Cashflows, Tobin's Q) của công ty  $i$  trong thời gian  $t$  như đã trình bày ở phần (3.2.3) đo lường các biến. Nghiên cứu thực hiện kiểm soát hiệu ứng năm (Year) và hiệu ứng ngành (Industry) trong các phân tích nhằm kiểm soát tác động chi phối của thời gian và ngành đến hành vi chấp nhận rủi ro;  $\varepsilon_{i,t}$  là phần dư tương ứng của công ty  $i$  trong thời gian  $t$ .

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu sau khi đã được xử lý loại bỏ các giá trị ngoại lai. Mức chấp nhận rủi ro trung bình của các công ty trong khoảng thời gian nghiên cứu là 0,134 khi đo lường chấp nhận rủi ro bởi rủi ro tổng thể và 0,054 khi đo lường bởi rủi ro đặc thù.

**Bảng 1.** Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

<b>Biến</b>	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phân vị 90%	Giá trị trung vị	Phân vị 10%
<i>Stdret</i>	4.877	0,134	0,066	0,232	0,120	0,061
<i>Ivol</i>	4.777	0,054	0,019	0,082	0,051	0,031
<i>Foreign</i>	5.337	0,768	0,422	1,000	1,000	0,000
<i>Size</i>	5.867	-0,929	1,424	0,891	-0,998	-2,789
<i>Leverage</i>	5.863	0,502	0,228	0,792	0,529	0,175
<i>Capex</i>	5.566	0,006	0,041	0,084	-0,001	-0,043
<i>Cash flows</i>	4.262	0,101	0,079	0,215	0,088	0,017
<i>Tobin's Q</i>	5.863	1,028	0,330	1,642	0,960	0,665

*Nguồn: tác giả tổng hợp từ STATA*

Kết quả ở Bảng 2 thể hiện hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập trong mô hình. Theo Gujarati<sup>32</sup> đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0,8. Có thể thấy

mức độ tương quan giữa các biến độc lập khá thấp. Do vậy, có thể loại bỏ khả năng xảy ra đa cộng tuyến trong các phân tích hồi quy của mô hình nghiên cứu đã đề xuất.

**Bảng 2.** Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

<b>Biến</b>	<i>Stdret</i>	<i>Ivol</i>	<i>Size</i>	<i>Leverage</i>	<i>Cash flows</i>	<i>Capex</i>	<i>Tobin's Q</i>
<i>Stdret</i>	1,000						
<i>Ivol</i>	0,711	1,000					
<i>Size</i>	-0,179	-0,328	1,000				
<i>Leverage</i>	0,068	0,065	0,326	1,000			
<i>Capex</i>	0,0346	0,003	0,074	0,072	1,000		
<i>Cashflows</i>	-0,086	-0,127	-0,044	-0,387	0,020	1,000	
<i>Tobin's Q</i>	-0,166	-0,149	0,113	-0,071	0,032	0,460	1,000

*Nguồn: tác giả tổng hợp từ STATA*

**4.2. Kết quả thực nghiệm**

Kết quả hồi quy của mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 3. Cột (1) thể hiện kết quả ước lượng khi hành vi chấp nhận rủi ro đo lường bởi rủi ro toàn bộ, cột (2) là kết quả khi đo lường bởi

rủi ro đặc thù. Cả hai mô hình được thực hiện hồi quy bằng phương pháp GMM hệ thống để xử lý vấn đề nội sinh. Với mỗi thước đo, tác giả thực hiện kiểm soát hiệu ứng năm và hiệu ứng ngành. Kết quả cho thấy biến sở hữu nước ngoài

có tác động mạnh (có mức ý nghĩa thống kê 1%) và thuận chiều đến biến động rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù. Tác động thuận chiều đã cung cấp bằng chứng ủng hộ cho giả thuyết nghiên cứu đã đề cập rằng sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà quản lý tại các công ty niêm yết tại Việt Nam. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài là những nhà đầu tư thích rủi ro khi quyết định đầu tư ra ngoài lãnh thổ quốc gia sẽ có tác động đến việc lựa chọn các chiến lược đầu tư của công ty theo hướng rủi ro nhiều hơn. Bên cạnh đó, họ có nhiều kỹ năng quản lý tốt giúp cho công ty có thể vận dụng được các cải tiến mới vào các dự án đầu tư. Các dự án rủi ro cao và được quản trị tốt giúp cho công ty có khả năng nhận được nhiều lợi nhuận, đồng nghĩa với biến động dòng thu nhập của công ty cao hơn. Do đó, sở hữu nước ngoài làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của công ty. Điều này cũng phù hợp với quan điểm cho rằng các nhà đầu tư nước ngoài thường tránh các công ty có quản trị kém và có vấn đề bất cân xứng thông tin nghiêm trọng. Họ có kỹ năng để lựa chọn được các công ty có quản trị tốt, điều này cũng thường gắn với kết quả kinh doanh của công ty tốt hơn. Do đó, sở hữu nước ngoài gắn với mức độ chấp nhận rủi ro cao hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của các nghiên cứu tiền nhiệm.<sup>14,15,22</sup>

Wintoki và cộng sự<sup>24</sup> đã chỉ rõ rằng tương quan chuỗi có thể tồn tại trong AR (1) nhưng không nên có tương quan chuỗi trong AR (2). Kết quả ước lượng cho thấy giá trị p-value của AR (2) trong mô hình (1) và (2) lần lượt là 0,636 và 0,759 (đều lớn hơn 0,1). Những giá trị này cho thấy không có mối tương quan chuỗi trong AR (2). Ngoài ra, kết quả của kiểm định Hansen cho tính hiệu lực của mô hình có giá trị p-value là 0,574 trong mô hình (1) và 0,122 trong mô hình (2) cho thấy các công cụ được sử dụng trong nghiên cứu này là hợp lệ. Cuối cùng là kiểm định khác biệt Hansen cho giá trị p-value là 0,944 và 0,496 trong mô hình (1) và (2) cho thấy tính vấn đề nội sinh đã được xử lý bởi các công cụ phù hợp được sử dụng trong mô hình. Giá trị p-value của kiểm định khác biệt Hansen cho thấy rằng các công cụ được sử dụng trong bài báo này là ngoại sinh.

Ngoài ra, kết quả hồi quy cho thấy chiều hướng tác động nhất quán đối với cả hai thước đo là rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù. Điều này chứng tỏ những ảnh hưởng từ độ rộng lớn của thị trường khi đo lường hành vi chấp nhận rủi ro bằng rủi ro toàn bộ so với rủi ro đặc thù không ảnh hưởng đến hướng tác động của mối quan hệ trên.

**Bảng 3.** Sở hữu nước ngoài và hành vi chấp nhận rủi ro

<i>Biến độc lập</i>	<i>Stdret</i>	<i>Ivol</i>
	(1)	(2)
<i>Stdret<sub>t-1</sub></i>	0,1058*** (5,78)	
<i>Ivol<sub>t-1</sub></i>		0,1182*** (3,81)
<i>Foreign</i>	0,1058*** (9,72)	0,0264*** (7,74)
<i>Size</i>	-0,0076*** (-6,75)	-0,0057*** (-14,57)
<i>Lev</i>	0,036** (2,24)	0,0423*** (8,94)

<i>Capex</i>	0,166*** (3,50)	0,0349*** (2,80)
<i>Cashflows</i>	-0,041 (-1,25)	0,0511*** (6,08)
<i>Tobin's Q</i>	-0,015** (-2,16)	-0,0124*** (-6,13)
<i>Tác động cố định theo năm</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>
<i>Tác động cố định theo ngành</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>
<i>Số quan sát</i>	1705	1687
<i>Số nhóm</i>	424	424
<i>Số công cụ</i>	180	195
<i>AR (1) (p-value)</i>	0,000	0,000
<i>AR (2) (p-value)</i>	0,636	0,759
<i>Kiểm định Hansen (p-value)</i>	0,574	0,122
<i>Kiểm định khác biệt Hansen (p-value)</i>	0,944	0,496

*Nguồn: tính toán của tác giả từ STATA*

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là giá trị p-value của các hệ số hồi quy; \*, \*\*, \*\*\* thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.*

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Bài báo này nghiên cứu tác động của sở hữu nước ngoài đến hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà quản lý tại các công ty niêm yết phi tài chính Việt Nam từ năm 2007 đến 2017. Tác giả đo lường mức độ chấp nhận rủi ro của công ty thông qua biến động của tỷ suất sinh lời của chứng khoán trên thị trường, cụ thể là biến động của rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù. Sử dụng bảng dữ liệu không cân và phương pháp ước lượng GMM hệ thống hai bước, kết quả ước lượng cho thấy sở hữu nước ngoài làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro của nhà quản lý tại Việt Nam. Kết quả này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài tác động đến việc lựa chọn các chiến lược của công ty theo hướng chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Điều này dẫn đến biến động các dòng thu nhập của công ty cao hơn. Bên cạnh đó, mức biến động cao của thu nhập công ty còn đến từ việc nhà đầu tư nước ngoài đóng góp các kỹ năng quản lý mới hay sự ủng hộ tích cực trong việc xây dựng cơ chế quản trị của công ty tốt hơn. Như vậy, quản trị công ty tốt trong bối cảnh công ty có nhiều dự án rủi ro

làm cho thu nhập của công ty có xu hướng biến động cao hơn và theo hướng tích cực. Do đó, sở hữu nước ngoài thúc đẩy hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà quản lý công ty.

Như vậy, để phát huy được những ảnh hưởng tích cực của nhà đầu tư nước ngoài đối với quản trị công ty, các cơ quan chức năng cần ban hành và sửa đổi các chính sách phù hợp để mở cửa thị trường vốn và thu hút sự tham gia sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài. Các nguyên tắc quản trị công ty cũng phải được quy định rõ nhằm tạo cơ chế minh bạch, giảm vấn đề bất cân xứng thông tin để thu hút nhà đầu tư nước ngoài tham gia sở hữu. Từ đó, công ty có thể huy động thêm vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, đồng thời vận dụng được các cải tiến mới, xây dựng cơ chế quản trị công ty hiệu quả hơn.

### Lời cảm ơn:

*Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2019.631.26.*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Fama, E. Agency Problems and the Theory of the Firm, *Journal of Political Economy*, **1980**, 88(2), 288-307.
2. May, D. Do managerial motives influence firm risk reduction strategies? *Journal of Finance*, **1995**, 50, 1291–1308.
3. Holmstrom, B. Managerial incentive problems: a dynamic perspective. *The Review of Economic Studies*, **1999**, 66, 169–182.
4. Bertrand, M., Mullainathan, S. Enjoying the quiet life? Corporate governance and managerial preferences, *Journal of Political Economy*, **2003**, 111, 1043–1075.
5. Frydman, R., Gray, C., Hessel, M., Rapaczynski, A. When does privatization work? The impact of private ownership on corporate performance in the transition economies, *Quarterly Journal of Economics*, **1999**, 114, 1153–1191.
6. Gillan, S. L., Starks, L. T. Corporate governance, corporate ownership, and the role of institutional investors: A global perspective, *Journal of Applied Finance*, **2003**, 13, 4–22.
7. Ferreira, M.A., Matos, P. The colors of investors' money: The role of institutional investors around the world, *Journal of Financial Economics*, **2008**, 88, 499–533.
8. John, K., Litov, L. & Yeung, B. Corporate Governance and Risk-Taking. *The Journal of Finance*, **2008**, 6(4), 1679-1728.
9. Faccio, M., Marchica, M. T. & Mura, R. Large Shareholder Diversification and Corporate Risk-Taking, *Review of Financial Studies*, **2011**, 24(11), 3601-3641.
10. Shleifer, A., Vishny, R. Large shareholders and corporate control, *Journal of Political Economy*, **1986**, 94, 461–488.
11. Cronqvist, H., Fahlenbrach, R. Large shareholders and corporate policies. *The Review of Financial Studies*, **2009**, 22, 3941–3976.
12. Jackson, G., Moerke, A. Continuity and change in corporate governance: comparing Germany and Japan, *Corporate Governance: An International Review*, **2005**, 13, 351–361.
13. Cheng, S. Board size and the variability of corporate performance, *Journal of Financial Economics*, **2008**, 87(1), 157–176.
14. Boubakri, N., Cosset, J. C. & Saffar, W. The role of state and foreign owners in corporate risk-taking: Evidence from privatization, *Journal of Financial Economics*, **2013**, 108(3), 641–658.
15. Vo, Xuan Vinh. Foreign investors and corporate risk taking behavior in an emerging market, *Finance Research Letters*, **2016**, 18, 273-277.
16. Goncharov, I. *Earnings Management and its Determinants: Closing Gaps in Empirical Accounting Research*, Peter Lang Publisher, 2005.
17. Phạm Thị Bích Vân. Các cách đo lường sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận, *Tạp chí Ngân hàng*, **2013**, 1, 39-47.
18. Nguyễn Thị Ngọc Lan. *Nghiên cứu tác động của quản trị thu nhập đến lợi suất chứng khoán của các công ty phi tài chính niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân, 2017.
19. Nguyen, P. Corporate governance and risk-taking: Evidence from Japanese firms, *Pacific-Basin Finance Journal*, **2011**, 19(3), 278–297.
20. Jiraporn, P. & Lee, S. M. How do Independent Directors Influence Corporate Risk-Taking? Evidence from Quasi-Natural Experiment, *International Review of Finance*, **2011**, doi: 10.1111/irfi.12144.
21. Denis, D. K., McConnell, J. J. International corporate governance. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, **2003**, 38, 1–36.
22. Doidge, C., Karolyi, G., Lins, K., Miller, D., Stulz, R. Private benefits of control, ownership, and the cross-listing decision, *Journal of Finance*, **2009**, 64, 425–466.
23. Leuz, C., Lins, K., Warnock, F. Do foreigners invest less in poorly governed firms? *Review of Financial Studies*, **2009**, 22, 3245–3285.
24. Wintoki, M. B., Linck, J. S., & Netter, J. M. Endogeneity and the dynamics of internal corporate governance, *Journal of Financial Economics*, **2012**, 105(3), 581-606.

25. Djankov, S., Murrell, P. Enterprise restructuring in transition: A quantitative survey, *Journal of Economic Literature*, **2002**, 40, 739–792
26. Estrin, S., Hanousek, J., Kocenda, E., Svejnar, J. The effects of privatization and ownership in transition economies, *Journal of Economic Literature*, **2009**, 47, 699–728.
27. Stulz, R. Globalization, corporate finance, and the cost of capital, *Journal of Applied Corporate Finance*, **1999**, 12, 8–25.
28. Koerniadi, H., Krishnamurti, C. & Tourani-Rad, A. Corporate governance and risk-taking in New Zealand, *Australasian Journal of Management*, **2014**, 39(2), 3-18.
29. Akbar, S., Kharabsheh, B., Poletti-Hughes, J. & Ali Shah, S. H. Board structure and corporate risk taking in the UK financial sector, *International Review of Financial Analysis*, **2017**, doi: [10.1016/j.irfa.2017.02.001](https://doi.org/10.1016/j.irfa.2017.02.001)
30. Adams, R. B., Almeida, H. & Ferreira, D. Powerful CEOs and Their Impact on Corporate Performance, *Review of Financial Studies*, **2005**, 18(4), 1403–1432.
31. Guadalupe, M., Kuzmina, O., & Thomas, C. Innovation and Foreign Ownership. *American Economic Review*, **2012**, 102(7), 3594–3627.
32. Gujarati, D.N. *Basic Econometrics*, 4<sup>th</sup> edition, McGRAW-HILL, 2003.



## **Biện pháp tu từ trong lời bình luận trên Twitter của Tổng thống Donald Trump**

**Nguyễn Thị Thu Hiền\*, Trình Tấn Sơn**

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 30/09/2020; Ngày nhận đăng: 30/10/2020*

### **TÓM TẮT**

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu các biện pháp tu từ được sử dụng trong các bình luận của Tổng thống Donald Trump trên trang Twitter. Tác giả đã dùng khung phân tích lý thuyết của Haris.<sup>5</sup> Phương pháp định lượng và định tính được sử dụng cùng với sự hỗ trợ của phương pháp phân tích và tổng hợp để phân tích dữ liệu. Mục đích của nghiên cứu là tìm ra tần suất xuất hiện của các biện pháp tu từ được dùng trong hơn 800 bình luận của Tổng thống Donald Trump trong 3 tháng từ tháng 8 đến tháng 10/2019, từ đó khái quát cách sử dụng của các biện pháp tu từ được áp dụng trong các bình luận này. Nghiên cứu tập trung phân tích 20 phép tu từ phổ biến thuộc về 5 nhóm chính. Trong nhóm nhấn mạnh, Trump thường xuyên sử dụng từ chêm và phép cường điệu. Với nhóm cú pháp, Trump dùng phép nối và phép chuỗi ý. Ở nhóm tượng trưng, Trump dùng phép hoán dụ và ẩn dụ. Với nhóm lặp lại, Trump hay lặp từ ở đầu các câu hơn là điệp từ, lặp từ ở cuối các câu hay lặp đầu – cuối. Trong ba phép tu từ thuộc nhóm cân bằng, Trump dùng phép song hành nhiều nhất. Điểm đáng chú ý là nhóm nhấn mạnh được sử dụng nhiều nhất so với bốn nhóm còn lại với mục đích nhấn mạnh quyền lực trong các bình luận của Trump.

**Từ khóa:** *Twitter; biện pháp tu từ; bình luận.*

---

*\*Tác giả liên hệ chính.*

*Email: nguyenthithuhien@gmail.com*

# Rhetorical devices in President Donald Trump's tweets on Twitter

Nguyen Thi Thu Hien\*, Trinh Tan Son

*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 30/09/2020; Accepted: 30/10/2020*

## ABSTRACT

This study investigates rhetorical devices (RDs) in President Donald Trump (PDT)'s tweets on Twitter. The analytical framework of the study is adapted from the theory of RDs by Harris.<sup>5</sup> Both qualitative and quantitative methods are used with the assistance of analytic and synthetic ones to help work out the best possible findings. The aim of the study is to examine the frequency of occurrence of RDs in over 800 Trump's tweets during three months from August to October 2019 and then to discuss how the use of these RDs contributes to the success of his messages. The research focuses on 20 popular RDs in five categories being employed in PDT's tweets. With regard to RDs helping with Emphasis, Trump frequently utilized expletive and hyperbole. Considering Syntax RDs, Trump tended to use zeugma and diazeugma. In terms of RDs helping with Figurative and Language, Trump was more likely to employ metonymy and metaphor. Regarding Restatement RDs, Trump used anaphora more frequently than epistrophe, anadiplosis and epizeuxis. What's more, parallelism was the most employed device among three Balance RDs. Another interesting result found in the research is that in comparison with the other four groups of devices, Emphasis RDs were most frequently-used with the highest rate with the purpose of directly emphasizing the power of Trump's messages.

**Keywords:** *Twitter, rhetorical devices, tweets.*

## 1. INTRODUCTION

It can be said that that successful statements of leaders through a social network normally depend on their use of language and a number of RDs are usually utilized to reveal their emotions as well as their official notes so that their messages become more interesting, persuasive and powerful. There is a fact that Donald Trump, the 45<sup>th</sup> President of the United States of America and one of the most influential politicians on Twitter, has various tweets about daily events around the world every day in order to connect with global and American citizens, show his goals and share his opinions about events both at

home and abroad. Specially, his messages leave a strong influence and impression on the audience. Hence, by analyzing RDs in his public tweets, the linguistic researchers can easily understand his messages and the way he has conveyed the emotion and persuaded his followers not only in America but also in the rest of the world, thereby helping language learners to acquire the use of these RDs to reach communication effects.

In the field of discourse analysis, many researchers have analyzed the use of political language in different aspects such as Metafunction of language, semantics or pragmatics. Besides, some studies about rhetorical devices in

---

\*Corresponding author:

Email: [nguyenthithuhien@gmail.com](mailto:nguyenthithuhien@gmail.com)

presidents' speeches have been conducted. To illustrate, Guerra<sup>1</sup> studied rhetorical devices and textuality in Obama's speech in Ghana, Africa. One year later, Iqbal<sup>2</sup> did an analysis of rhetoric and genre characteristics of President Barack Obama's 2013 Inaugural Address. Recently, Taping, Juniardi and Utomo<sup>3</sup> examined RDs in Hillary Clinton concession speech. In spite of the fact that political communication through the Internet has become an expected trend in the twenty-first century, there are few rhetorical studies that have been carried out on tweets. Hence, the researchers have decided to conduct a study of "*Rhetorical devices in President Donald Trump's tweets on Twitter*" so as to provide an understanding of how RDs are utilized.

## 2. RHETORICAL DEVICES AND THEIR CLASSIFICATION

As McGuigan<sup>4</sup> states, rhetorical devices are used to help strengthen the strategy of writings or speeches. Some of these are considered as transitional tools which make the essay move seamlessly from one portion to another; some are employed to show evidence or information as strongly as possible while some are utilized to link the entire writing together and make it cohesive. Actually, every rhetorical device can be seen as a way of helping to organize ideas, improve style, entertain readers and make an argument more powerful and persuasive. Similarly, Harris<sup>5</sup> emphasizes that it is more easily accessible for readers to follow well-organized sentences with carefully placed emphasis.

It is interesting to note that each theoretician has his own way to categorize kinds of RDs such as Galperin,<sup>6</sup> Little,<sup>7</sup> Crowley and Hawhee,<sup>8</sup> McGuigan,<sup>4</sup> Harris<sup>9</sup> and Harris.<sup>5</sup> Yet, the classification of RDs in this study is primarily adapted from the theories of RDs by Harris<sup>5</sup> with 20 most useful RDs from five main groups. They can be summarized as follows:

**RDs helping with Balance** consist of three subtypes, namely parallelism, chiasmus and antithesis. According to Harris,<sup>5</sup> sentences

with balance are definitely easier to apprehend since a repeated grammatical structure seems to be more rhythmic and requires less mental processing than a series of new structures.

**RDs helping with Emphasize** include climax, expletive, irony, understatement and hyperbole. They "*call attention to words or ideas by the structure of presentation*" and "*serve to support the key ideas being developed*".<sup>5</sup> As a result, it is easy for readers to distinguish between the more and the less significant points.

**RDs helping with Figurative Language** comprise simile, metaphor, metonymy and personification. They are regarded as devices of association since an idea under discussion is illuminated and becomes more vivid through an imaginative comparison with a familiar object.

**RDs helping with Syntax** utilize particular arrangements of words. In simpler terms, this is the way words and phrases are combined together in order to form a sentence such as zeugma, diazeugma, hyperbaton and appositive. Hence, these devices involve syntactical structures and they bring the writing the sense of clear and well-organized information.

**RDs helping with Restatement** are useful to supply connection, continuity, transition as well as a smoothness of flow to the ideas. In other words, the purposes of using a variety of techniques in this group are to emphasize a special idea, maintain or regain focus, define a term and even boost the stylistic quality of the writing.

## 3. METHODOLOGY

The data in the present study were selected from 808 Trump's tweets on the official website: [www.twitter.com/realdonaldtrump](http://www.twitter.com/realdonaldtrump). It is true that these tweets have a variety of length, ranging from 50 words up to nearly 210. Therefore, the length of all tweets has the total number of over 31,000 words.

The research was a combination of quantitative and qualitative methods for a

thorough analysis of the research topic. Moreover, techniques of analytic and synthetic analysis were also applied in this study to reach hopeful results.

After being collected, all tweets were encoded from T001 to T808. Then, by qualitative method, the data were analyzed to identify and categorize the RDs appearing in PDT's tweets as well as five main categories. Next, thanks to quantitatively analysis, the frequency of occurrence of RDs and their respective percentage were illustrated to reveal the rhetorical preferences of PDT's tweets. Ultimately, there was the conclusion and implication drawn from the discussion as the final stage in the process.

#### 4. FINDINGS AND DISCUSSION

This research bases on five principal categories of RDs employed in PDT's tweets, including the RDs helping with Balance, with Emphasis, with Figurative Language, with Syntax and with Restatement. As a result, the distribution of these main groups of RDs is specifically calculated and then their frequency is showed in Figure 1 below.

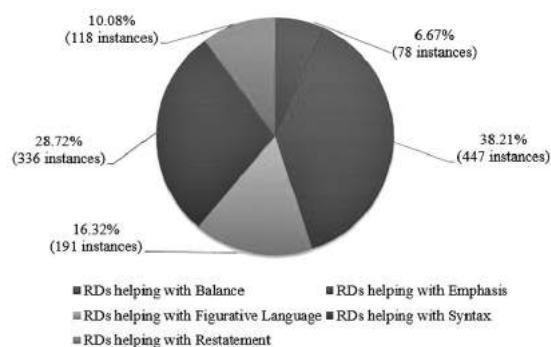


Figure 1. The distribution of groups of RDs

It can be seen that making up 38.21%, RDs helping with Emphasis is considered as the most frequently used group with 447 instances. Then, the participation of RDs helping with Syntax accounts for over 28% with exactly 336 instances. Next, RDs helping with Figurative Language and RDs helping with Restatement follow with the proportions of 16.32% and 10.08% respectively. In contrast, standing at nearly 7%, the figure for

RDs helping with Balance reaches the bottom with just 78 instances. The following sections will manifest how PDT employed each category of RDs to make his tweets more persuasive and leave readers a good impression.

#### 4.1. The Emphasis RDs in PDT's tweets

This study concentrates on five subtypes of emphasis RDs which were frequently employed in PDT's tweets, namely climax, expletive, irony, understatement and hyperbole. Figure 2 provides the detailed data on their frequencies.

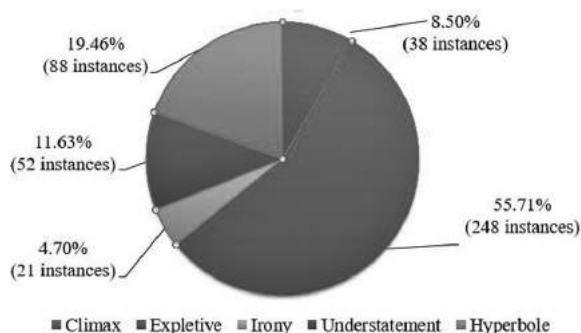


Figure 2. The distribution of subtypes of RDs helping with Emphasis

There is a considerable difference in the frequencies of occurrence of expletive in comparison with the other four types. Taking up 55.71% of the Emphasis RDs, expletive is obviously the most prominent with 249 instances. Hyperbole is the runner-up with a proportion of 19.46%, nearly twice bigger than the corresponding proportion of understatement (11.63%). Climax and irony are considered as the least frequently used types of Emphasize RDS with the percentage of 8.50% and 4.70% respectively. The following parts give this point more details.

##### 4.1.1. Expletive

Expletive is a rhetorical device which usually interrupts normal speech, so it lays focus and emphasis on certain words before or after it. With 248 cases identified in the data of PDT's tweets, it becomes the most prominent technique.

Transitional words which are considered as expletives were frequently employed by PDT.

[T070] .... *While that has its own problems, it is a better way to go. Fewer people, in the end [Expl.], will leave.*

[T162] ..... *Nothing was said that was in any way wrong, but Biden’s demand, on the other hand, was a complete and total disaster....*

With the phrase “*in the end*”, Trump showed an unexpected result and he highlighted this problem for readers. Similarly, by the phrase “*on the other hand*”, Trump reflected the contrast between two ideas and he not only pointed out the issues but he also wanted readers to be on his side.

Another type of expletive which generates much of the emphasis is adverbs.

[T060] *Unbeknownst to almost everyone, the major Taliban leaders and, separately, the President of Afghanistan, were going to secretly meet with me at Camp David on Sunday... Unfortunately, in order to build false leverage, they admitted to...*

PDT used the adverb expletive “*separately*” to emphasize that he would have a secret meeting at Camp David on Sunday with Taliban leadership without the attendance of the Afghan President. Then, one more adverb expletive “*unfortunately*” was employed to express an unexpected matter.

It is true that this rhetorical tool is also a means for Trump to allege his responsibility.

[T269] *As the President of the United States, I have an absolute right, perhaps even a duty, to investigate or have investigate.....*

Trump utilized an expletive to show his powerful position “*the President*” of America. This was a signal to understand that he had “*an absolute right*” in many political aspects and what he had been doing was for a superior country.

#### 4.1.2. Hyperbole

Hyperbole, the opposite of understatement, is the way you exaggerate what you mean. It ranks the second most frequent kind with 88 instances.

Trump used various indefinite numbers in his daily tweets to exaggerate his utterances. As a result, they left readers strong effects. Below are some examples of such case:

[T019] *Since my election, many trillions of dollars of worth has been created for our Country.....*

[T050] *China just enacted a major stimulus plan. With all the Tariffs THEY are paying to the USA, Billions and Billions of Dollars, they need it.....*

Another way to show hyperbole is through superlatives.

[T017]...*and watched. NAFTA is the worst Trade Deal ever made - terrible for labor ....*

[T213] *How do you impeach a President who has created the greatest Economy in the history of our Country, entirely rebuilt our Military into the most powerful it has ever been, Cut Record Taxes....*

In example [T017], a free trade agreement – NAFTA was considered the deteriorative factor and “*the worst trade deal*”. By contrast, positive superlative adjectives were used in example [T213] to glorify achievements that America gained under Trump’s leadership such as “*the greatest economy*” and “*the most powerful*” military. It can be said that Trump used hyperbole in many cases to emphasize his opinions and make them more emotive.

#### 4.1.3. Understatement

Understatement is the way an idea is made less important than it really is. The quantitative analysis indicates that understatement occurs 52 times, accounting for 4.44% of Emphasis RDS. Follow-ups are some examples of understatement. [T084] *I informed John Bolton last night that his services are no longer needed at the White House. I disagreed with many of his suggestions...*

[T283] *It isn’t often I get angry at the dirty politics of the Democrats in Congress....*

In example [T084], Trump used the phrase “*no longer needed*” for the sense of modesty and the sake of politeness when he decided to fire his national security adviser - John Bolton. Besides, Trump expressed his regret about this arduous pronouncement. In example [T283], Trump reduced the degree of his feeling that “*it isn't often I get angry*” as he was required to deal with “*dirty politics*” from the Opposition. It seems that PDT wanted to leave readers the thought that he is really a self-possessed and level-headed leader.

Specially, being the President of the USA, Trump has to be besieged with various accusations. PDT, therefore, has claimed many times that he was really innocent in numerous issues. An example is showed as follow.

[T354] *The Fake Washington Post keeps doing phony stories, with zero sources, that I am concerned with the Impeachment scam. I am not because I did nothing wrong....*

It is easy to realize why he attempted to allege that what he did was judicious. Actually, using understatement in these situations is quite effective to lessen the seriousness of what is being mentioned.

#### 4.1.4. Climax

Climax is a way of organizing ideas which proceed from the least to the most important. The results show that climax was found with 38 instances in total.

[T325] *I would love to send Ambassador Sondland, a really good man and great American, to testify...*

There is a sense of increasing emphasis through arrangements. It was really sufficient for PDT to deliver his crowning statements. As a result, readers who can see things in progression are eager to continue reading.

Not only did Trump utilize short words but he also employed phrases for climax.

[T140] ... *They've taken the Old Grey Lady and broken her down, destroyed her virtue and ruined her reputation...*

[T718] ...and Taylor, dismissing everybody involved from the Obama hold over days trying to *undermine Trump, getting rid of those people, dismissing them*, this is what it looks like.

In example [T140] and [T718], the ideas in each successive clause grow in intensity and significance. As a result, Trump's messages seemed more powerful and readers could grasp the significance of the information.

#### 4.1.5. Irony

Irony is the way an outcome is contrary to or different from what was expected. The study shows that PDT utilized 21 cases of irony.

[T200] *Liddle' Adam Schiff, who has worked unsuccessfully for 3 years to hurt the Republican Party and President, has just said that the Whistleblower, even though he or she only had second hand information, is credible....*

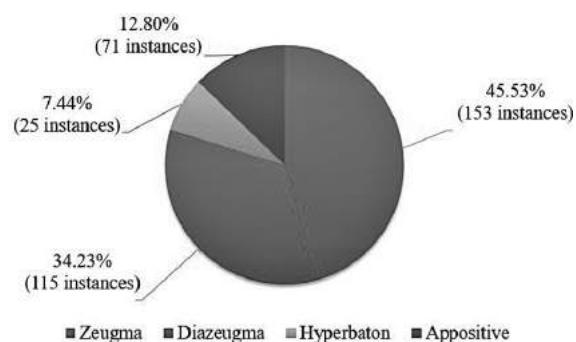
Trump's dispraised impetuously people called “*the Whistleblower*” by using negative words “*worked unsuccessfully*”, “*hurt*” or “*second hand information*”. However, he gave them positive adjective “*credible*” as a way to generate the opposite effects. This thing both creates intense emotions of humor as well as gives readers an insight into Trump's speaking style.

[T392] *I agreed not to increase Tariffs from 25% to 30% on October 15<sup>th</sup>. They will remain at 25%. The relationship with China is very good...*

In fact, if Washington and Beijing had a healthy relationship, there would not be America-China Trade war and Trump would not set tariffs and other trade barriers on China and vice versa. Hence, the sentence “*the relationship with China very good*” is an irony as it is opposite what is being said.

## 4.2. The Syntax RDs in PDT's tweets

It is true in the analysis that there are four kinds of syntax RDs in use, including zeugma, diazeugma, hyperbaton and appositive. Figure 3 illustrates their frequencies of occurrence.



**Figure 3.** The distribution of subtypes of RDs helping with Syntax

Accounting for 45.53%, zeugma takes the lead among the four subtypes of syntax RDs in the corpus and diazeugma ranks the second with 115 instances (34.23%). In contrast, hyperbaton and appositive only constitute a small fraction in total with 7.44% and 12.80% respectively. This category is examined in detail hereafter.

#### 4.2.1. Zeugma

A zeugma is a common device that uses one word to link two or more thoughts such as the linking of a preposition with two objects or an adjective modifying two nouns. This research shows that PDT extensively employed 153 cases of zeugma. Following are some examples of two subjects linking one verb.

[T057] Russia and Ukraine just swapped large numbers of prisoners. Very good news, ....

[T266] Nancy Pelosi and the Democrats can't put down the Impeachment match....

It is true that both examples above presented the use of one verb to link two subjects and by employing this way, Trump showed relationships between ideas and actions more clearly.

[T054] I want to congratulate Mitch McConnell and all Republicans. Today I signed the 160<sup>th</sup> Federal Judge to the Bench....

[T070] House Republicans should allow Chairs of Committees to remain for longer than 6 years. It forces great people, and real leaders, to leave after serving....

A verb linking with two direct objects like in both examples [T054] and [T070] is another way of zeugma. This way is also a popular one for Trump to express parallel ideas and his messages become more smooth and flowing. There is no doubt that zeugma also has the additional benefit of lessening wordiness.

#### 4.2.2. Diazeugma

Diazeugma is comprised of the single subject with multiple verbs or verb phrases. The study pointed out that diazeugma ranks the second most frequent type of Syntax RDS employed in PDT's tweets with 115 cases.

[T162] ....Nothing was said that was in any way wrong, but Biden's demand, on the other hand, was a complete and total disaster. The Fake News knows this but doesn't want to report!

The subject "the fake news" in example [T162] links the two verbs in antithetical form. As a result, Trump stressed the contrast between two actions.

The instance above shows diazeugma consisting of a subject with two verb phrases. Yet, three or more linkages in diazeugma are also common, as in the following examples.

[T008] The LameStream Media has gone totally crazy! They write whatever they want, seldom have sources (even though they say they do), never do "fact checking" anymore, and are only looking for the "kill." ...

[T220]....He wrote down and read terrible things, then said it was from the mouth of the President of the United States....

It can be seen that Trump expressed similar ideas in parallel or even in climax so as to make his messages more appealing.

#### 4.2.3. Appositive

An appositive is a noun phrase which renames the noun next to it. The results show that there are 43 occurrences of appositive found in Trump's tweets. Following are some examples.

[T019] *....If you followed the advice of the Failing New York Times columnist, Paul Krugman, you'd be doing VERY poorly....*

[T063] *Wow! Was just told that my son's book, "Triggered," is Number One on The New York Times Bestseller List. Congratulations Don!*

In example [T019], Trump pointed out the name of the Failing New York Times columnist - Paul Krugman as way of directly criticizing him because of his unreasonable advice. By contrast, showing the name of his son's book, Trump wanted to introduce this great composition to all readers as well as glorify Don for his best seller.

Appositive is also a way to emphasize someone's significant position in a group or a party of the country. Here are examples of such cases:

[T061] *The Fake News Media and their partner, the Democrat Party, want to stay....*

[T201] *Congratulations to my friend @SenShelby, our powerful Appropriations Chairman, for his hard work on many strong bills that continue to....*

In example [T161], Trump used appositive to signalize "The Fake News Media" and "the Democrat Party" that are in the same faction. In other words, he attempted to move the scandal toward "Joe Biden" so that he could discredit his potential political opponent. Yet, the appositive in example [T201] is considered as the way for Trump to eulogize Richard Shelby, who was the chairman of the Appropriations Committee and made a great contribution to the country.

#### 4.2.4. Hyperbaton

Hyperbaton is a device in which there is an intentional inversion in the arrangement of common words. There are 25 cases of hyperbaton appearing in the extracted data.

[T073] *As bad as @CNN is, Comcast MSNBC is worse. Their ratings are also way down....*

[T735] *...In fact, our rates should be lower than all others (we are the U.S.). Too strong a Dollar hurting manufacturers & growth!*

In example [T073], PDT put the adjective "bad" at the beginning of the sentence to criticize Cable News Network and then he could emphasize his censure toward American cable TV channel called Comcast MSNBC due to their low ratings. In contrast, in example [T735], the phrase "too strong" was used before "a dollar" as a way of accentuating his protest about a strong dollar that was hurting domestic companies conducting lots of their business overseas and their investors.

A negative adverb or adverb phrase is put at the beginning of the sentence is another way of hyperbaton. This method puts stresses on what being said and it makes the sentences more striking, as seen in an example below.

[T733] *Never has the Republican Party been so united as it is now. 95% A.R. This is a great fraud being played out against the American people by the Fake News Media & their partner....*

The adverb "never" was used as a way of lauding Republicans who had never been as concurrent as they were so that Trump had an approval rating of 95% among them.

#### 4.3. The Figurative Language RDs in PDT's tweets

In terms of the RDs helping with Figurative Language, this study points out four kinds of RDs being employed in PDT's tweets. They are simile, metaphor, metonymy and personification. Figure 4 below illustrates their frequencies of occurrence.

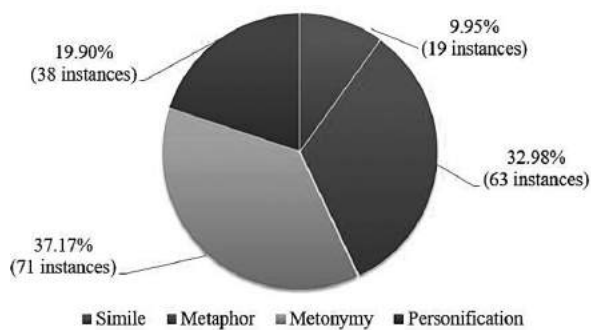


Figure 4. The distribution of subtypes of RDs helping with Figurative Language



A quick glance at Figure 4.3 unfolds that metonymy takes the lead among the four subtypes of figurative language in the corpus as it accounts for 37.17%. The runner-up belongs to metaphor with 63 instances (32.98%), which is over 13% higher than personification with 19.90%. Simile is the least frequently type of this group with the remaining 9.95%.

#### 4.3.1. Metonymy

Metonymy is a tool which replaces objects with quite related or associated things. There are 71 instances of metonymy appearing in the extracted data.

[T462] *Because the House has already voted against the Impeachment Proceeding .....*

The word “*the House*” reflected that it was a metonymy as the name of this building was used to refer to the U.S. presidential staff. This symbolism made Trump’s messages more unique and its hidden meaning drew readers’ attention.

[T607] *....The Fake News Media knows who he is but, being an arm of the Democrat Party.....*

The word “*arm*” did not mean a part of the body, but it indicated the activity of helping. Trump wanted to show that “the Fake News Media” sided with “*the Democrat Party*” in “*the Impeachment Hoax*”.

One more special instance of metonymy which was found in the extracted data is “*Mitt Romney types*”, as in the following example:

[T269] *The Democrats are lucky that they don't have any Mitt Romney types....*

Metonymy in this case was used in developing symbolism and giving more profound meanings to the idea. This tweet, indeed, exhibited deeper meanings, rendered brevity to the ideas and attracted reader’s attention.

#### 4.3.2. Metaphor

Metaphor makes an implicit or hidden comparison between two objects which are unrelated but share some common characteristics.

The study unfolds that there are 63 cases of metaphor in the extracted data.

[T282] *.....He did it to fool Congress and the public to make me look bad. He is a sick puppy!*

The phrase “*a sick puppy*” implies an abnormal person who does revolting or bizarre things. Thus, Trump wanted to animadvert on the chairman of House Intelligence Committee Adam Schiff, who had made an effort to impeach him.

Moreover, Trump utilized metaphor in his tweets by stating one object referring to another one. Some instances are illustrated as follows:

[T272] *The Washington Times, Ukraine envoy blows massive hole into Democrat accusations... [T276] “.... this witness has blown a big hole into that statement. The Ambassador put a dagger in the heart of Schiff's fairytale.” Rep. Lee Zeldin*

Apparently, blowing a “*hole*” refers to the exposure of flaws in “*accusations*”. Hence, PDT employed this image to highlight the fact that never would Trump be defeated by any impeachments and he was a sinless president. Moreover, the word “*dagger*” here means a dreadful aftermath, so Adam Schiff, who accused him, had to take embittered consequences.

Lot of verbs which are metaphorically employed in Trump’s tweets. For instance,

[T697] *....anywhere, so we've now had 3 years of the Democrats chasing Donald Trump....*

A metaphor in example [T697] offered readers fresh ways of examining ideas and viewing the world. Trump used the word “*chasing*” here to imply that the Democrats were complete failures and constantly spied upon his any movements.

#### 4.3.3. Personification

Personification is a literary technique which attributes human characteristics to something that is not human. The study shows that only

33 cases of personification are found out of 808 tweets.

[T233] After many years, the United States is finally *waking up* to Beijing’s plans and ambitions.... The U.S. is finally *responding* (thank you President Trump)....

It is obvious that verbs such as “*waking up*” and “*responding*” belong to human’s activities and they were used as personifications. Trump gave readers the feeling as if American were a good man who showed his partner what to do with his “*plans*” and “*ambitions*”.

Noun is also regarded as a word-form of personification. The following example is of noun:

[T155] The U.S. Economy is the *envy* of the world....

The noun “*envy*” was used to display the USA’ strength and power toward the depression of the rest of the world.

An adjective is also considered a kind of this literary device when an inanimate object owns human’s feelings and emotions.

[T316] The two most *unhappy countries* at this move are Russia & China, because ....

It cannot be denied that “*unhappy*” is used to describe someone’s emotion or personality. However, Trump employed “*unhappy*” to describe two countries “Russia & China” and “*stupid*” to depict the wars. In fact, using personification in these cases was not only to make the tweets remarkable but also to grab the readers’ attention as well as their emotional support.

#### 4.3.4. Simile

Simile is a rhetorical device which compares two different things having one quality in common. There are 16 occurrences of simile in the extract data and following are some examples:

[T229] .... *it will cause a Civil War like fracture in this Nation ...*

[T800] *Support for Impeachment is dropping like a rock, down into the 20’s in some Polls....*

In example [T229], a “*Civil War*” was compared as the picture of “*fracture*”. For Americans, it must be an unexpected thing, so the rhetorical tool in this situation was successful to manifest the significant role of PDT toward America. In example [T800], “*support for impeachment*” weakened and PDT was sharp-witted enough to compare it with the fall of “*a rock*”. It can be seen that using similes in his messages, Trump assisted readers to relate meanings by framing aspects of the compared objects then new concepts were easily understood.

A simile can also draw resemblance with the help of the word “*as*.” Subsequently, it adds strength and merits to Trump’s statements with vivid pictures, as in the following example.

[T709] *...I view much of the media as simply an arm of the Democrat Party....*

In example [T079], there is a comparison of the similarity between “*the media*” and “*the Democrat Party*”. Both of them were considered harmful interactions of the country. Obviously, Trump used a simile in this tweet to spark an interesting connection in a reader's mind and make his similitude more descriptive.

#### 4.4. The Restatement RDs in PDT’s tweets

Regarding the RDs helping with Restatement, this research shows that there are four main types of RDs being utilized in PDT’s tweets. They consist of anaphora, epistrophe, anadiplosis and epizeuxis. Figure 5 precisely provides the detailed data on their occurrence frequencies.

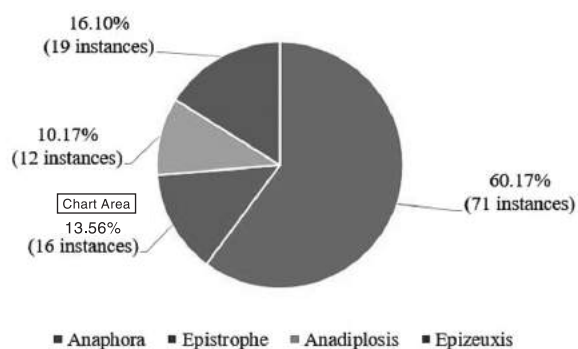


Figure 5. The distribution of subtypes of RDs helping with Restatement

Figure 5 reflects a considerable difference in the frequencies of occurrence between subtypes. Concretely, anaphora ranks the first with the percentage of 60.17%, which is over 50% higher than epizeuxis with 16.1%. Both epistrophe and anadiplosis constitute a very tiny fraction in total with 13.56% and 10.17% respectively.

#### 4.4.1. Anaphora

Anaphora is the way a word or phrase is repeated at the beginning of clauses or sentences following each other.

There are lots of categories of anaphora used in PDT's tweets. Below is an example of the first type of anaphora.

[T217] *It is disgraceful what the Do Nothing Democrats are doing (the Impeachment Scam), but it is also disgraceful what they aren't doing...*

Using the phrase "it is graceful" twice, Trump wanted to excoriate the "Democrats" who presided over "the Impeachment Scam" but neglected to seek effective solutions in various urgent aspects which the country was facing to.

[T085] *I asked John for his resignation, which was given to me this morning. I thank John very much for his service. I will be naming....*

By repeating pronoun "I" three times, together with three different periods of time including in the past, at present and in the near future, Trump reinforced specific ideas and made these pertinent points stand out for those reading.

Specially, there is 1 instance of anaphora with words repeated up to six times. Following is the example of such extraordinary case.

[T168] *They (Dems) are scrambling for a theme and narrative. They've gone everywhere from Russian Hoax to Russian Collusion... and now they've come to this... They think they should have won the 2016 election, they think in their bizarre brains that they did...*

#### 4.4.2. Epizeuxis

Epizeuxis is the way a word or a short phrase is repeated in succession with no other words in between. With over 800 tweets studied, there are 19 cases of epizeuxis found.

[T061] *....an attack in Kabul that killed one of our great great soldiers, and 11 other people.....*

In example [T061], Trump was intentional to use the word "great" twice so as to show his high appreciation for the supreme sacrifice of one of American's soldier. As a result, this repetition created an appeal to the emotions of readers.

It is true that the most common epizeuxis is created by three occurrences of the word or phrase, as the following example shows:

[T149] *....Many more cars will be produced under the new and uniform standard, meaning significantly more jobs, jobs, jobs!*

The primary effect of epizeuxis in example [T149] not only emphasized his idea but also presented his yearning for proving more employment opportunities for American citizens, minimizing the unemployment rate, and making the country more thriving.

#### 4.4.3. Epistrophe

Epistrophe is the repetition of the same words or phrases at the end of clauses or sentences. The study reveals that there are only 16 instances of epistrophe in the extracted data.

[T206] *... and the Fake News Media and Democrats, working as a team, have fraudulently made it look bad. It wasn't bad, it was very legal and very good. A continuing Witch Hunt!*

Trump used the word "bad" in the second place, together with negative to be "wasn't" as a way to reject the rumor. While "Fake News Media and Democrats" were focusing on the Trump-Ukraine scandal that Trump pushed Ukraine's president to investigate a political rival, Trump stated that the call was "very legal" and "very good". In fact, this device is useful and through

it, readers can follow what Trump wanted to convey.

[T473] ... *We were born free, and will stay free, as long as I am your President!*

There was a promise in example [T473] that Trump would keep America liberal and independent if he were still the President. Thereby, those who were reading his tweet could feel their President had a strong sense of responsibility.

#### 4.4.4. Anadiplosis

Anadiplosis is the way in which the last word of one clause or sentence is repeated as the first word of the following clause or sentence. In terms of anadiplosis, there are only 12 cases found in Trump's tweets. For examples:

[T306] ....*including capturing thousands of ISIS fighters, mostly from Europe. But Europe did not want them back* ....

[T547] ...*when he totally made up my phone conversation with the Ukrainian President and read it to Congress, together with numerous others on Schiff's side. Schiff should be Impeached,*...

In example [T306], thanks to anadiplosis, Trump accentuated Europe as a sinner and his message became more appealing. Similarly, in example [T547], Trump accused Adam Schiff of fabricating his "phone conversation" with the Ukrainian President and spearheading the impeachment inquiry. Due to the changing position of the key word "*Schiff*", readers could easily focus on this repetition and thereby quickly understand the content being presented.

Repeating a word in quick succession is considered a method to add emphasis to the main idea as well as make suggestions and commands more effective, as seen in the two examples below:

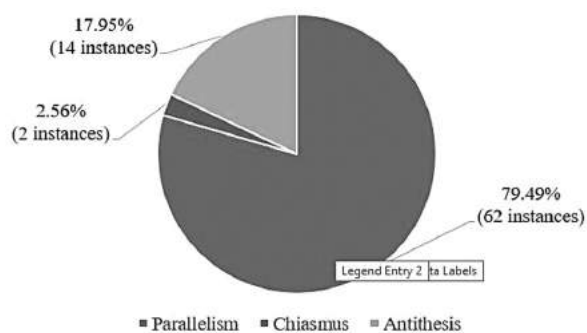
[T537] ...*I need you to get out and vote for our Great Republican nominee, @TateReeves. Tate is Strong on Crime*....

[T631] *Fantastic being in the Great State of Kentucky last night. Vote for Matt Bevin! @MattBevin is one of Best Governors in U.S.*....

Trump lodged an appeal to readers to "vote" for his two partisans, who made substantial and valuable contribution to America. Actually, by repeating the name of two nominees, Trump gave those reading a stronger emotion and really wanted them to stand to the side of him and support for the "best governors".

#### 4.5. The Balance RDs in PDT's tweets

Regarding the RDs helping with Balance, there are only three different types of RDs, namely parallelism, chiasmus and antithesis. Figure 6 illustrates their frequencies of occurrence.



**Figure 6.** The distribution of subtypes of RDs helping with Balance

To start with, it is quite clear that there is an inequality between the proportion of parallelism in comparison with the other two types of RDs. Parallelism overwhelmed the others with 62 instances (79.49%) and it was over 61% far higher than antithesis with 17.95%. Making up a tiny fraction in total with 2.56%, chiasmus felt under the bottom of place of the ranking.

##### 4.5.1. Parallelism

Parallelism is the presentation of two or more equally important ideas by putting each of them into the same grammatical structure. Here are some typical examples of such parallelism.

[T097] *we pledge to honor our history, to treasure our liberty, to uplift our communities, to live up to our values, to prove worthy of our*

*heroes, and above all, to NEVER FORGET.*  
#Honor911

[T647] ....157 FEDERAL JUDGES who will uphold our Constitution AS WRITTEN, a profoundly historic milestone and a truly momentous achievement!

In example [T097], Trump wanted to honor the victims and heroes dying in the 9/11 attack, and thanks to this device, the tweet became smoother and more magnanimous. Furthermore, the parallel of noun phrases in example [T647] not only added balance and rhythm to sentences but also made them more persuasive.

Parallelism in combination with anaphora was found in two tweets below:

[T004] ..... Comey very vulnerable. But *where is the Supreme Court? Where is Justice Roberts?* .....

[T681] Schiff and the Dems have created this whole thing, they reverse engineer it....*Why should we listen to them? Why should we want to?*" @greggutfeld @FoxNews

Similarly structured clauses like examples [T004] and [T681] assist Trump to maintain the consistency of his arguments. It is the repetition of the question word “where” or “why” that makes the questions more emphatic.

In addition, parallelism of an entire sentence is also Trump’s choice to create a sense of rhythm for the whole sentence, as the following example:

[T088] Dan Bishop was down 17 points 3 weeks ago. *He then asked me for help, we changed his strategy together, and he ran a great race.*.....

#### 4.5.2. Antithesis

Antithesis is created by placing two contrasting ideas in a parallel structure. There are 16 occurrences of antithesis in Trump’s tweets.

[T045] .....the Fed should lower rates. They were WAY *too early to raise*, and Way *too*

*late to cut* and big dose quantitative tightening didn’t...

[T505] ..... Fed was way *too fast to raise*, and way *too slow to cut!*

By using pairs of antonyms, PDT not only showed his criticism to The Federal Reserve for shirking its responsibilities but also asked it to do the action “cut” interest rates to prevent a slowing U.S. economy. In fact, this device is really useful for PDT to increase the power of emphasis and leave readers strong effects.

Additionally, this technique is also frequently utilized by PDT to censure the Opposition, his opponents as well as the Never Trumps. Actually, this way keeps the structure of the sentences identical and highlights the contrasting ideas. Following are illustrations:

[T047] ....President Obama never had the legal right to sign DACA...how can *he have the right to sign* and *I don’t have the right to “unsigned.”* .....

[T063] .... We’re having a BIG RALLY for a great guy, *Dan Bishop. Strong on Crime, Borders*, your Military and our Vets, we need Dan Bishop in Washington badly. *His opponent is WEAK on Crime, Borders*, and against your 2<sup>nd</sup> A.

There is no doubt that antithesis is one of the best ways to create contrasts and then draw the attention of the listeners or readers.

#### 4.5.3. Chiasmus

Chiasmus is a kind of parallelism where the balanced elements are shown in reverse order. In terms of chiasmus, there are only two instances appearing in the data.

[T216] *fraudulently and illegally inserted his made up & twisted intentionally words* into...

[T395] “By the way, *don’t call me again, I’ll call you* when *you’ve done what I’ve asked.*”....

To get the support from the readers as well as express his directness, Trump employed

this tool in example [T216] to make his idea be deepened. Furthermore, the chiasmus in example [T395] created a symmetrical structure “you” – “I” and drew connections between ideas. As a result, his tweet became more interesting and arousing.

## 5. CONCLUSION

To sum up, there are five major categories of RDs being employed in 808 PDT’s tweets, namely RDs helping with Balance, with Emphasis, with Figurative Language, with Syntax and with Restatement. Out of these five groups, RDs helping with Emphasis become the highest dominance category while RDs helping with Syntax take the second place. This conclusion completely highlights the result found by Thu<sup>10</sup> that Trump tends to apply emphasis RDs to create rhythmical effect and make the speaker’s words more powerful and persuading. Ranking the third are RDs helping with Figurative Language, followed by RDs helping with Statement. The least common group belongs to Balance RDs.

More specifically, with the theoretical framework by Harris 20 main RDs belonging to these 5 groups are thoroughly examined not only to reveal typical features in Trump’s messages but also to make a great contribution to English teachers applying these findings into their own teaching and learners developing their skills of speaking and writing.

## REFERENCES

1. Guerra, C. H. Outstanding rhetorical devices and textuality in Obama’s speech in Ghana, Africa, *Open Journal of Modern Linguistics*, **2012**, 2(3), 97-104.
2. Iqbal, N. *The rhetoric of Obama - An analysis of rhetoric and genre characteristics of President Barack Obama's 2013 inaugural address*, Master's Thesis, Gothenburg University, 2013.
3. Taping, M. G., Juniardi, Y., & Utomo, D. W. Rhetorical devices in Hillary Clinton Concession speech, *The journal of English Language Studies*, **2017**, 2(2), 225-240.
4. McGuigan, B. *Rhetorical Devices: A Handbook and Activities for Student Writers*, Prestwick House: Delaware, 2007.
5. Harris, R. A. *Writing with clarity and style: A guide to rhetorical devices for contemporary writers*, Routledge: New York, 2017.
6. Galperin, I. R. *Stylistics*, Moscow Higher School: Moscow, 1977.
7. Little, G. *Approach to Literature: An introduction to critical study of content method in writing*, Science Press: Australia, 1985.
8. Crowley, S., & Hawhee, D. *Ancients rhetorics for contemporary students*, Pearson: New York, 2004.
9. Harris, R. A. *A handbook of Rhetorical Devices*, Prestwick House: Delaware, 2013.
10. Tran, T. Thu. *An investigation of rhetorical devices in Donald Trump's speeches*, Unpublished Master's Thesis, Da Nang University, 2018.

## CONTENTS

1.	Prosecuting criminal cases at the request of the victim in accordance with the criminal procedure code 2015 <b>Tran Le Loan</b> .....	5
2.	Factors affecting customer loyalty of using Internet Banking - A case study of the commercial banks in Danang city <b>Ho Tan Tuyen, Le Thi Khanh Ly</b> .....	17
3.	Solutions to create an English learning environment for non-major students at Quy Nhon University: Physical learning environment perspective <b>Nguyen Le To Quyen, Tran Thi Thanh Thuy</b> .....	29
4.	Personal pronouns markers in <i>Sống mòn</i> written by Nam Cao <b>Vo Xuan Hao, Van Thi Thu Trang</b> .....	41
5.	Language characteristics for headline titles on <i>Tuoi tre</i> paper <b>Le Van Linh, Hoang Thi Thanh Nha</b> .....	49
6.	The structure of poetic language and melody in Dinh Hung's poems <b>Nguyen Thanh Son, Bui Thi Bich Hanh</b> .....	57
7.	A study on the repetition in the works <i>Thuong nho muoi hai</i> by Vu Bang <b>Nguyen Thi Huyen, Thai Thi Hanh</b> .....	65
8.	Development of competency to apply knowledge and skills for students in teaching history high school <b>Tran Quoc Tuan</b> .....	79
9.	Foreign ownership and risk taking behavior: Empirical evidence from Vietnamese listed firms <b>Nguyen Huu Truc</b> .....	87
10.	Rhetorical devices in President Donald Trump's tweets on Twitter <b>Nguyen Thi Thu Hien, Trinh Tan Son</b> .....	98

